

*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam
trong những năm đầu thế kỷ 21*

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

TS. NGUYỄN TRẦN QUẾ
(*Chủ biên*)

**CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM
TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
Hà Nội - 2004

Tập thể tác giả:

TS. NGUYỄN TRẦN QUẾ (*Chủ biên và Chương 1, 5, 6*)

NCVC. UÔNG TRẦN QUANG (*Chương 3*)

NCV. KIỀU VĂN TRUNG (*Chương 2*)

THS. NGUYỄN MẠNH HÙNG (*Chương 4*)

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 9

Chương 1

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH Ở NƯỚC TA TRONG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 21 - KHÁI NIỆM, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP 11

1.1. Khái niệm và thực trạng 11

1.1.1. Một khái niệm cơ bản về cơ cấu kinh tế 11

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 13

1.1.3. Thực trạng cơ cấu ngành kinh tế 15

1.2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nước ta thập niên đầu thế kỷ 21 18

1.2.1. Một số xu hướng chính trong kinh tế thế giới tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta 18

1.2.2. Định hướng chung về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành 22

1.3. Các giải pháp chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiến lược hội nhập hướng mạnh về xuất khẩu 31

1.3.1. Chủ động hội nhập quốc tế 31

1.3.2. Huy động vốn cho dịch chuyển cơ cấu kinh tế và hợp lý hoá cơ cấu đầu tư 35

1.3.3. Phát triển nguồn nhân lực cho chuyển dịch kinh tế hướng về xuất khẩu trong điều kiện khu vực hoá, toàn cầu hoá 44

Chương 2	
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN	48
2.1. Thực trạng	48
2.1.1. Cơ cấu ngành nông nghiệp	48
2.1.2. Cơ cấu kinh tế nông thôn	53
2.1.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động	54
2.1.4. Chuyển dịch cơ cấu theo vùng	55
2.1.5. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế nông thôn	55
2.1.6. Đánh giá thực trạng	56
2.2. Giải pháp	61
2.2.1. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp	61
2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	62
2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi	63
2.2.4. Liên kết “bốn nhà”	64
2.2.5. Xây dựng và phát triển những vùng sản xuất tập trung gắn với công nghiệp và thị trường	68
2.2.6. Đầu tư phát triển mạnh khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn, tăng cường khuyến công, khuyến nông ở nông thôn	70
2.2.7. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn	71

Chương 3	
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP	
	73
3.1. Thực trạng công nghiệp theo nghĩa rộng (khu vực) bao gồm cả xây dựng	73
3.2. Vấn đề, định hướng và giải pháp	86
3.2.1. Vấn đề tồn tại và yếu kém	86
3.2.2. Định hướng	90
3.3.3. Giải pháp	97

Chương 4
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21 110

- 4.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ của nước ta thời kỳ 1990 - 2002** 110
- 4.1.1. Tình trạng chuyển dịch 110
- 4.1.2. Yếu tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ 115
- 4.2. Xu hướng chuyển dịch cơ bản của cơ cấu ngành dịch vụ những năm đầu thế kỷ 21** 124
- 4.2.1. Tỷ trọng của lĩnh vực thương nghiệp - sửa chữa xe gắn máy và đồ dùng gia đình tăng dần 124
- 4.2.2. Tỷ trọng của lĩnh vực du lịch - nhà hàng - khách sạn tiếp tục tăng nhanh 126
- 4.2.3. Tỷ trọng của lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giảm và chỉ tăng đáng kể sau hơn 10 năm nữa 129
- 4.2.4. Tỷ trọng của lĩnh vực giao thông vận tải - thông tin liên lạc tăng ít 133
- 4.2.5. Tỷ trọng của lĩnh vực kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn giảm 138
- 4.2.6. Tỷ trọng của lĩnh vực khoa học - công nghệ tăng không đáng kể 139
- 4.2.7. Tỷ trọng của lĩnh vực giáo dục - đào tạo và phục vụ cá nhân và cộng đồng tăng 141
- 4.3. Các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ** 142

Chương 5	
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở VIỆT NAM	156
5.1. Kinh tế nhà nước	157
5.2. Kinh tế tập thể	161
5.3. Kinh tế tư nhân	168
5.4. Kinh tế cá thể	174
5.5. Thành phần kinh tế hỗn hợp và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	177
Chương 6	
PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÙNG	181
6.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế giữa các vùng	184
6.2. Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế các vùng	191
6.2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH)	191
6.2.2. Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (vùng Đông Bắc và Tây Bắc)	197
6.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (gọi chung là vùng Duyên hải miền Trung)	201
6.2.4. Vùng Tây Nguyên	204
6.2.5. Vùng đông Nam Bộ	206
6.2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)	212
6.2.7. Vùng biển và hải đảo	222
Kết luận	223
Tài liệu tham khảo	225

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ với tăng trưởng và phát triển kinh tế, vừa là kết quả của quá trình phát triển kinh tế xã hội trong một giai đoạn nhất định vừa là yếu tố cực kỳ quan trọng thúc đẩy phát triển nền kinh tế xã hội quốc gia lên một trình độ mới.

Trong từng giai đoạn 5-10 năm, để phục vụ cho việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời đoạn thập niên và kế hoạch quốc gia kỳ hạn 5 năm, cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch của nó cần phải được xem xét tổng quát để rút ra các ưu nhược điểm, phát hiện các điểm mạnh, xu hướng chuyển dịch và các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn.

Đáp ứng yêu cầu nêu trên, Phòng nghiên cứu Kinh tế và Quan hệ đối ngoại của Việt Nam thuộc Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn cuốn sách: *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ 21*. Cuốn sách có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, nghiên cứu kinh tế, xã hội Việt Nam, các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên các ngành kinh tế.

Các số liệu phân tích trong sách có nguồn từ Tổng cục Thống kê Việt Nam và các báo, tạp chí của các cơ quan trong nước.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cơ quan và các tác giả về sự giúp đỡ quý báu đó. Chúng tôi thành thật xin bạn đọc lượng thứ cho các thiếu sót trong cuốn sách.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo điều kiện cho cuốn sách ra mắt bạn đọc.

Các tác giả

Chương 1

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH Ở NƯỚC TA TRONG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 21 KHÁI NIỆM, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

1.1. KHÁI NIỆM VÀ THỰC TRẠNG

1.1.1. Khái niệm cơ bản về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau trong một không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện xã hội cụ thể, hướng vào thực hiện các mục tiêu đã định.

Cơ cấu kinh tế thường gồm 3 phương diện hợp thành. Đó là:

- Cơ cấu ngành kinh tế.
- Cơ cấu thành phần kinh tế.
- Cơ cấu vùng lãnh thổ.

Chỉ tiêu kinh tế làm cơ sở để biểu hiện cơ cấu là GDP (tổng sản phẩm nội địa).

Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối quan hệ giữa các ngành của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh phần nào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội của một quốc gia.

Cơ cấu kinh tế lãnh thổ được hình thành bởi việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Trong cơ cấu lãnh thổ, có sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện cụ thể của không gian lãnh thổ. Tuỳ theo tiềm năng phát triển kinh tế, gắn liền với sự hình thành phân bố dân cư trên lãnh thổ để phát triển tổng hợp hay ưu tiên một vài ngành kinh tế nào đó. Việc chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ phải đảm bảo sự hình thành và phát triển có hiệu quả của các ngành kinh tế trên lãnh thổ và trên phạm vi cả nước.

Cơ cấu thành phần kinh tế biểu hiện hệ thống tổ chức kinh tế với các chế độ sở hữu khác nhau có khả năng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội. Cơ cấu thành phần kinh tế cũng là một nhân tố tác động đến cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu vùng, lãnh thổ trong quá trình phát triển.

Ba loại hình cơ cấu trên đặc trưng cho cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng hơn cả. Cơ cấu ngành và thành phần kinh tế chỉ có thể được hình thành và phát triển trên phạm vi vùng lãnh thổ và trên phạm vi cả nước. Đồng thời, việc phân bố sản

xuất trên những vùng lãnh thổ một cách hợp lý có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển các ngành và thành phần kinh tế trên vùng lãnh thổ.

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia, cơ cấu kinh tế luôn thay đổi. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển gọi là chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình tất yếu gắn liền với sự phát triển kinh tế của một quốc gia, đặc biệt là sự phát triển trong quá trình hội nhập. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra như thế nào phụ thuộc vào các yếu tố như quy mô kinh tế, mức độ mở cửa của nền kinh tế với bên ngoài, dân số của quốc gia, các lợi thế về tự nhiên, nhân lực, điều kiện kinh tế, văn hoá... Nhân tố quan trọng khác góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu đó là quá trình chuyên môn hoá trong phạm vi quốc gia và mở rộng chuyên môn hoá quốc tế và thay đổi công nghệ, tiến bộ kỹ thuật. Chuyên môn hoá mở đường cho việc trang bị kỹ thuật hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến, hoàn thiện tổ chức, nâng cao năng suất lao động xã hội. Chuyên môn hoá cũng tạo ra những hoạt động dịch vụ và chế biến mới. Tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ lại thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá. Điều đó làm cho tỷ trọng các ngành truyền thống giảm đi, tỷ trọng các ngành dịch vụ kỹ thuật mới tăng trưởng nhanh chóng và dần dần chiếm ưu thế. Phân công lao động và sự tiến bộ kỹ

thuật, công nghệ ngày càng phát triển sâu sắc tạo ra những tiền đề cho việc phát triển thị trường các yếu tố sản xuất. Và ngược lại, việc phát triển thị trường các yếu tố sản xuất lại thúc đẩy quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế và do vậy làm sâu sắc thêm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thực chất của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự phát triển không đều giữa các ngành. Ngành có tốc độ phát triển cao hơn tốc độ phát triển chung của nền kinh tế thì sẽ tăng tỷ trọng và ngược lại, ngành có tốc độ thấp hơn sẽ giảm tỷ trọng. Nếu tất cả các ngành có cùng một tốc độ tăng trưởng thì tỷ trọng các ngành sẽ không đổi, nghĩa là không có chuyển dịch cơ cấu ngành.

$$\text{Tỷ trọng kỳ sau của (X)} = \text{tỷ trọng kỳ trước của (X)} \times \frac{\text{Tốc độ phát triển của (X)}}{\text{Tốc độ phát triển chung}}$$

Thí dụ: nông, lâm nghiệp năm 2003 có tỷ trọng trong GDP là 22,3%, năm 2004 nông nghiệp có tốc độ phát triển 104,8%, tốc độ phát triển chung của nền kinh tế là 107,8%, tỷ trọng nông nghiệp năm 2004 sẽ là:

$$0,223 \quad \times \quad \frac{1,048}{1,078} = 0,218 = 21,8\%$$

Nông nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng khá (4,8%) nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (7,8%) nên tỷ trọng giảm từ 22,3% năm 2003 xuống còn 21,8% năm 2004.

Độ dịch chuyển cơ cấu thường thay đổi nhiều trong thời kỳ tăng trưởng nhanh vì khi đó sự chênh lệch về tốc độ giữa các bộ phận sẽ lớn. Khi tăng trưởng thấp độ dịch chuyển cơ cấu sẽ chậm hơn do sự chênh lệch trong tốc độ phát triển giữa các bộ phận sẽ không lớn.

1.1.3. Thực trạng cơ cấu ngành kinh tế

Toàn ngành kinh tế chia làm 3 ngành lớn (còn gọi là khu vực hoặc ngành tổng thể).

- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, gọi tắt là nông nghiệp.
- Công nghiệp, xây dựng, gọi tắt là công nghiệp.
- Dịch vụ.

Cơ cấu ngành lớn của GDP các năm 1991 - 2003 của nước ta được thể hiện trong bảng 1.1.

Bảng 1.1. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (%)

Năm	1991	1995	2000	2001	2002	2003
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - thuỷ sản	40,5	27,5	24,3	23,2	23,0	22,4
Công nghiệp và xây dựng	23,8	30,1	36,6	38,1	38,6	39,8
Dịch vụ	37,5	42,4	39,1	38,7	38,4	37,8

Trước đổi mới, một trong những khiếm khuyết lớn của cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp là hình thành cơ cấu kinh tế dựa trên ý chí chủ quan, bất chấp thị trường nên không có hiệu quả, kéo theo tình trạng đó là cơ cấu đầu tư lãng phí, kém sinh lợi. Đó là một trong các

nguyên nhân của tình trạng trì trệ của nền kinh tế nước ta trong nhiều thập kỷ trước khi công cuộc đổi mới đi vào thực tiễn đất nước.

Sau khi trải qua thời kỳ phôi thai của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế trong 3 năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ trước (1987 - 1989), nền kinh tế nước ta đã có được "thời kỳ hoàng kim" trong khoảng 8 năm, 1990-1997; mọi dự kiến của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 đều được thực hiện vượt mức khá cao. Đáng tiếc là diễn biến thời kỳ tiếp theo lại ngược với xu thế đó, tốc độ tăng trưởng giảm sút đột ngột trong 3 năm tiếp đó và được khôi phục, tăng dần trong vài năm gần đây, mặc dù Việt Nam có thể tự hào là nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 2 thế giới sau Trung Quốc.

Có nhiều nguyên nhân của trạng thái đó, cả khách quan và chủ quan, một trong những nguyên nhân chính là **cơ cấu kinh tế chưa hợp lý, cơ cấu đầu tư kém hiệu quả**. Có thể kể ra khá nhiều ví dụ như việc phát triển ồ ạt các nhà máy sản xuất đường, xi măng lò đứng, tăng quá nhanh diện tích trồng cà phê, cao su, hồ tiêu và đóng mới hàng nghìn tàu đánh bắt cá xa bờ một cách vội vàng, trong khi vốn đầu tư có hạn, một số nhu cầu cấp bách trong việc đổi mới công nghệ trong công nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong tạo giống cây trồng, vật nuôi, bảo quản nông sản, hình thành hệ thống dịch vụ cho nông nghiệp và nông thôn... lại không có đủ vốn. Tình trạng đó

đã thể hiện rõ trong việc thay đổi hệ số ICOR từ 2,5 thời kỳ 1991-1995 lên hơn 5,0 hiện nay.

Tuy nhiên, đánh giá khái quát, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta trong thời kỳ đổi mới là đúng hướng, tuy chưa nhanh, chưa mạnh nhưng đã khắc phục dần những bất hợp lý của cơ cấu kinh tế nặng về nông nghiệp, chuyển sang công nghiệp.

Nhược điểm lớn nhất của quá trình chuyển dịch cơ cấu cũng như quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa qua là yếu tố hiện đại hoá chưa được quan tâm đúng mức. Công nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động, tính hướng nội cao. Ngành dịch vụ giảm về tỷ trọng là một sự lãng phí lớn nguồn lực của đất nước.

Tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản trong GDP tiếp tục xu hướng giảm, từ 40,5% năm 1991 xuống còn 22,3% năm 2002, trong khi tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,8% lên 39,9% (trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng từ 12,0% lên 20,9%). Cơ cấu khu vực dịch vụ trong GDP liên tục giảm trong những năm gần đây, từ 40,1% năm 1999 xuống còn 37,8% năm 2003.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn tuy còn chậm, song đã đúng hướng, khai thác được lợi thế theo cây, con và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này còn thiếu sự gắn kết giữa việc tăng năng suất, mở rộng diện phát triển với kênh bao tiêu, thị trường

tiêu thụ và do vậy, chưa bền vững. Cơ cấu công nghiệp tiếp tục có sự chuyển dịch đáng kể, song chưa tạo ra được sự đột phá về chất lượng, hiệu quả và các sản phẩm công nghiệp có chất lượng cao còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Trong khu vực dịch vụ, hầu hết các ngành đều có tỷ trọng suy giảm hoặc không đổi so với GDP, trừ kinh doanh bất động sản và thương mại. Với một nước mới đi vào tiến trình công nghiệp hoá như Việt Nam thì tỷ trọng 38%-40% GDP của khu vực dịch vụ không phải là thấp (con số tương ứng của Trung Quốc, Indônêxia và Myanma là 33,6%, 37,1% và 32,5%). Vấn đề là các ngành dịch vụ có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao phát triển chậm, trong khi đóng góp của các ngành này vào GDP còn rất nhỏ bé. Thí dụ, trong khi tỷ trọng ngành tài chính, ngân hàng năm 2003 của Việt Nam mới đạt xấp xỉ 2% GDP thì của Indônêxia là 6,2%, Malaixia là 11,5%, Philippin 4,4% và Thái Lan là 6,3%.

1.2. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH NƯỚC TA THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 21

1.2.1. Một số xu hướng chính trong kinh tế thế giới tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta

- Kinh tế thế giới sắp tới tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao hơn thập kỷ 80 và 90 sẽ có lợi cho sự chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế nước ta.

- Xu hướng chuyển mạnh sang các ngành kinh tế tri thức, các ngành công nghệ cao sẽ làm giảm lợi thế cạnh tranh của các nguồn tài nguyên và lao động ở nước ta.

- Sự chuyển đổi và giao lưu công nghệ quốc tế sẽ tạo ra các điều kiện thuận lợi để nước ta có thể lựa chọn và tiếp nhận các công nghệ thích hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, phát triển những ngành và sản phẩm mới có triển vọng và phù hợp với trình độ phát triển và lợi thế so sánh của nước ta.

- Cạnh tranh quốc tế sẽ quyết liệt hơn về mặt mở rộng thị trường cũng như tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài. Nước ta, do vậy, phải đẩy mạnh đổi mới và chủ động hội nhập hơn nữa nhằm phát huy nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài.

- Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá phát triển nhanh chóng và tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế nước ta.

Toàn cầu hoá không phải là một hiện tượng mới mẻ. Theo báo cáo chính sách của Ngân hàng Thế giới năm 2002, đã có 3 làn sóng toàn cầu hoá trong lịch sử: làn sóng thứ nhất diễn ra trong thời kỳ 1870-1914, làn sóng thứ hai thời kỳ 1945-1980 và làn sóng thứ ba từ năm 1980 đến nay. Cả ba làn sóng này đều có những dấu hiệu chung là sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại quốc tế, các dòng vốn quốc tế và di cư quốc tế. Điều cần nhấn mạnh ở đây là không phải sự di chuyển các dòng vốn quốc tế nói chung mà là sự gia tăng của đầu tư trực tiếp nước ngoài là cái tạo nên bộ mặt mới của toàn cầu hoá hiện nay. Tốc độ tăng FDI thế giới bình quân hàng năm thời kỳ 1986-1990 là 23,6%; thời kỳ 1991-1995 là 20% và thời kỳ 1996-2000

là 40,1% - vượt xa tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế. Tổng lượng FDI thế giới năm 1982 mới chỉ là 734 tỷ USD đến năm 2001 đã tăng lên 6846 tỷ USD nghĩa là tăng gần 10 lần, trong khi GDP thế giới chỉ tăng gần 3 lần và xuất khẩu hàng hoá - dịch vụ của thế giới cũng chỉ tăng 3,6 lần trong cùng thời kỳ.

Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc chơi này được. Cốt lõi của vấn đề là **trên nguyên tắc bảo đảm lợi ích dân tộc, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế**, khai thác tối đa mặt tích cực và hạn chế tối thiểu mặt tiêu cực của quá trình toàn cầu hoá đối với đất nước, để thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

Tác động tích cực của toàn cầu hoá:

+ Thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất.

+ Mở rộng và phát triển thị trường ra khu vực và toàn cầu;

+ Bổ sung và phân bổ lại nguồn lực;

+ Thúc đẩy cải cách kinh tế và hợp tác phát triển;

+ Tiền đề cho sự phát triển bền vững;

+ Nâng cao đời sống nhân dân thông qua tăng trưởng kinh tế và tiếp cận của người dân với các sản phẩm và dịch vụ cao cấp quốc tế, cơ hội học tập và du lịch nước ngoài.

Tác động tiêu cực của toàn cầu hoá:

+ Chịu hiệu ứng "lây lan" của những bất ổn khu vực và toàn cầu.

+ Làm trầm trọng thêm khoảng cách giàu nghèo trong một xã hội, giữa các nước và các khu vực.

Rõ ràng là bối cảnh quốc tế tạo cho nước ta nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập quốc tế là phải vượt qua các thách thức đó, tranh thủ được các cơ hội để tạo lập một cơ cấu kinh tế mới phù hợp, tiến bộ và hiệu quả hơn. Thực chất của các giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hướng về xuất khẩu là tập trung đầu tư phát triển cho việc xây dựng các cơ sở sản xuất mới với mục tiêu bảo đảm hàng hoá và dịch vụ của nước ta cạnh tranh được với các nước khác trên thị trường thế giới, thị trường khu vực và cả thị trường nội địa trong điều kiện nước ta phải mở cửa thị trường, từng bước thực hiện tự do hoá thương mại theo AFTA, APEC, WTO, các hiệp định song phương (Việt - Mỹ) v.v...

Các nước mới bắt đầu công nghiệp hoá như nước ta cần phải tận dụng thời cơ mới trong việc phân bố lực lượng sản xuất trên phạm vi toàn cầu để lựa chọn những ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển; tránh tình trạng hình thành một cơ cấu đồng bộ, phát triển cả những sản phẩm mà thế giới đang dư thừa, hoặc đang phải chịu hậu quả của công nghệ cũ, mà đang gặp khó khăn khi cấu trúc lại nền kinh

tế của họ. Ví dụ sắt thép, một sản phẩm mà nhiều nước như Mỹ, Nga, Trung Quốc... đang dư thừa, lại phải khắc phục nhược điểm của công nghệ lò cao cổ điển. Trong khi, là nước đi sau, Việt Nam có thể đầu tư vào chế tạo hợp kim cao cấp, một sản phẩm vừa có giá trị cao, vừa có thể trao đổi dễ dàng để nhập khẩu sắt thép.

1.2.2. Định hướng chung về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Mục tiêu tổng quát của chiến lược 10 năm 2001-2010 được trình bày trong Báo cáo chính trị trình Đại hội IX của Đảng là: "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tập trung xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng với công nghệ cao, sản xuất tư liệu sản xuất cần thiết để trang bị và trang bị lại kỹ thuật, công nghệ tiên tiến cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và đáp ứng nhu cầu quốc phòng, đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển và xây dựng nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Chất lượng đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân được nâng lên đáng kể"¹.

Chúng ta thực hiện mục tiêu phát triển đất nước trên đây trong điều kiện nền kinh tế nước ta từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Bởi vậy, để vừa đạt được mục tiêu phát triển, vừa đảm bảo quá trình hội

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

nhập, chúng ta phải giải quyết đồng bộ rất nhiều vấn đề có tính chiến lược về kinh tế - kỹ thuật - tổ chức và quản lý, trong đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho phù hợp với tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất là một đòi hỏi cấp thiết của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng tiến bộ, tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới một cách có hiệu quả.

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra mục tiêu đến năm 2010 giảm tỷ trọng nông nghiệp (bao gồm nông, lâm, ngư) xuống còn 16-17% trong GDP của nền kinh tế quốc dân, và đưa tỷ trọng của công nghiệp lên 40-45%, dịch vụ lên 42-43%. Đến năm 2020, tiếp tục giảm nữa sao cho tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn khoảng 10-11%, công nghiệp 43-44% và dịch vụ 45-46%. Lúc đó, nước ta mới trở thành một nước công nghiệp.

** Phát triển nhanh và bền vững*

Phát triển, hội nhập và đổi mới có quan hệ mật thiết và tác động lẫn nhau, trong đó phát triển là mục tiêu, hội nhập và hướng về xuất khẩu vừa là điều kiện vừa là động lực cho sự phát triển.

Phát triển nhanh và bền vững phải bao trùm mọi mặt của đời sống xã hội. Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm. Đồng thời phải gắn kết với thực hiện công bằng xã hội, giữ gìn và cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị xã hội, đảm bảo an ninh xã hội.

Phát triển nhanh và bền vững sẽ đưa lại kết quả chuyển dịch cơ cấu nhanh và môi trường trong sạch, nâng cao chất lượng cuộc sống.

** Chủ động thực hiện hội nhập quốc tế để tranh thủ cơ hội mới về vốn, công nghệ và thị trường thế giới, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại hoá.*

Chủ động hội nhập quốc tế phải đặt trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo vệ lợi ích dân tộc, bản sắc văn hoá và định hướng XHCN, không bỏ lỡ thời cơ song phải chủ động về lộ trình, khắc phục, hạn chế các mặt bất lợi. Thách thức lớn nhất trong hội nhập quốc tế là phải tăng được sức cạnh tranh của nền kinh tế, của các doanh nghiệp, của hàng hoá, dịch vụ trên thị trường quốc tế và thị trường trong nước thì mới đứng vững và phát triển được trong môi trường cạnh tranh quyết liệt toàn cầu. Đồng thời phải tạo lập các yếu tố đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường khả năng ứng phó với tác động bất lợi về kinh tế từ bên ngoài.

** Gắn chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế với việc thực hiện chiến lược hội nhập hướng mạnh về xuất khẩu trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.*

Phát triển các ngành nghề có lợi thế nhằm thoả mãn nhu cầu của thị trường nội địa trên cơ sở tiềm năng, điều kiện và nguồn lực trong nước. Đồng thời căn cứ vào nhu cầu thị trường quốc tế, yêu cầu của hội nhập và tính hiệu

quả của phân công lao động quốc tế đòi hỏi ta phải xác định đúng và tập trung vào các ngành trọng điểm, mũi nhọn hướng tới xuất khẩu. Phát triển các ngành này không chỉ tạo ra thế và lực cho nền kinh tế mà còn là yếu tố cơ bản đảm bảo sự bền vững của quá trình phát triển. Lựa chọn và phát triển đúng đắn các ngành mũi nhọn hướng về xuất khẩu sẽ góp phần khẳng định các lợi thế so sánh của Việt Nam, tạo tiềm lực kinh tế mạnh để giải quyết các mục tiêu kinh tế - xã hội cốt lõi của mỗi thời kỳ phát triển.

Thực chất của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập quốc tế là tạo mọi điều kiện thuận lợi để cho các ngành và sản phẩm có tỷ trọng xuất khẩu cao có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế. Thêm vào đó, sự xuất hiện những ngành và sản phẩm mới có hàm lượng xuất khẩu cao và phát triển nhanh chóng cả về sản lượng sản xuất và cả về khối lượng xuất khẩu của những sản phẩm mới đó sẽ vừa đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hướng về xuất khẩu vừa tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu, làm cho tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sẽ gấp 2-3 lần tăng trưởng kinh tế nói chung.

Trong thời kỳ 2001-2010, tăng trưởng kinh tế nước ta phải đạt 7%-10% năm và tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sẽ cao hơn gấp đôi, tức 14%-20%. Để đạt được điều đó, tốc độ tăng trưởng các ngành và sản phẩm có tỷ trọng xuất khẩu cao phải đạt mức tăng trưởng bình

quân hàng năm 7%-15% và nước ta phải có hàng chục sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới có kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên.

Trong 10 năm và cả 20 năm tới, nguồn lực chủ yếu của đất nước ta vẫn là lao động dồi dào đến mức dư thừa, dự trữ đất đai và các tài nguyên khác tính trên đầu người là thấp và ngày càng cạn kiệt và triển vọng phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế là thuận lợi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải ưu tiên cho những ngành sử dụng nhiều lao động, sản xuất sản phẩm chủ yếu cho xuất khẩu và có năng lực chuyển dịch cao khi các tương quan về cung cầu trên thị trường thế giới thay đổi. Sự ưu tiên đó nhằm khai thác một cách hiệu quả các lợi thế tương đối của đất nước sẵn có trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng mang tính toàn cầu hoá và khu vực hoá.

Đồng thời, thực hiện đi tắt, đón đầu, tăng tốc vào những ngành sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao, cách thức phát triển rút ngắn, đặc biệt đột phá vào ngành điện tử, tin học, viễn thông, tìm cách "nhảy vọt" về cơ cấu ngành sản phẩm.

Nhiều dự báo về dịch chuyển cơ cấu kinh tế nước ta trong 2 thập niên tới theo 3 kịch bản: cao, trung bình và thấp. Các kịch bản này mới chỉ dừng lại ở chỗ chia nền kinh tế theo 3 khu vực: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 1.2. Dự báo tăng trưởng và cơ cấu kinh tế theo ngành lớn

Năm	Tăng trưởng kinh tế, bình quân năm, %								
	2001- 2005			2006-2010			2011-2020		
Nhóm	A	B	C	A	B	C	A	B	C
Nền kinh tế	6,0	7,0	8,0	6,5	7,5	8,5	7,0	8,0	9,0
Nông nghiệp	3,0	3,5	4,0	3,0	3,5	4,5	3,0	3,0	4,0
Công nghiệp	10,0	11,5	12,0	11,0	12,0	13,0	9,0	10,0	11,0
Dịch vụ	5,5	6,0	6,5	6,0	6,5	7,5	7,0	8,0	9,0
Năm	Cơ cấu kinh tế (%)								
	2005			2010			2020		
Nhóm	A	B	C	A	B	C	A	B	C
Nền kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp	21,0	20,0	19,5	18,0	17,0	16,5	11,5	10,0	9,0
Công nghiệp	37,0	38,0	38,5	39,5	40,0	40,5	44,5	45,0	45,5
Dịch vụ	42,0	42,0	42,0	42,5	43,0	43,0	44,0	45,0	45,5

A: Phương án thấp

B: Phương án trung bình

C: Phương án cao

Đối với nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trước hết phải ưu tiên cho mục tiêu an ninh lương thực quốc gia và tăng nguồn nông sản cho chế biến xuất khẩu. Muốn thế, phải tiếp tục phát triển thủy lợi, làm tốt công tác chuyển giao giống mới, kỹ thuật canh tác tiến bộ. Tập trung cao vào những loại sản phẩm mà nước ngoài có nhu cầu (có thị trường) và nước ta có lợi thế so sánh. Kim ngạch xuất khẩu nông sản từ 4 tỷ USD năm 2000 tăng lên 10 tỷ USD năm 2010. Mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng cây công nghiệp, rau, hoa, quả, tiến tới cung cấp đủ nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến trong nước và xuất khẩu với khối lượng ngày càng lớn. Tới năm 2010, dự báo đạt khoảng 1,2 triệu ha cây công nghiệp hàng năm và 3 triệu ha cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào khâu sau thu hoạch để giảm tổn thất hao hụt lúa gạo, rau quả còn dưới 10% và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nhập khẩu và tổ chức nghiên cứu sản xuất các công nghệ, thiết bị chế biến, bảo quản nông sản để có sản phẩm chế biến chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Đến năm 2010, đảm bảo chế biến công nghiệp 100% cao su, cà phê, chè, điều, mía và 30% rau quả, 30% thịt. Chú trọng phát triển chế biến sâu đối với cao su, cà phê, tơ tằm, chè, công nghệ sau đường, giấy, muối.

Về công nghiệp, cơ cấu công nghiệp phải đổi mới, mở rộng theo các hướng:

- Công nghiệp gắn với nông nghiệp tạo thành mắt xích công - nông nghiệp trên phạm vi vùng, chứ không bị chia cắt, bị giới hạn ở từng địa phương.

- Cơ cấu công nghiệp thể hiện quan hệ chặt chẽ giữa khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với sự phát triển các thành phần kinh tế trong nước.

- Phát triển một số ngành mới mà nước ta có thể mạnh, có triển vọng như công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học, công nghệ hoá chất nhiệt đới, chế biến sâu nông sản nhiệt đới, dược phẩm, đóng tàu và sửa chữa tàu thủy v.v...

- Công nghiệp chuyển mạnh từ hướng khai thác tài nguyên là chủ yếu sang hướng khai thác lao động lành nghề, khoa học công nghệ.

- Khắc phục tình trạng phát triển kinh tế một cách phân tán, cục bộ làm cho ngành công nghiệp chỉ là con số cộng, chuyển sang quá trình tạo lập hệ thống kinh tế thị trường, có sức cạnh tranh cao, phân bố công nghiệp gắn với quá trình đô thị hoá và phát triển công nghiệp nông thôn.

Cơ cấu các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, trọng điểm và mũi nhọn cần phải được xem xét định kỳ theo kế hoạch 5 năm và hàng năm, loại bỏ các sản phẩm sức cạnh tranh kém, hiệu quả thấp và bổ sung các sản phẩm mới. Lập danh mục các sản phẩm được ưu tiên khuyến khích đầu tư phát triển.

Về dịch vụ, xu hướng ngày nay, các nước đều theo đuổi tăng trưởng dịch vụ, nhất là dịch vụ tài chính tiền tệ, khoa học công nghệ... vì những ngành này vốn quay vòng nhanh, năng suất lao động cao, lợi nhuận lớn. Chú ý coi trọng một số ngành sau:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và phần mềm: thúc đẩy phát triển thị trường phần mềm bằng cách khuyến khích tất cả các tổ chức kinh tế - xã hội, tin học hoá hoạt động của mình và Nhà nước hỗ trợ việc tin học hoá ở một số khâu.

- Phát triển thương mại thúc đẩy mở rộng thị trường và lưu chuyển hàng hoá trong nước và ngoài nước với phương thức ngày càng tiến bộ, hiện đại, đi kịp trình độ trong khu vực, tiếp cận với thương mại điện tử.

- Khai thác lợi thế về cảnh quan, về truyền thống văn hoá, lịch sử và liên kết với các nước trong khu vực để phát triển mạnh du lịch thành một ngành dịch vụ mũi nhọn.

- Dịch vụ vận tải hàng không: Nâng cấp những sân bay có khả năng khai thác cao, bao gồm cả hệ thống nhà ga, khu vực sân đỗ, đường băng cũng như các trang thiết bị phục vụ tại các sân bay, đặc biệt các sân bay quốc tế đầu mối.

- Dịch vụ xây dựng: Phát triển các tổ chức nghiên cứu, tư vấn, thiết kế xây dựng, các trang thiết bị công nghệ trong xây lắp. Thực hiện chính sách hiện đại hoá công nghệ phù hợp với trình độ phát triển, tận dụng tối đa lao động thủ công trong nước. Khuyến khích xuất khẩu lao

động kỹ thuật ra nước ngoài cũng như việc tham gia đấu thầu và nhận thầu công trình ở nước ngoài. Không hạn chế các công ty nước ngoài nhận thầu thiết kế và xây lắp các công trình.

1.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO CHIẾN LƯỢC HỘI NHẬP HƯỚNG MẠNH VỀ XUẤT KHẨU

1.3.1 Chủ động hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế một cách chủ động và tích cực là giải pháp quan trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hướng về xuất khẩu. Có hội nhập quốc tế, chúng ta mới biết được sản phẩm và dịch vụ nào có hiệu quả kinh tế, có lợi thế. Cái gì bán được, cái gì không bán được để điều chỉnh sản xuất thích hợp. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo tín hiệu "dịch thực" của thị trường, theo các nguyên tắc thị trường sẽ làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả, hạn chế được các sai lầm chủ quan, duy ý chí mà các quy hoạch, kế hoạch khó tránh khỏi.

Hội nhập quốc tế sẽ đưa lại cho nước ta nhiều thời cơ và thách thức đan xen lẫn nhau. Có điều kiện để mở rộng thị trường, thu hút các nguồn vốn và công nghệ mới từ bên ngoài. Đó là những điều kiện rất quan trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hướng về xuất khẩu. Có thể nói, hội nhập quốc tế tất yếu sẽ làm cho kinh tế hướng ngoại. Không hội nhập hoặc hội nhập chậm sẽ

làm cho kinh tế hướng nội, thay thế nhập khẩu. Vì vậy, chủ động hội nhập sẽ là giải pháp hàng đầu vừa là điều kiện tất yếu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hướng về xuất khẩu.

Hội nhập quốc tế làm cho các quốc gia có sự tùy thuộc lẫn nhau trên cơ sở cùng có lợi. Quá trình đó diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực từ vĩ mô đến vi mô, từ chính sách phát triển kinh tế đến sự hình thành các ngành kinh tế và các công ty, đặc biệt là các ngành liên quan nhiều đến xuất nhập khẩu và các công ty xuyên quốc gia. Thí dụ, tham gia vào ASEAN và AFTA, Việt Nam phải giảm thuế xuất nhập khẩu và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan. Điều đáng chú ý là, trong quá trình chủ động hội nhập và tăng cường sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, nguyên tắc hiệu quả và cạnh tranh thị trường trong phân bổ các nguồn lực sản xuất sẽ buộc các quốc gia không cần xác lập một cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh. Thậm chí một sản phẩm, như máy bay, ô tô, máy tính, tủ lạnh... được chia ra hàng trăm chi tiết khác nhau cho nhiều nước cùng sản xuất hoặc có nhiều sản phẩm mà các quốc gia phải nhập khẩu toàn bộ. Nước Nhật Bản có ngành công nghiệp chế tạo hùng mạnh thứ nhì thế giới nhưng vẫn phải nhập khẩu 100% dầu mỏ cho nhu cầu năng lượng và sản xuất các sản phẩm hoá dầu, nhập khẩu phần lớn quặng sắt cho ngành thép có sản lượng rất lớn. Sự không cần thiết xây dựng cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh cho phép nước ta tập trung nguồn lực phát triển các ngành có tỷ trọng xuất khẩu cao.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế tất yếu dẫn tới sự áp dụng mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở nước ta, phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế tạo xuất khẩu, cơ cấu kinh tế được điều chỉnh theo hướng hướng về xuất khẩu. Bởi vì, tham gia vào toàn cầu hoá nước ta sẽ có điều kiện hơn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, có thị trường xuất khẩu, tranh thủ được vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển để khai thác tiềm năng của mình, sử dụng hợp lý hơn các nguồn tài nguyên và nguồn lực con người, đi tắt đón đầu về công nghệ và cơ cấu kinh tế.

Tuy nhiên, hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá đặt ra cho các nước đang phát triển nói chung và nước ta nói riêng những nguy cơ thách thức lớn. Đó là sự lạc hậu quá xa của nền kinh tế nước ta so với các quốc gia khác, sự không hoàn thiện của thể chế thị trường và cơ cấu kinh tế nước ta so với các nước khác làm cho môi trường đầu tư của nước ta kém lợi thế cạnh tranh hơn; ta phải chịu nhiều thua thiệt trong cạnh tranh vì sản phẩm còn chất lượng kém, giá thành cao, chậm thay đổi mẫu mã, chủng loại sản phẩm; nguy cơ về những hoạt động kinh tế ngầm và giả; sự lan toả nhanh những tác động tiêu cực và khủng hoảng từ nền kinh tế này vào một nền kinh tế khác.

- Chủ động hội nhập là để hạn chế, khắc phục và vượt qua các nguy cơ và thách thức, nâng cao lợi ích, hiệu quả của sự hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chủ động hội nhập là yêu cầu chúng ta phải có chiến lược chủ động hội nhập, có chuẩn bị, có bước đi, có kế hoạch về phía nhà nước cũng như về phía các doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ.

- Vấn đề chủ yếu để hội nhập có hiệu quả là phải nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia.

- Năng lực cạnh tranh của một quốc gia lại phụ thuộc và liên hệ tác động lẫn nhau với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xuất khẩu và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, tích cực, tiến bộ và hiệu quả sẽ là yếu tố chủ yếu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành dưới tác động của toàn cầu hoá trên bình diện quốc tế được biểu hiện ở hiệu ứng "chảy tràn" hoặc hiệu ứng "làn sóng", nghĩa là, trong khi các nước công nghiệp phát triển tập trung vào các ngành có hàm lượng tri thức cao, vốn cao thì các nước đang phát triển chỉ có thể đảm nhận các ngành có hàm lượng tri thức và vốn, công nghệ thấp hơn. Thậm chí, những nước chậm phát triển chỉ có thể mở rộng các ngành khai thác tài nguyên sử dụng nhiều lao động. Trong mô hình "đàn nhạn bay", con chim đầu đàn Nhật Bản "chảy tràn", chuyển giao các công nghệ cho các nền công nghiệp mới Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo. Đến lượt mình, các nước này lại chuyển giao công nghệ, ngành và sản phẩm cho các nước khác ở Đông Á (ASEAN). Sự dịch chuyển này biểu hiện trình độ thích ứng về tiếp nhận công

nghệ, trình độ phát triển kinh tế của các nhóm nước đồng thời nó cũng cho thấy quá trình "rượt đuổi" và "bắt kịp" luôn luôn diễn ra trong nhóm các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, để rút ngắn giai đoạn, chúng ta cần phải áp dụng giải pháp "đi tắt", "đón đầu", đi thẳng vào nền kinh tế tri thức ở một số lĩnh vực mũi nhọn được lựa chọn như công nghệ phần mềm máy tính, các sản phẩm mang đặc trưng nhiệt đới hoặc nhiệt đới hoá, chế biến sâu nông sản thành các hàng hoá cao cấp cho tiêu dùng cuối cùng. Chính tập trung sức lực cho các lĩnh vực đi tắt đón đầu như vậy sẽ thúc đẩy dịch chuyển nhanh cơ cấu kinh tế sang các sản phẩm công nghệ cao, tăng tỷ trọng công nghiệp chế tạo và dịch vụ, đồng thời cũng sẽ làm tăng tỷ trọng xuất khẩu ở những ngành này và cả nền kinh tế nói chung, tạo ra sự đột biến "nhảy vọt" về cơ cấu sản phẩm.

Như vậy, xét ở phương diện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hướng về xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế là một giải pháp cơ bản, vừa tổng quát vừa cụ thể, vừa vĩ mô (Nhà nước), vừa vi mô (doanh nghiệp). Suy đến cùng, đó là giải pháp quan trọng nhất.

1.3.2. Huy động vốn cho dịch chuyển cơ cấu kinh tế và hợp lý hoá cơ cấu đầu tư

Trong những năm đổi mới vừa qua, Nhà nước đã có các chính sách huy động tổng lực các nguồn vốn đầu tư. Thời kỳ 1991-1995, tổng vốn đầu tư phát triển huy động là 229.300 tỷ đồng (giá 1995) tương đương 20,8 tỷ USD. Thời kỳ 1996-2000, tổng vốn đầu tư phát triển đạt 430.000 tỷ

đồng (giá 1995) tương đương 37 tỷ USD. Dự báo thời kỳ 2001-2005 tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 840 nghìn tỷ đồng (theo giá năm 2000), tương đương 60 tỷ USD.

Cơ cấu nguồn vốn đã được đa dạng hoá. Bên cạnh nguồn vốn ngân sách nhà nước còn có các nguồn vốn khác ngày càng đóng vai trò tích cực như: vốn tín dụng nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước, vốn của dân cư và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cơ cấu vốn đầu tư này đã bước đầu tỏ ra phù hợp với cơ chế xoá bỏ bao cấp trong đầu tư theo hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP có xu hướng gia tăng. Những năm cuối thập niên 80, vốn đầu tư toàn xã hội chỉ đạt 8%-9% GDP thì đến năm 1991 đã đạt 15,22% và năm 1995 đạt 26,9%, đến năm 2000 đạt 27,9%.

Bảng 1.3. Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn (giai đoạn 1991-2000) và dự đoán thời kỳ (2001-2005)

Đơn vị: %

Năm	1991-2000	2001-2005
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	100,0	100,0
Vốn ngân sách nhà nước	21,2	25,8
Vốn tín dụng đầu tư	12,7	14,2
Vốn đầu tư doanh nghiệp nhà nước	13,4	19,3
Vốn đầu tư tư nhân và dân cư	27,1	22,5
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	25,6	18,2

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, hoạt động đầu tư và cơ cấu đầu tư vẫn còn một số hạn chế. Nhìn chung quy mô vốn có tăng và nguồn huy động đã được đa dạng hoá song hoạt động đầu tư vẫn chưa đủ sức để điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh, tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Đối với vốn ngân sách nhà nước, đây là nguồn vốn vẫn chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng quy mô vốn đầu tư. Tuy nhiên, bản thân nguồn vốn này lại có những mặt hạn chế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động đầu tư như dàn trải, thiếu quy hoạch và dự báo thiếu chính xác. Việc lập kế hoạch và xây dựng cơ cấu đầu tư vẫn còn nặng tính chủ quan, duy ý chí. Các kế hoạch về đầu tư không linh hoạt, chậm được đổi mới và đặc biệt trong quá trình triển khai thực hiện lại có nhiều sai sót gây lãng phí nguồn lực.

Cơ cấu đầu tư theo ngành và vùng vẫn còn bất hợp lý. Một số ngành quan trọng như nông nghiệp, giáo dục, y tế chưa được đầu tư tương xứng. Đối với nông nghiệp (bao gồm cả lâm sản và thủy sản), trong thời kỳ 1991-1998 đầu tư chỉ đạt tỷ trọng 7,94% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Những tồn tại nêu trên làm ảnh hưởng đến việc phát huy lợi thế của nền kinh tế nói chung và của mỗi vùng và mỗi địa phương nói riêng. Trong một số trường hợp ở một số ngành, địa phương và đơn vị đầu tư khi tiến hành đầu tư chưa tính toán cân nhắc kỹ càng, gắn sản xuất với tiêu

thụ... dẫn đến tình trạng lãng phí, thất thoát lớn, ảnh hưởng đến hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Công thức liên hệ giữa tỷ lệ vốn đầu tư xã hội so với GDP với hệ số ICOR và tốc độ tăng trưởng GDP như sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng} = \frac{\text{Tỷ lệ \% vốn đầu tư so GDP}}{\text{ICOR}}$$

Muốn tốc độ tăng trưởng 8% với ICOR=5 thì tỷ lệ vốn đầu tư xã hội so với GDP phải là 40% (=5x8%). Hiện nay ICOR đã trên 5. Cần phải giảm ICOR xuống dưới 4 và tỷ lệ đầu tư xã hội phải trên 30%. Thực hiện tốt Luật Doanh nghiệp là yếu tố quan trọng thúc đẩy đầu tư xã hội. Chống thất thoát trong xây dựng để giảm tỷ lệ thất thoát xuống nhằm tăng vốn đầu tư xã hội vừa giảm hệ số ICOR xuống dưới 4.

Theo điều tra và ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê, nguồn vốn trong dân hiện có từ 6-8 tỷ USD, trong đó: 44% để dành của dân là mua vàng, ngoại tệ; 20% để dành của dân là mua nhà đất, cải thiện điều kiện sinh hoạt; 17% để dành của dân là gửi tiền tiết kiệm, chủ yếu là loại ngắn hạn; 19% để dành của dân là dùng đầu tư trực tiếp cho các dự án đầu tư, chủ yếu là ngắn hạn. Như vậy, chỉ khoảng 36% vốn hiện có trong dân được huy động cho đầu tư phát triển.

Tăng vốn là khuynh hướng phát triển theo chiều rộng, thường làm căng thẳng cân đối vĩ mô (hoặc là phải

giảm tiêu dùng cuối cùng, hoặc là phải đi vay gán với gánh nặng nợ nần). Tăng hiệu quả sử dụng vốn là con đường phát triển theo chiều sâu, là coi trọng chất lượng của sự tăng trưởng, cũng không làm căng thẳng các cân đối vĩ mô. Để tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nhanh, vừa phải tăng vốn vừa phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó phân bổ vốn đầu tư hay cơ cấu đầu tư là yếu tố quan trọng nhất. Việc đổi mới cơ cấu đầu tư phải quan tâm một số vấn đề sau:

- Cơ cấu đầu tư không những đảm bảo mục tiêu phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mà còn từng bước tiếp cận nền kinh tế tri thức và hướng mạnh nền kinh tế vào xuất khẩu.

Mục tiêu của chính sách công nghiệp hoá trong giai đoạn này là phải làm thay đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế - xã hội. Công nghiệp hoá phải dựa trên cơ sở của kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề thể chế phù hợp xu thế phát triển chung và không thể đảo ngược. Như vậy, công nghiệp hoá ở Việt Nam phải là sự kết hợp của ba quá trình được tiến hành song song và gắn bó chặt chẽ với nhau. Cơ cấu đầu tư trong giai đoạn này cũng phải nhằm mục tiêu thực hiện ba quá trình đó là: chuyển từ một nền kinh tế vẫn còn mang nặng tính hành chính sang nền kinh tế thị trường năng động, chuyển từ một nền kinh tế nông

nghiệp, sang một nền kinh tế công nghiệp, di tất đón đầu xây dựng một số yếu tố để tiến tới nền kinh tế tri thức.

Để thực hiện các mục tiêu trên, cần chuyển đổi cơ cấu đầu tư theo hướng công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, đồng thời trong giai đoạn trước mắt, chú trọng đầu tư đúng mức cho nông nghiệp và khu vực nông thôn, biến nông nghiệp nước ta thành nền kinh tế hàng hoá, hướng tới thị trường thế giới. Đặc biệt, trong giai đoạn này cần phải cơ cấu lại toàn bộ nền nông nghiệp theo hướng sắp xếp theo từng ngành, nhóm ngành hàng, tổ chức khai thác tốt hơn các tiềm năng và lợi thế của từng vùng và của cả nước. Sản phẩm làm ra phải có tính cạnh tranh, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, gắn chế biến với tiêu thụ theo đúng tiêu chuẩn của thị trường thế giới. Dần dần hạ thấp tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Muốn phát triển nền kinh tế tri thức, phải đầu tư thoả đáng cho việc phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các ngành có hàm lượng trí tuệ và tri thức ở mức độ cao, không nên tập trung vào các ngành mà "cung" trên thị trường đã quá dư thừa. Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục - đào tạo và khoa học- công nghệ để xây dựng nguồn nhân lực của Việt Nam đủ năng lực đưa nền kinh tế nước ta hướng tới nền kinh tế tri thức.

- Đổi mới cơ cấu đầu tư gắn liền với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước và kết hợp hài hoà giữa nguồn

vốn trong nước và vốn nước ngoài. Đối với vốn đầu tư của Nhà nước, chỉ nên tập trung vào các ngành then chốt của nền kinh tế, những ngành có tính đột phá tạo đà cho các ngành khác phát triển.

- Xã hội hoá đầu tư thông qua hình thành các dự án đầu tư Nhà nước hoặc tư nhân lớn và kêu gọi cổ phần đầu tư từ tất cả những đối tác có khả năng và nhu cầu đầu tư. Khuyến khích BOT bằng nguồn vốn trong nước.

- Coi trọng quan hệ cung cầu trong nền kinh tế thị trường. Trong quá trình xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý phải coi trọng các yếu tố thị trường. Hoạt động đầu tư nên cải tiến theo hướng thu hẹp phạm vi đầu tư dựa trên những quyết định hành chính của cơ quan nhà nước. Mở rộng phạm vi đầu tư do các tổ chức sản xuất kinh doanh lựa chọn trên cơ sở định hướng của Nhà nước và thực tiễn vận động của thị trường. Các dự án nên tập trung làm tốt khâu nghiên cứu thị trường. Xác định khả năng cung ứng và nhu cầu tiềm năng nhằm tránh trường hợp mất cân đối cung cầu ảnh hưởng đến tình hình đầu tư và sản xuất như một số mặt hàng trong thời gian vừa qua dẫn đến các tác động tiêu cực làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư không nên can thiệp quá sâu vào hoạt động đầu tư cụ thể mà tập trung sức làm tốt việc dự báo, cung cấp thông tin kinh tế, định hướng đầu tư, kiểm tra công tác quản lý đầu tư ở cơ sở.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng quy hoạch đầu tư tổng thể với một cơ cấu đầu tư hợp lý. Cơ cấu đầu tư hợp lý trước hết phải được xây dựng dựa trên cơ sở lợi thế so sánh của đất nước, của địa phương và phải gắn với quy hoạch vùng, quy hoạch lãnh thổ, đặc biệt là quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thống nhất giữa các khu vực và các ngành trên địa bàn. Phải tính đến yêu cầu hội nhập khu vực và thế giới.

Quy hoạch đầu tư tổng thể phải gắn với quy hoạch, kế hoạch về sản phẩm và thị trường của từng ngành. Các quy hoạch, kế hoạch đầu tư được xây dựng trên cơ sở coi trọng công tác điều tra nghiên cứu thị trường và các dự báo thay đổi của thị trường. Đánh giá đầy đủ nguồn lực tự nhiên, các thay đổi về thể chế, chính sách và gắn quy hoạch, kế hoạch với chính sách và các giải pháp thực hiện.

- "Hàng hoá hoá" và xác định chủ sở hữu rõ ràng, dứt khoát tất cả các nguồn lực có thể của xã hội và cho phép chúng tự do lưu thông, trao đổi, chuyển nhượng nhanh chóng, thuận tiện trên các thị trường thích hợp (đã có hoặc cần khẩn trương thành lập và đưa vào hoạt động). Các tài sản công (trừ loại dùng các mục đích công ích, phi thương mại), các khoản nợ đọng, sức lao động, công nghệ... đều cần được khảo sát thống kê và định giá đầy đủ và chính xác để đưa vào lưu thông như các hàng hoá khác. Khai thông nhanh chóng thị trường bất động sản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin, dịch vụ tư vấn) là điều kiện tiên quyết để khai thác và làm tăng giá trị các nguồn lực tiềm năng của đất nước.

- Phát triển thể chế hỗ trợ huy động vốn đầu tư tư nhân. Cho phép lập các hiệp hội doanh nghiệp tư nhân ở các cấp, các địa phương và các ngành sản xuất, lập những thể chế trung gian cầu nối (có quy chế chính thức và rõ ràng) giữa chính phủ và giới doanh nghiệp để tăng quan hệ thông hiểu và hỗ trợ cập nhật tin tức kinh doanh và quản lý. Lập các trung tâm thông tin và hỗ trợ kinh doanh để giúp đỡ các doanh nghiệp thâm nhập thị trường nước ngoài.

- Nhanh chóng cải thiện và đồng nhất môi trường kinh doanh để tạo điều kiện như nhau và thuận lợi nhất cho việc khai thác và triển khai các nguồn vốn đầu tư phát triển trong các thành phần kinh tế và dân cư. Coi trọng các hoạt động kế toán, kiểm toán và tư pháp hỗ trợ và đảm bảo kinh doanh lành mạnh, chống tham nhũng. Sửa đổi chính sách tài chính, tín dụng theo hướng khuyến khích đầu tư phát triển, hạn chế tiêu dùng.

Tóm lại, cơ sở đổi mới cơ cấu đầu tư là phải đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu và hội nhập, hiện đại hoá đất nước với trọng tâm là giải phóng sức sản xuất, động viên đối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho đầu tư phát triển. Đồng thời, cần tận dụng lợi thế so sánh, tăng năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế, chủ động hội nhập khu vực và thế giới một cách có hiệu quả.

1.3.3. Phát triển nguồn nhân lực cho chuyển dịch kinh tế hướng về xuất khẩu trong điều kiện khu vực hoá, toàn cầu hoá

Chất lượng nguồn lao động nước ta còn thấp. Tính đến năm 2000 mới có khoảng 7,1 triệu lao động được đào tạo (cao đẳng, đại học: 1,1 triệu người, trung học chuyên nghiệp 1,44 triệu người và công nhân kỹ thuật 4,6 triệu người), chiếm 18% tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân (Nghị quyết Đại hội VIII là 22%). Đặc biệt là thiếu lực lượng công nhân kỹ thuật, chỉ có 1/3 số công nhân có tay nghề bậc 4 trở lên, công nhân bậc 7 chỉ có 400 người. Tỷ lệ đào tạo giữa đại học, trung cấp, công nhân kỹ thuật ở các nước phát triển là 1-4-15, nhưng ở nước ta là 1 - 1,3 - 4,3, tỷ lệ này chưa hợp lý.

Kinh tế thị trường ngày càng dựa trên tri thức. Sức cạnh tranh xoay quanh tâm điểm là hàm lượng chất xám khoa học trong giá trị sản phẩm. Nếu đầu thế kỷ 20 hàm lượng đó chưa vượt quá 20% thì hiện nay nhiều hàng hoá đã gần tới 80%. Ở đây, hiệu quả của khoa học đã trực tiếp biến thành hiệu quả kinh tế thông qua cạnh tranh. Cơ sở duy nhất để có hàm lượng khoa học cao trong giá trị sản phẩm là chất lượng của một nền giáo dục - đào tạo và một nền khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn được hình thành từ một đường lối chiến lược đúng đắn. Phát triển nguồn nhân lực và đổi mới phương thức sử dụng lao động là giải pháp vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài và có hiệu quả cao phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu

kinh tế hướng về xuất khẩu trong điều kiện khu vực hoá, toàn cầu hoá của nước ta. Một số biện pháp trong thời gian tới sẽ là:

- Đổi mới hệ thống đào tạo theo hướng mở rộng giáo dục phổ thông, đại học, đặc biệt phát triển dạy nghề, kết hợp giáo dục phổ thông và dạy nghề, chú trọng chất lượng giáo dục, đổi mới các giáo trình thích hợp với quốc tế.

- Phát triển mạnh thị trường lao động, đầu tư phát triển những ngành nghề sử dụng nhiều lao động, chính sự phát triển của thị trường lao động sẽ quy định cơ cấu, số lượng và chất lượng đào tạo; sử dụng cơ chế thị trường tuyển chọn lao động.

- Phấn đấu nâng dần tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo vào năm 2010 vào khoảng 7% GDP và trên 20% ngân sách nhà nước. Đồng thời tạo điều kiện, khuyến khích nhân dân tự nguyện đóng góp vào sự nghiệp cao cả này dưới nhiều hình thức đa dạng: cho phép lập các quỹ khuyến học tư nhân, phát triển các trường dân lập, tư thục, mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo trên đại học, đại học và công nhân kỹ thuật ở những ngành nghề mới, công nghệ cao như điện tử, viễn thông, tin học, sinh học...

- Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành: đến năm 2010, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp còn 50-52%, khu vực công nghiệp - xây dựng lên 18-20% và khu vực dịch vụ khoảng 30-32%.

Giải quyết việc làm gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động của nguồn nhân lực theo trình độ công nghệ để hình thành cơ cấu mới bao gồm 3 bộ phận: (1) lao động với trình độ công nghệ - kỹ thuật và năng suất cao làm ra những sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ lớn, giá cả cạnh tranh, sẵn sàng tham gia hội nhập với thị trường thế giới; (2) lao động với trình độ công nghệ trung bình, chủ yếu sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước với giá thành thấp, phù hợp với sức mua của đông đảo nhân dân, có sức cạnh tranh với hàng nhập khẩu và vẫn có thể tham gia sản xuất hàng xuất khẩu, đây là bộ phận lao động lớn nhất trong xã hội; (3) lao động phổ thông, chủ yếu ở nông thôn và khu vực phi kết cấu, là đối tượng cần tạo việc làm, đảm bảo đời sống.

- Để đáp ứng yêu cầu nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, vấn đề chính sách nhân lực chiếm vị trí hàng đầu, cả trong lao động, quản lý và đào tạo. Có thể xác định khâu đột phá trong chính sách nhân lực ở lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh. Đổi mới trên lĩnh vực này phải đồng bộ trên ba mặt: cán bộ, tổ chức, người đứng đầu.

+ Về cán bộ: việc đào tạo, lựa chọn, bố trí nhất thiết phải căn cứ vào yêu cầu công việc. Đồng thời, thường xuyên đánh giá, đào tạo lại, hoặc sắp xếp lại phù hợp sự biến đổi trong nền kinh tế.

+ Về tổ chức: các tổ chức kinh tế, tổ chức quản lý trong kinh tế thị trường khác với các tổ chức trước đây cho

nên phải cải cách. Cũng như cán bộ, sự hình thành tổ chức cũng phải xuất phát từ hiệu quả kinh tế thị trường. Nét mới ở đây phải tính đến mối quan hệ giữa tổ chức (là một hệ thống) với cán bộ (là một thành tố). Chỉ trong một tổ chức hợp lý thì cán bộ tốt mới phát huy tốt được, cán bộ kém mới không trở nên xấu.

+ Về người đứng đầu: là khâu quyết định khai thác sức mạnh của một tổ chức, và sáng tạo của cán bộ. Vấn đề cấp bách hiện nay là phải gắn bó giữa quyền lực với trách nhiệm bằng pháp luật, bằng thực hiện quy chế dân chủ.

*

* *

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiến lược hội nhập, hướng mạnh về xuất khẩu là cơ sở, điều kiện và nền tảng cho tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và phát triển thị trường hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ 21.

Ghi chú: Số liệu ở mục 1.3.3. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê hàng năm.

Chương 2

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm ngành trồng trọt, chăn nuôi (2 ngành này cùng với dịch vụ sản xuất nông nghiệp hợp thành nông nghiệp theo nghĩa hẹp), lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế nông thôn, nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng vừa là vấn đề cơ bản có tầm chiến lược đối với nước ta, một nước đi lên từ nông nghiệp, vừa là vấn đề cấp bách trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.1 THỰC TRẠNG

2.1.1 Cơ cấu ngành nông nghiệp

Trong những năm đổi mới, cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục có những chuyển dịch tích cực, những lợi thế so sánh của từng ngành, từng vùng đã từng bước được khai thác và phát huy, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển với tốc độ cao, cải thiện chất lượng tăng trưởng.

Bảng 2.1. Cơ cấu GDP của khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản qua các năm (%)

Năm	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1996	80,8	6,2	12,9
1997	81,5	6,0	12,5
1998	81,8	5,7	12,5
1999	81,9	5,6	12,4
2000	80,8	5,5	13,8
2001	78,5	5,4	16,0
2002	78,2	5,3	16,5
2003	76,9	5,2	17,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê - Niên giám thống kê hàng năm.

Tỷ trọng nông nghiệp mặc dù đã giảm từ năm 2000 đến nay, nhưng vẫn còn ở mức khá cao. Tỷ trọng lâm nghiệp liên tục giảm sút, mặc dù lâm nghiệp có nhiều tiềm năng về rừng và đất rừng. Tỷ trọng thủy sản từ năm 2000 đến nay đã tăng khá hơn nhưng vẫn còn thấp.

Trong ngành nông nghiệp, tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi tăng từ 16,5% vào năm 2000 lên 17,5% trong năm 2002; trồng trọt giảm từ 81% xuống còn 80%. Riêng trong ngành trồng trọt, tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực giảm nhẹ, từ 60,7% trong năm 2000 xuống còn 60% vào năm 2002; cây công nghiệp giảm từ 24% xuống còn 23% (do giá cả sụt giảm mạnh, đặc biệt là giá cà phê và cao su, khiến nông dân không chăm sóc, thậm chí còn chặt bỏ một

số diện tích để trồng cây khác); tỷ trọng giá trị sản xuất các cây trồng khác tăng mạnh (từ 15,3% lên 17%).

Cơ cấu diện tích có thay đổi: Một số diện tích gieo trồng lúa năng suất thấp, bắp bênh đã được chuyển sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong hai năm 2001-2002, đã chuyển 165 nghìn ha gieo trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản.

Cơ cấu sản phẩm chuyển dần theo hướng thích ứng hơn với thị trường, người sản xuất không chỉ quan tâm tới số lượng sản phẩm mà đã bắt đầu quan tâm tới chất lượng và giá trị đầu ra của sản phẩm. Do vậy, một số cây con có thị trường tiêu thụ trong nước, giá tăng nhanh như ngô, sắn, bông vải, đậu tương, cây ăn quả, đàn bò sữa.

Trên mỗi vùng, cơ cấu sản xuất cũng chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá với rất nhiều loại cây, con và nhiều loại sản phẩm khác nhau, đảm bảo an toàn hơn trước biến động của thị trường tiêu thụ. Chẳng hạn, ở Tây Nguyên, ngoài sản phẩm cao su, cà phê, các sản phẩm mới như bông, ngô phát triển mạnh. Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ có lúa mà rất nhiều địa phương đã chuyển một phần diện tích lúa sang trồng ngô, trồng sắn và đặc biệt là sang nuôi trồng thủy sản.

Ngành lâm nghiệp tiếp tục chuyển từ một nền lâm nghiệp nặng về khai thác tự nhiên sang nền lâm nghiệp dựa vào lâm sinh và từ chỗ chủ yếu dựa vào quốc doanh

sang nền sản xuất có tính xã hội hoá cao với nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Ngành thủy sản tiếp tục có bước chuyển mạnh từ khai thác tự nhiên sang nâng cao tỷ trọng của nuôi trồng; từ đánh bắt ven bờ với tàu công suất nhỏ với các loại sản phẩm có chất lượng và giá trị thấp sang bước đầu đánh bắt xa bờ với trang thiết bị lớn hơn, sản phẩm đánh bắt có chất lượng và giá trị cao hơn.

**Bảng 2.2. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp
theo giá thực tế (%)**

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1995	78,1	18,9	3,0
1996	77,9	19,3	2,8
1997	77,9	19,4	2,7
1998	79,7	17,8	2,5
1999	79,2	18,5	2,3
2000	78,2	19,3	2,5
2001	77,8	19,5	2,7

Cho đến nay, chăn nuôi vẫn còn là ngành phụ. Nguyên nhân chính là do phương thức chăn nuôi còn mang tính tự cung tự cấp, quy mô nhỏ, phân tán theo từng hộ gia đình, với kỹ thuật lạc hậu, tận dụng sản phẩm phụ của trồng trọt là chính, lấy công làm lãi. Cả nước hiện có trên 10,7 triệu hộ nông nghiệp, đã chăn nuôi trên 2,8 triệu con trâu, gần 4,1 triệu con bò, trên 23,1 triệu con lợn và 233,3 triệu

con gia cầm, với sản lượng thịt hơi đạt trên 2 triệu tấn. Tính đến ngày 11-10-2001, cả nước có 1762 trang trại chăn nuôi, chỉ chiếm 2,9% tổng số trang trại và mới sản xuất được khoảng 1/10 sản lượng sản phẩm chăn nuôi. Do vậy, chất lượng và chủng loại sản phẩm chăn nuôi còn thấp, giá cả còn cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường cả trong nước và xuất khẩu. Tỷ lệ xuất khẩu đạt còn rất thấp so với sản lượng sản xuất, mặc dù về số lượng gia súc, gia cầm Việt Nam đứng thứ hạng cao (số lượng lợn đứng thứ nhất khu vực Đông Nam Á, thứ hai châu Á, thứ 5 thế giới, chỉ sau Mỹ, Trung Quốc, Braxin, Đức; số lượng bò đứng thứ 4 khu vực, thứ 14 châu Á, thứ 53 thế giới; số lượng trâu đứng thứ 2 khu vực, thứ 6 châu Á, thứ 18 thế giới).

Bảng 2.3. Cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá so sánh) ngành chăn nuôi qua các năm (%)

Năm	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
1990	63,9	19,3	12,9
1995	64,9	17,5	14,2
1996	64,8	17,5	14,5
1997	64,2	17,4	15,5
1998	64,5	17,5	15,0
1999	64,5	17,8	14,9
2000	64,4	17,8	15,1
2001	64,1	17,9	15,4

Tỷ trọng giá trị sản xuất của gia súc và sản phẩm không qua giết thịt năm 2001 đã cao hơn năm 1990, còn tỷ trọng của gia cầm lại giảm. Đây chính là hạn chế của chăn nuôi gia cầm khi cung thì tăng cao, nhưng cầu thì tăng chậm, lại chưa xuất khẩu được.

Bảng 2.4. Cơ cấu trồng trọt theo giá trị sản xuất (giá so sánh) qua các năm (%)

Năm	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
1990	67,1	7,0	13,5	10,1
1995	63,6	7,5	18,4	8,4
1996	63,1	7,2	19,7	8,0
1997	62,0	7,2	20,9	8,1
1998	61,1	7,1	22,5	7,6
1999	61,0	7,2	23,0	7,1
2000	60,7	7,0	24,0	6,7
2001	59,5	7,4	24,7	6,8

2.1.2. Cơ cấu kinh tế nông thôn

Mặc dù đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng nhìn chung cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch còn chậm và cơ cấu kinh tế nông thôn của nước ta vẫn mang nặng tính chất thuần nông, xét trên cả 3 chỉ tiêu chủ yếu: cơ cấu hộ theo ngành, nghề chính, cơ cấu hộ theo thu nhập và cơ cấu thu từ sản xuất kinh doanh của hộ.

Về cơ cấu hộ theo ngành nghề, tuy đã có sự thay đổi theo hướng tích cực: tỷ trọng hộ làm công nghiệp - xây

dựng đã tăng từ 1,6% năm 1994 lên 5,8% năm 2003; tương ứng tỷ trọng hộ làm dịch vụ đã tăng từ 6,4% lên 12,2%; tỷ trọng hộ làm nông, lâm nghiệp - thuỷ sản đã giảm từ 81,6% xuống còn 79,8%, nhưng sự chuyển biến đó là rất chậm và ngành nghề ở nông thôn vẫn cơ bản là nông nghiệp: tỷ trọng nông, lâm nghiệp - thuỷ sản vẫn gần như tuyệt đối; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chỉ chiếm có 17%.

Về cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính, thì có tới 78,6% tổng số hộ nông thôn vẫn lấy nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp - thuỷ sản, chỉ có 21,4% số hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Về cơ cấu thu từ sản xuất kinh doanh của hộ chủ yếu vẫn từ nông, lâm nghiệp - thuỷ sản: 75,6%, còn từ công nghiệp chỉ có 13,8%, từ dịch vụ chỉ có 10,6%.

2.1.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động

Ngành nghề trong khu vực nông thôn đã có sự thay đổi về tỷ trọng khá rõ rệt, kéo theo sự thay đổi của cơ cấu lao động.

Số lượng và tỷ trọng của các nhóm hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng lên. Tỷ lệ hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng từ 1,6% trong năm 1994 lên 5,8% vào năm 2001; hộ dịch vụ tăng từ 6,4% lên 11,2% trong cùng kỳ.

Cơ cấu lao động trong nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản đã có sự chuyển dịch theo hướng tỷ lệ hộ thu

sản, hộ lâm nghiệp tăng lên còn tỷ lệ hộ nông nghiệp giảm đi. Trong năm 1994, tỷ lệ hộ thuỷ sản là 2,3% trong nhóm hộ nông lâm nghiệp, thuỷ sản và chỉ chiếm 1,9% tổng số hộ nông thôn; các tỷ lệ tương ứng trong năm 2001 là 3,5% và 2,8%.

2.1.4. Chuyển dịch cơ cấu theo vùng

Mỗi vùng đã đi dần vào khai thác lợi thế so sánh, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá lớn, tập trung gắn với công nghiệp chế biến.

Sản xuất lúa tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng, trong đó đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần một nửa sản lượng lúa của cả nước.

Vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ chủ yếu đi vào sản xuất các loại cây công nghiệp có giá trị cao như cà phê, cao su, chè, hạt điều.

2.1.5. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế nông thôn

Cơ cấu thành phần kinh tế đã có chuyển dịch: mô hình kinh tế trang trại, nhất là trang trại hộ gia đình đã có sự phát triển và trở thành mô hình sản xuất hàng hoá có hiệu quả kinh tế. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy đến 1/10/2001, cả nước có 60.758 trang trại (tăng 4906 trang trại so với năm 2000), trong đó trang trại trồng cây hàng năm chiếm 35,9%; trồng cây lâu năm chiếm 35,9%; trồng cây lâu năm chiếm 27,9%; chăn nuôi chiếm 2,9% (1762 trang trại); lâm nghiệp chiếm 2,7% (1630 trang trại);

nuôi trồng thủy sản chiếm 27,9% (16.951 trang trại); kinh doanh tổng hợp chiếm 3,3% (2006 trang trại).

Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2001 cho thấy trong năm 2001, các trang trại đã sử dụng 369 ngàn ha đất và mặt nước, thu hút được 375 ngàn lao động; tổng thu năm 2000 là 6360 tỷ đồng (bình quân mỗi trang trại đạt khoảng 88 triệu đồng). Giá trị hàng hoá của các trang trại trong năm 2001 đạt 4966 tỷ đồng (bình quân mỗi trang trại là 81,7 triệu đồng); thu nhập của các trang trại là 1906 tỷ đồng (bình quân đạt 31,4 triệu đồng/ trang trại).

2.1.6. Đánh giá thực trạng

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn thời gian qua tuy đạt được tiến bộ nhưng vẫn còn những yếu kém và thách thức quan trọng sau đây:

Một là, hiệu quả kinh tế của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn về năng suất và thu nhập còn thấp.

Hiện nay, giá trị bình quân sản xuất trên một ha đất nông nghiệp (năm 2003) khoảng 20 triệu đồng và thu nhập bình quân một đầu người ở nông thôn mới đạt 275 nghìn đồng/tháng, còn thấp xa so với nhiều nước trong khu vực. Vùng đồng bằng sông Hồng, nơi có trình độ thâm canh cao, mới có 9% diện tích đất nông nghiệp đạt bình quân 50 triệu đồng/ha và chỉ có 10% số hộ đạt bình quân hộ ở nông thôn 50 triệu đồng. Trong lúc đó, mục tiêu của

chúng ta đề ra năm 2005 cả nước phải đạt 30 triệu đồng bình quân trên một ha đất nông nghiệp và thu nhập bình quân hộ ở nông thôn hơn năm triệu đồng/tháng, còn đến năm 2010 phải đạt 50 triệu đồng/ha và gần tám triệu đồng/tháng. Đó là thách thức lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hai là, tốc độ chuyển dịch tích cực nhưng vẫn còn chậm. Có thể thấy rõ điều đó trong phân công lao động xã hội. Trong nhiều năm, nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 70% lực lượng lao động xã hội, 80% số dân ở nông thôn. Cũng có nghĩa là phần lớn lao động trong xã hội có năng suất lao động thấp và phần lớn dân cư cả nước có thu nhập và đời sống thấp. Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đến nay thấp hơn sáu lần so với thu nhập bình quân đầu người ở đô thị. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho nước ta vẫn là một nước nông nghiệp kém phát triển.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu chậm còn thể hiện trong cơ cấu nông nghiệp, trong quan hệ giữa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp. Trong nhiều năm, giá trị nông nghiệp chiếm 80%, còn thủy sản và lâm nghiệp chỉ chiếm 20% (riêng lâm nghiệp chỉ có 4%) là điều bất hợp lý không tương xứng tiềm năng dồi dào của diện tích núi rừng bằng hai phần ba diện tích đất đai cả nước, với mặt nước sông ngòi, ao hồ dày đặc và hơn 2.500 km bờ biển.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp, việc chuyển dịch giữa trồng trọt và chăn nuôi trong nhiều năm cũng rất chậm. Giá trị trồng trọt chiếm 80% và giá trị chăn nuôi chiếm 20% trong giá trị nông nghiệp. Trong trồng trọt,

lượng thực có những tiến bộ rõ rệt, không những đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước mà còn xuất khẩu hàng năm 3,5 - 4 triệu tấn. Tuy nhiên, cơ cấu trồng trọt chưa chuyển dịch được nhiều. Cây lương thực vẫn chiếm tỷ trọng cao trong diện tích gieo trồng, các các loại cây có giá trị cao như cây công nghiệp, rau đậu, cây ăn quả chiếm tỷ trọng thấp. Nếu xét về mặt giá trị trong mười năm (1990 - 1999) thì tỷ trọng giá trị cây lương thực giảm từ 66,63% còn 63,8%, nhưng vẫn còn lớn, còn giá trị cây ăn quả, cây công nghiệp, rau đậu tỷ trọng mặc dù tăng từ 33,7% lên 37,2% nhưng vẫn còn nhỏ và tăng chậm không tương xứng với tiềm năng đất đai, khí hậu của vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Chính sự tăng chậm tỷ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau đậu còn thấp, cho nên đã làm cho nông nghiệp chưa thoát khỏi tình trạng độc canh cây lương thực (mà chủ yếu độc canh lúa). Điều này làm cho giá trị sản xuất, giá trị sản lượng hàng hoá xuất khẩu bình quân trên một ha đất nông nghiệp và thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực và thế giới.

Ba là, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu phải gắn với tập trung hoá sản xuất. Nhưng hiện nay sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn lại quá phân tán và manh mún. Bình quân một lao động nông nghiệp chỉ có 0,27 ha và một nhân khẩu cả nước khoảng 869 m²; ở đồng bằng sông Hồng là 500 m².

Quy mô đất canh tác cũng rất nhỏ. Bình quân một hộ ở đồng bằng sông Cửu Long là 1,4ha - 1,5ha, ở đồng bằng sông Hồng và miền Trung chỉ có khoảng 0,21ha-0,26ha. Số hộ ở đây có quy mô 0,5ha - 1ha chỉ chiếm 1,5% tổng số hộ nông dân trong vùng. Diện tích đất nông nghiệp đã nhỏ nhưng lại quá phân tán và manh mún. Hơn 10,5 triệu hộ nông nghiệp có gần 75 triệu thửa đất. Dân số nông thôn tăng hàng năm 2% lại càng làm cho ruộng, đất phân tán và manh mún hơn. Đây là một thách thức rất lớn để bảo đảm ruộng đất cho nông dân, để tiến hành cơ giới hoá, điện khí hoá để đi vào sản xuất tập trung quy mô lớn. Cơ sở hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, điện, cơ sở bảo quản và chế biến nông sản còn thiếu làm trở ngại cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Tỷ trọng chế biến nông sản phẩm còn thấp, như chế biến chè mới đạt 40-45%, cao su 26%, rau quả thực phẩm 10%, cây có dầu 15-20%, thịt lợn 15%; tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch còn lớn, đối với lúa 13-15%, rau quả 25-30%, lương thực 13%, đường thủ công 30-40%. Thuỷ lợi tuy phát triển mạnh nhưng chủ yếu mới tưới tiêu nước cho lúa, còn 37% diện tích lúa chưa được tưới, tiêu nước chủ động, có 37% diện tích lúa chưa làm đất bằng máy. Hơn 10% số xã chưa có điện, 20% số hộ chưa có điện, 6% số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã, 28% số xã chưa có bưu điện, 44% số xã chưa có chợ, 65% số xã chưa có nhà trẻ, 16% số xã chưa có trường trung học, bình quân mười nghìn dân mới có 0,76 bác sĩ ở trạm y tế. Rõ ràng, với cơ sở hạ tầng như trên, làm sao có thể nâng cao hiệu quả và tốc độ chuyển

dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Đó là bài toán cần có lời giải sớm.

Bốn là, Công nghệ - kỹ thuật sản xuất ở nông thôn vẫn quá lạc hậu, chậm được biến đổi, đặc biệt là ở các vùng nghèo và bị cô lập phát triển. Tình trạng này có nguyên nhân từ sự dư thừa lao động và thiếu thốn các nguồn lực tài chính, từ tình trạng hoạt động khuyến nông không được quan tâm đầy đủ, đúng hướng (đúng nguyên tắc thị trường) và rộng khắp, v.v...

Vì cơ sở hạ tầng nông thôn, bao gồm cơ sở hạ tầng thông tin, nói chung còn rất yếu kém, nên kinh tế ở nông thôn khó tạo ra được sự đột biến về hiệu quả sản xuất - kinh doanh (xét trên quan điểm thị trường). Môi trường cạnh tranh lành mạnh vì thế mà cũng khó phát triển bình thường. Sự yếu kém của hệ thống hạ tầng cơ sở là nguyên nhân trực tiếp của tình trạng manh mún, bị chia cắt giữa các vùng, các địa phương.

Năm là, Đổi mới đã biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn, về căn bản là theo hướng tích cực. Những kết quả tích cực về thu nhập và mức sống, xoá bỏ giảm nghèo, bầu không khí dân chủ, năng lực tiếp cận mở cửa v.v.. đã mang lại cho nông thôn những thay đổi đáng kể.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, có không ít vấn đề, xu hướng tiêu cực hoặc không thuận chiều nảy sinh. Thậm chí, phát sinh một số mâu thuẫn nhưng do không được nhận thức và giải quyết kịp thời nên đã tích nén lại và trở nên gay

gắt, tiềm chứa nguy cơ gây bất ổn định kinh tế - xã hội ở một số địa phương.

+ Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư và các vùng gia tăng ngày càng nhanh, chứa đựng nguy cơ làm tăng bất bình đẳng xã hội.

+ Nông dân vẫn là tầng lớp phải chịu mức độ rủi ro phát triển cao nhất bao gồm cả rủi ro tự nhiên (thiên nhiên) lẫn rủi ro xã hội (rủi ro thị trường). Tính vững chắc và ổn định của mức sống "thoát nghèo" của một bộ phận lớn dân cư nông thôn còn khá mong manh.

Ngoài những yếu kém và thách thức nói trên, cần chú ý những hạn chế về quan hệ sản xuất, như sự chuyển đổi kinh tế hợp tác xã kiểu cũ sang hợp tác xã kiểu mới chậm và hiệu quả thấp, sự chuyển đổi hệ thống nông - lâm trường quốc doanh và các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp từ kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường còn yếu, trình độ cán bộ quản lý và kỹ thuật còn thấp cũng như chính sách kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh tốc độ và nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

2.2. GIẢI PHÁP

2.2.1. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Giảm mạnh tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng ngư nghiệp. Trong đó, ngư nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản ven bờ biển, tăng nhanh về tỷ trọng. Trong trồng trọt,

giảm tỷ trọng lương thực, tăng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây làm thuốc. Lâm nghiệp phải khắc phục xu hướng giảm tỷ trọng trong thời gian qua và tiến tới tăng dần.

Kết hợp chuyển dịch cơ cấu tuân tự với chuyển dịch nhảy vọt (về cơ cấu sản phẩm) để đẩy nhanh hơn chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp.

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, tổ chức đời sống xã hội dân chủ, công bằng và hiện đại ở nông thôn trên cơ sở nâng cao mức sống vật chất, văn hoá của cư dân nông thôn.

- Phát triển hệ thống dịch vụ nông thôn: củng cố và phát triển các ngành dịch vụ đã có ở nông thôn, tiếp tục mở mang những dịch vụ mới. Trước hết tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ có nhiều lợi thế, có thị trường tiêu thụ, để tạo việc làm cho lao động nông thôn, tăng nhanh thu nhập và nâng cao đời sống dân cư nông thôn như: Dịch vụ thương mại cung ứng vật tư, Dịch vụ kỹ thuật cây trồng vật nuôi, Dịch vụ cơ khí nông thôn, Dịch vụ tài chính tín dụng nông thôn, phát triển kinh tế du lịch sinh thái xanh và du lịch làng nghề.

- Phát triển các làng nghề truyền thống gắn với áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm sản xuất các mặt hàng thông dụng cho tiêu dùng trong nước, kết hợp với sản xuất những mặt hàng có sắc thái riêng, chất lượng và hàm lượng công nghệ, văn hoá nghệ thuật cao, phục vụ cho xuất khẩu.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản: Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với các vùng nguyên liệu với công nghệ ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các ngành chế biến nông, lâm, thủy sản chính gồm: Công nghiệp bảo quản và chế biến lương thực gạo (chú ý đến công nghệ chế biến gạo xuất khẩu), Chế biến mía đường, Chế biến cà phê, cao su, chè và các loại đồ uống. Chế biến thịt, sữa và thức ăn chăn nuôi. Chế biến rau quả, Chế biến gỗ và lâm sản. Chế biến thủy hải sản. Tạo ra một mạng lưới công nghiệp chế biến rộng khắp ở các vùng nông thôn, trong đó có cả trung du miền núi là mục tiêu và giải pháp hàng đầu, là khâu đột phá của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

- Các ngành công nghiệp khác như: Dệt, may mặc, hàng giày dép; ngành sành sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng cao cấp; cơ khí chế tạo; sửa chữa công cụ lao động nông nghiệp. Đây là nhóm ngành sử dụng nhiều lao động, trong điều kiện giá nhân công rẻ hơn so với các nước khác trong khu vực, ưu tiên phát triển các ngành này ở nông thôn để tạo việc làm cho người nông dân. Đối với các vùng ven đô thị, có thể có ngành lắp ráp điện tử và cơ khí.

2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi

Cho đến nay nước ta vẫn còn là nước nông nghiệp với phần lớn lao động nằm trong nông nghiệp và phần lớn dân cư ở nông thôn. Chính vì vậy, chúng ta phải giải phóng nhanh lao động nông nghiệp để đến năm 2005 chỉ còn 65%

và năm 2010 còn 50%. Muốn thực hiện được vấn đề này, vừa phải phân công lao động xã hội, vừa phải phân công lao động tại chỗ ngay trên địa bàn nông thôn. Cũng có nghĩa là phát triển mạnh mẽ công nghiệp và dịch vụ, trong đó phát triển mạnh mẽ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Việc khôi phục và phát triển các làng nghề, phát triển các cụm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung gắn với ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp, các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, phát triển dịch vụ, du lịch ở nông thôn cũng như phát triển các cửa hàng, các chợ cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản ở nông thôn, có ý nghĩa quan trọng để tạo việc làm, thu hút lao động dồi dào trong nông nghiệp, tăng thêm sản phẩm và sản phẩm hàng hoá của nông nghiệp và nông thôn. Sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp và dịch vụ nhanh chóng sẽ tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn để đến năm 2005, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 60%, công nghiệp xây dựng 20%, dịch vụ 20% và năm 2010, tỷ trọng tương ứng 45%; 30%; 25%.

Dù tỷ trọng giá trị nông nghiệp giảm xuống không ngừng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song nông nghiệp luôn mãi là quan trọng, vì nó cung cấp nhu cầu cơ bản lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu. Nhưng chúng ta không phát triển nông nghiệp kiểu truyền thống theo chiều rộng, mà phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện

đại hoá, có cơ cấu đa dạng tập trung hoá, chuyên môn hoá, thâm canh hoá; áp dụng các thành tựu về cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, hoá học hoá và sinh học hoá.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu theo hướng trên cơ sở bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, cần tiếp tục giảm mạnh diện tích trồng lúa ở những vùng năng suất thấp và bắp bênh để phát triển mạnh các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thuỷ sản có giá trị kinh tế cao. Đồng thời cần phát triển mạnh lúa đông xuân, lúa mùa. Một hướng quan trọng khác trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp là áp dụng những công thức luân canh cây trồng, vật nuôi thích hợp có giá trị cao như lúa + lạc, lúa cá, lúa + vịt + cá, lúa - rau - màu, kết hợp với nuôi trồng sinh vật cảnh, tiểu, thủ công nghiệp. Trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cần chú ý hạn chế việc nhập khẩu các loại nông sản mà chúng ta có thể sản xuất được như bông, đậu tương, ngô, điều, dầu mỡ thực vật và tiết kiệm được nhiều ngoại tệ. Muốn chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp phải hết sức nâng cao trình độ thâm canh, áp dụng ngày càng nhiều giống tốt, kỹ thuật tiến bộ về trồng trọt, chăn nuôi, chế biến.

2.2.4. Liên kết "bốn nhà"

Tổng kết thực tiễn và nhân rộng cách thức liên kết qua hợp đồng giữa nông dân, ngư dân với doanh nghiệp, với cán bộ kỹ thuật, có sự hướng dẫn và hỗ trợ của Nhà nước, tạo thành hợp lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh

kinh tế hộ, tư nhân, trang trại, hỗn hợp trong từng vùng cần liên kết hợp tác với nhau trong sử dụng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm một cách tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi để giúp đỡ hỗ trợ nhau cùng phát triển, thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế có tính pháp lý.

2.2.5. Xây dựng và phát triển những vùng sản xuất tập trung gắn với công nghiệp và thị trường

Cơ cấu kinh tế ngành chỉ có thể thực hiện có hiệu quả trên cơ sở phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với công nghiệp và theo nhu cầu của thị trường. Việc phát triển các vùng sản xuất không thể tùy tiện, tự phát mà phải đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, đồng thời gắn với lợi thế tự nhiên kinh tế - xã hội và khả năng cạnh tranh của từng vùng.

Từ yêu cầu trên, chúng ta phải phát triển các vùng sản xuất có cơ cấu, quy mô và trình độ sản xuất khác nhau và tương ứng với nó hiệu quả sản xuất và thu nhập đời sống có khác nhau. Giá trị sản lượng trên một ha và thu nhập đầu người ở vùng sản xuất cây công nghiệp, vùng cây ăn quả, vùng cây đặc sản (sinh vật cảnh) thường cao hơn vùng sản xuất lúa, sản xuất màu. Cùng cơ cấu sản xuất, nhưng hiệu quả sản xuất ở vùng có trình độ thâm canh cao thường cao hơn nhiều so với vùng có trình độ thâm canh thấp. Vì vậy, có vùng có giá trị từ 50-100 triệu đồng/ha đất nông nghiệp, nhưng có vùng chỉ đạt 30-40 triệu đồng/ha mà thôi. Xây dựng những vùng không

ruộng ra sao, dùng máy móc công cụ gì, quy trình sử dụng ra sao và người lao động cần phải được học tập, hướng dẫn như thế nào để nắm bắt được và thao tác thành thạo các quy trình sản xuất ấy. Các nhà khoa học về chế biến sản phẩm, cần phải đề ra việc trang bị công nghệ để gia công chế biến sản phẩm, làm tăng thêm giá trị của sản phẩm mà không phải xuất khẩu thô.

Nhiệm vụ của các nhà doanh nghiệp là cung ứng nguồn vốn, các vật tư thiết yếu cho nông dân theo hợp đồng. Nhiệm vụ hàng đầu của các nhà doanh nghiệp là phải tìm kiếm thị trường và ổn định được thị trường cho sản xuất nông nghiệp, không thể để cho nông dân nay trồng cà phê rồi sau đó lại chặt bỏ. Và có thể đưa yêu cầu cho các nhà khoa học là nên trồng cây gì, nuôi con gì để cung cấp cho thị trường đang yêu cầu. Rồi sau đó các nhà khoa học lại xem xét khả năng cụ thể của từng vùng mà hướng dẫn lại cho nông dân cách thức sản xuất, cung cấp giống cho nông dân. Tức là từ yêu cầu của thị trường đến sản xuất, còn quy trình trên là từ sản xuất đến thị trường. Hai quy trình chuyển dịch cơ cấu này phải hết sức uyển chuyển phối hợp nhịp nhàng để luôn luôn giữ vững tính hiệu quả của nền kinh tế.

Đối với Nhà nước là phải đề ra chính sách, tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi để cho nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp liên kết có hiệu quả với nhau.

Các đơn vị kinh tế có các hình thức khác nhau như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể (tổ hợp tác, hợp tác xã),

tế có hiệu quả (một số địa phương gọi là liên kết "bốn nhà": nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học - công nghệ và Nhà nước).

Trong thực tiễn, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của một số địa phương ở nước ta thời gian vừa qua đã cho thấy việc kết hợp "bốn nhà" là có hiệu quả rõ rệt và cần phải tổng kết nhân rộng để trở thành một biện pháp trọng yếu; một phong trào rộng lớn để thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp của nước ta tăng tốc phát triển.

Trong sự liên kết "bốn nhà" thì nhà nông đang cần gì để ba nhà kia phục vụ? Hay nói cách khác nhà nông là chủ thể để sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp và ba nhà kia giúp nhà nông làm ra sản phẩm đạt hiệu quả cao nhất. Đây chính là một bài toán ứng dụng gồm rất nhiều các điều kiện ràng buộc như đất đai, thuỷ lợi, thời tiết, công cụ lao động, vật tư, giống má, trình độ tay nghề của người lao động, khả năng chế biến sản phẩm, chính sách của Nhà nước, nguồn vốn tín dụng, thị trường tiêu thụ sản phẩm... Và chúng ta phải cùng nhau giúp người nông dân giải cho được bài toán này để tìm ra một nghiệm số tối ưu thì đó chính là nghiệm số cho bài toán chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp để phát triển của nước ta.

Các nhà khoa học cần phải tiến hành điều tra cụ thể về môi trường sinh quyển từng vùng cụ thể gồm thổ nhưỡng, điều kiện thuỷ lợi, khí hậu rồi đưa ra kết luận cho nông dân trong vùng nên sản xuất cây gì, nuôi con gì là có lãi nhất. Và để làm việc ấy thì nên quy hoạch đồng

phải phân tán, rời rạc manh mún, mà phải là những vùng tập trung, liền khoanh, tương đối lớn cho phép tập trung đầu tư vốn, cơ sở vật chất và kỹ thuật, thực hiện tốt thuy^lợi, cơ giới, giao thông đạt trình độ thâm canh cao. Vì vậy, việc rà soát quy hoạch các vùng, việc dồn thửa, đổi ruộng cần được tiếp tục mạnh mẽ hơn.

Xây dựng vùng sản xuất tập trung phải gắn với công nghiệp và thị trường, phải phát triển cơ sở hạ tầng để vùng hoạt động có hiệu quả. Cơ sở hạ tầng ở từng vùng trước tiên dựa vào cơ cấu sản xuất, quy mô và điều kiện tự nhiên kinh tế của từng vùng. Cơ sở hạ tầng thuy^lợi, giao thông, công nghiệp chế biến ở vùng sản xuất lúa không giống cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè, cà-phê, ở vùng sản xuất quy mô lớn cũng khác với vùng quy mô sản xuất vừa và nhỏ. Sự đồng bộ và cân đối giữa vùng sản xuất nguyên liệu và cơ sở hạ tầng là điều kiện cần thiết bảo đảm cho sản xuất phải gắn với thị trường dịch vụ đầu vào dịch vụ đầu ra tiêu thụ sản phẩm. Ngoài cơ sở hạ tầng kỹ thuật, còn phải có cơ sở hạ tầng dịch vụ về tài chính, tín dụng ngân hàng, dịch vụ thương mại (cửa hàng, chợ) thông tin liên lạc, dịch vụ văn hoá đời sống, giáo dục, y tế cho nhân dân trong vùng. Cơ cấu sản xuất và cơ sở hạ tầng của từng vùng không phải khép kín mà phải gắn với cơ cấu sản xuất và cơ sở hạ tầng của các vùng chung quanh để liên kết, hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ nhau xây dựng được các vùng tập trung sản xuất có hiệu quả là vấn đề phức tạp. Không có một hình mẫu nào thống nhất áp dụng cho tất cả mọi

vùng. Các vùng khác nhau về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, về quy mô, cơ cấu sản xuất, trình độ thâm canh. Vì vậy, khi quy hoạch vùng sản xuất tập trung nào phải có dự án cụ thể và đầy đủ nhu cầu về đầu tư vốn, lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật và hiệu quả mang lại cho sản xuất và đời sống của từng vùng. Trong quá trình hình thành và phát triển vùng cần sự điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với nhu cầu của thị trường.

2.2.6. Đầu tư phát triển mạnh khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn, tăng cường khuyến công, khuyến nông ở nông thôn

Đóng góp của nghiên cứu và khuyến nông ở nước ta rất đáng kể so với số vốn đầu tư rất thấp vào lĩnh vực này. Các giống lúa mới, ngô lai, giống khoai tây nguyên chủng, các giống sắn mới đã mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, hiện nay do đầu tư quá ít cho nên chưa tạo ra được một đóng góp thật sự cho phát triển nền sản xuất nông nghiệp. Đầu tư của nước ta trong nghiên cứu và khuyến nông quá thấp không chỉ trong giá trị tuyệt đối mà còn ở giá trị tương đối. Hơn nữa, yêu cầu nông sản chất lượng và giá trị cao của thị trường trong nước và quốc tế không thể đáp ứng nếu nông dân và doanh nghiệp không tiếp cận các công nghệ mới.

Khuyến công, khuyến nghề thực chất là khuyến nông trong lĩnh vực chế biến và ngành nghề nông thôn, là một trong những công cụ trợ giúp cho tiến trình phát triển của

ngành nghề nông thôn trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Đây là một trong những phương tiện đặc lực giúp người nông dân có một cuộc sống tốt hơn, thoả mãn nhu cầu "ly nông bất ly hương" của họ. Để thực hiện công việc này, trước mắt chúng ta cần phải hình thành một mạng lưới khuyến công, khuyến nghề rộng khắp và có hiệu quả với những cán bộ khuyến công có chuyên môn, có trình độ. Những cán bộ này phải là những người có khả năng kích thích tiến trình học tập của chính người nông dân bằng việc cải thiện phạm vi và chất lượng kiến thức đưa đến cho họ, giúp họ sử dụng được các nguồn kiến thức về thị trường nguyên liệu, sản phẩm, vốn, thiết bị, công nghệ. Họ có nhiệm vụ truyền đạt cho nông dân những kiến thức chuyên môn từ các viện nghiên cứu chuyên ngành, từ những người nông dân thành đạt, từ các nghệ nhân trong khắp cả nước. Những cán bộ và cơ sở khuyến công cũng phải có khả năng tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề mà người nông dân và cuộc sống nông thôn đặt ra. Hơn ai hết, họ phải là những người hiểu rõ những yêu cầu của người nông dân trước khi giới thiệu những kỹ thuật cần thiết cho họ.

2.2.7. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn

Coi đây là lực lượng chủ lực thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển theo hướng dùng nhiều lao động trong giai đoạn tới. Để làm được điều này, phải nói lỏng (có nguyên tắc) điều kiện tiếp cận của người nông dân đến thị trường tài chính; có quy định mềm dẻo và thông

thoảng về quan hệ lao động và thuê mướn nhân công. Các quy định về thuế, về tiếp cận thị trường cần mang tính khuyến khích cao cho người sản xuất. Tạo lập các điều kiện và môi trường để người nông dân và các chủ thể kinh tế thực hiện đầy đủ các quyền Hiến định đối với đất đai.

Các quyền của nông dân đối với ruộng đất phù hợp với nguyên tắc thị trường, mặc dù đã được Hiến pháp và Luật Đất đai quy định, song trên thực tế, chậm được triển khai thực hiện.

Với sự thay đổi theo hướng này, sự đột phá phát triển có thể diễn ra không chỉ đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản như trước đây. Sự giải toả này sẽ khởi động quá trình bùng nổ phát triển công nghiệp và xây dựng ở nông thôn, chuyển khu vực nông thôn từ trạng thái cổ truyền thành khu vực có nền kinh tế thị trường phát triển với hệ thống phân công lao động đạt trình độ cao, dựa trên nền tảng kỹ thuật - công nghệ hiện đại và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Nhu vậy, cơ chế thị trường là cơ chế phân phối nguồn lực chính, cạnh tranh thị trường là động lực chủ yếu và doanh nghiệp dân doanh là lực lượng chính thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp - nông thôn.

Ghi chú: Số liệu và các bảng số liệu ở Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê hàng năm.

Chương 3

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

3.1. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP THEO NGHĨA RỘNG (KHU VỰC) BAO GỒM CẢ XÂY DỰNG

Để có cách nhìn khái quát về nền công nghiệp Việt Nam, chúng ta có thể xem xét qua bốn giai đoạn.

** Giai đoạn từ 1954 đến 1985*

Ngành công nghiệp Việt Nam ở giai đoạn này được hình thành chủ yếu dựa vào sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa. ở thời kỳ này, với ý tưởng tự lực tự cường nên cơ cấu ngành mang tính cân đối nhưng là một "cân đối tĩnh". Tuy nhiên, với một tiềm lực còn non yếu, cơ cấu công nghiệp lại được xây dựng trên một hệ thống trục giữa cơ chế kế hoạch hoá tập trung với công cụ cân đối tĩnh nên mang nặng tính tản mạn, thiếu mũi nhọn và động lực phát triển.

Cũng trong giai đoạn này, tiến trình phát triển được điều chỉnh theo lộ trình từ giai đoạn đầu là "ưu tiên phát

triển công nghiệp nặng" (1960 - 1976), sau đó đến công nghiệp chế biến và chế biến cho xuất khẩu.

Tuy nhiên việc điều chỉnh cơ cấu ở giai đoạn này vẫn được quyết định hoàn toàn bởi chính phủ theo kiểu kế hoạch hoá tập trung. Bản thân ngành công nghiệp, các tiểu ngành, các doanh nghiệp chỉ là đối tượng đơn phương của sự điều chỉnh; nói cách khác, trật tự phát triển các ngành được quyết định từ trên xuống.

Đối tác quốc tế chủ yếu ở thời kỳ này là các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và đặc biệt là khối SEV từ năm 1978 với phương châm hợp tác toàn diện.

** Giai đoạn 1986 đến 1990*

Nét nổi bật ở giai đoạn này là công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo thực hiện. Đây thực sự là một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của đất nước. ở giai đoạn này, tuy Nhà nước đã tìm cách tháo gỡ những vướng mắc do phát triển sản xuất - kinh doanh nhưng yếu tố bao cấp vẫn còn nhiều: Bao cấp qua giá, quyền tự chủ hạn chế, sự chông chéo, trùng lặp giữa quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp, những nhà đầu tư và sản xuất còn nghi ngờ chủ trương phát triển kinh tế tư nhân.

Đây là thời kỳ mà Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, chính sách mới được ban hành và thực hiện. Chẳng hạn, QĐ 217 HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ); nghị quyết 16 BCT và các quyết định 27, 28, 29 HĐBT, Luật Đầu tư nước ngoài tại

Việt Nam (1987) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990). Các văn bản này đã tạo ra luồng sinh khí mới trong việc huy động các nguồn lực cho phát triển công nghiệp.

Một số nguồn lực dự trữ (vật tư, sản phẩm) giai đoạn trước vẫn còn hoặc nguồn cung ứng, tài trợ theo hiệp định vẫn còn hiệu lực đã góp phần tạo cơ sở ổn định cho sự phát triển một số ngành và cơ sở công nghiệp trong giai đoạn này.

Các thị trường truyền thống, như thị trường Liên Xô và các nước Đông Âu vẫn còn, vốn là những nơi tiêu thụ phần lớn hàng xuất khẩu của ta hoặc thực hiện nhiệm vụ gia công hợp tác sản xuất vẫn được duy trì. Đó cũng là yếu tố góp phần ổn định sự phát triển công nghiệp trong những năm đầu thời kỳ đổi mới.

Những năm 1989 - 1990, công nghiệp đứng trước những thử thách gay gắt. Lúc này, thị trường Liên Xô và Đông Âu không còn, thực hiện cơ chế một giá: Giá thị trường, các khoản viện trợ, tài trợ phát triển ưu đãi không còn nữa v.v... Cũng trong những năm này, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp quốc doanh bị chao đảo, đang tự tìm lối thoát để khởi sắc, vươn lên. Chính sự chao đảo đó đã mở đầu một thời kỳ phát triển mới của công nghiệp - phát triển trên cơ sở coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả.

** Giai đoạn từ 1991 - 1997*

Đây thực sự là giai đoạn mà cơ cấu công nghiệp Việt Nam có những thay đổi mạnh mẽ trước yêu cầu của

sự phát triển để hội nhập vào nền kinh tế khu vực và quốc tế.

Trong nội bộ nền kinh tế quốc dân, đã ra đời gần 14.000 công ty (hơn 13.500 công ty trách nhiệm hữu hạn, hơn 250 công ty cổ phần) và hơn 16.000 doanh nghiệp tư nhân (dưới hình thức một chủ), trong đó hơn 40% số doanh nghiệp và công ty tham gia sản xuất công nghiệp. Mặc dù quy mô và tiềm lực tài chính còn hạn chế, song chúng là một đối trọng đáng kể trong việc tham gia làm thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế trong ngành.

Sự thay đổi nhanh chóng cơ cấu ngành cả về lượng lẫn chất xuất hiện từ chủ trương mở cửa cho đầu tư nước ngoài. Tính đến cuối năm 1997, đã có gần 2000 dự án đầu tư nước ngoài được phê duyệt. Trong đó đầu tư vào công nghiệp lên đến 15 tỷ USD. Các dự án đầu tư điển hình, như: Dự án sản xuất xô vải sợi polyeste 192 triệu USD; dự án Mino sản xuất các sản phẩm nhôm 105 triệu USD; dự án sản xuất PVC 90 triệu USD; đặc biệt là các dự án sản xuất hàng điện tử, ô tô với các hãng nổi tiếng thế giới như Sony, Toyota, Mercedes - Benz, Chrysler, Ford, Suzuki, Daewoo...

Nếu như các doanh nghiệp trong nước thuộc các thành phần kinh tế khác làm phong phú thêm cơ cấu công nghiệp, đặc biệt là cơ cấu công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ, thì đầu tư nước ngoài đã làm cho cơ cấu công nghiệp của chúng ta thay đổi khá căn bản. Tỷ trọng GDP của doanh nghiệp nhà nước trong toàn ngành công nghiệp chỉ

còn xấp xỉ 50%, giá trị hàng xuất khẩu công nghiệp từ các cơ sở có đầu tư nước ngoài đang tăng trưởng nhanh, tạo ra hình ảnh tốt cho quá trình hội nhập của công nghiệp Việt Nam vào khu vực quốc tế.

- Cơ cấu công nghiệp Việt Nam theo lãnh thổ đã được hình thành hợp lý hơn từ việc phân tích các yếu tố khách quan gắn liền với chiến lược phát triển ngành. Các khu công nghiệp lớn ra đời từ các dự án đầu tư nước ngoài đã góp phần điều chỉnh cơ cấu tiểu ngành công nghiệp cũng như giải quyết đồng bộ các vấn đề do sản xuất công nghiệp đặt ra như cung cấp đầu vào, cơ sở hạ tầng, tiêu thụ sản phẩm, xử lý môi trường sinh thái... Tập trung nhất vẫn là Thành phố Hồ Chí Minh: Gần 300 dự án với giá trị đầu tư vào công nghiệp gần 2 tỉ USD, Đồng Nai hơn 150 dự án với vốn đầu tư gần 3 tỉ USD, sông Bé gần 100 dự án với giá trị đầu tư gần 1 tỷ USD, Hà Nội hơn 80 dự án với gần 1 tỷ USD, Hải phòng 40 dự án, gần 500 triệu USD. Ngoài ra, thêm 40 tỉnh thành đều có vốn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp.

- Từ các thay đổi trên, cơ cấu tiểu ngành cũng thay đổi đáng kể, việc xuất hiện các doanh nghiệp công nghiệp với công nghệ cao cho ra những sản phẩm mới mẻ đã làm thay đổi số lượng, cơ cấu và tỷ trọng của các tiểu ngành công nghiệp.

+ Nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống:

Ngành này thời gian qua đã có những thay đổi mạnh mẽ, các giá trị công nghiệp và văn hoá đã hình thành. Tuy

nhiên do góc độ truyền thống và văn hoá, sự hội nhập của nhóm ngành này còn hạn chế bởi tính manh mún quy mô nhỏ, khác biệt văn hoá, nên thị trường xuất khẩu rất khó khăn (đòi hỏi phải tìm được những phân đoạn thị trường ngách).

+ Nhóm ngành khai thác và sản xuất sản phẩm thô.

Các ngành này, hàm lượng chất xám chiếm tỉ trọng thấp như khoáng sản, lâm, hải sản. Trong những năm qua, sự hội nhập của nền kinh tế nước ta nói chung, công nghiệp nói riêng vẫn dựa rất lớn vào nhóm ngành này. Đây là thực trạng cần được đánh giá và điều chỉnh để hình thành chiến lược cơ cấu ngành đảm bảo hiệu quả cao của quá trình hội nhập.

+ Nhóm ngành chế biến, lắp ráp.

Hiện nay nhóm ngành này dẫn đầu về tỷ trọng giá trị hàng hoá của công nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế. Nhóm ngành này mặc dù mang lại ý nghĩa xã hội trong việc tạo ra nhiều chỗ làm việc song giá trị thụ hưởng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở giá trị gia công (phải mua nhiều yếu tố đầu vào từ bên ngoài). Do đó, tác dụng tích lũy, thúc đẩy nền kinh tế nói chung, công nghiệp nói riêng còn hạn chế. Đặc biệt các doanh nghiệp sẽ chịu nhiều rủi ro của các biến động tiền tệ của khu vực và quốc tế, mà trước hết là các nước xuất khẩu.

+ Nhóm ngành chế tạo sản phẩm kỹ thuật cao.

Các ngành máy móc, điện tử, hoá chất, thiết bị đo lường, động cơ có thể coi là mới bắt đầu. Hiện tại nhóm

này còn phụ thuộc nhiều vào đầu tư tài chính, công nghệ kỹ thuật và trình độ quản lý của nước ngoài. Ngành công nghiệp Việt Nam còn thể hiện sự đuối sức ở nhóm ngành này bởi không chỉ lý do tài chính, mà còn vì sự tụt hậu của năng lực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Đây chính là nhóm ngành mà trong chiến lược lâu dài của quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hội nhập cần được đặc biệt quan tâm.

** Giai đoạn từ năm 1998 đến nay:*

Trong những năm gần đây công nghiệp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, phát huy được lợi thế so sánh trong việc khai thác tài nguyên và phát huy lợi thế về sử dụng nguồn lao động.

Cơ cấu công nghiệp có sự chuyển dịch khá. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 34,5% năm 1999 lên 39,8% năm 2003, trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng từ 18% lên 21% so với GDP toàn nền kinh tế.

Đến năm 2000, công nghiệp khai thác chiếm khoảng 15% tổng giá trị sản xuất toàn ngành, công nghiệp chế tác chiếm 79% (trong đó công nghiệp thực phẩm chiếm 23,6%), công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước, chiếm khoảng 6,0% (trong đó công nghiệp điện chiếm 3,4%).

Đến năm 2003, trong khi các ngành công nghiệp truyền thống như chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt, may và da giày, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, thủy

tin cậy duy trì được vị thế với tỷ trọng tương đối ổn định (chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm 22,5%; dệt, may và da giày chiếm 12,1%; sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, thủy tinh 9,7%) thì một số ngành mới được hình thành sản xuất ra các sản phẩm quan trọng phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đã nâng dần được tỷ trọng, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong những năm qua (dầu khí chiếm 9,4%; thép chiếm 3,1%; đồ điện tử chiếm 4,7%; phương tiện vận tải chiếm 5,1%).

Nhìn chung các ngành sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu tăng nhanh nhằm đảm bảo yêu cầu cải thiện và nâng cao mức tiêu dùng của dân cư và đẩy mạnh xuất khẩu. Song các ngành sản xuất tư liệu sản xuất cũng được chú ý phát triển, nhất là sản xuất tư liệu phục vụ cho ngành nông nghiệp, cho xây dựng cơ bản, giao thông vận tải và dịch vụ điện nước. Những ngành thu hút nhiều lao động như dệt, may, da, giày, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, chế biến nông sản thực phẩm được quan tâm đầu tư mở rộng sản xuất ở tất cả các loại hình kinh tế, nhất là khu vực ngoài quốc doanh và trong các loại hình doanh nghiệp nhỏ ở hầu hết các tỉnh, thành phố.

+ Ngành công nghiệp khai thác: Phát triển mạnh, chủ yếu là ngành khai thác dầu khí, đã có vai trò quan trọng đóng góp cho sự khởi động của quá trình công nghiệp hoá đất nước. Sản lượng dầu thô quy đổi năm 2003 đạt khoảng 20 triệu tấn, đạt 3 tỷ USD. Trong những năm tới, nguồn

tài nguyên này đang được gia tăng khai thác, đặc biệt là dầu khí, tạo điều kiện cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến đi theo, tạo nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước và xuất khẩu, đặc biệt chương trình phát triển đồng bộ từ khai thác, vận chuyển đến chế biến khí đang mở ra triển vọng phát triển cho nhiều ngành công nghiệp, trước hết là phát điện, và một số ngành công nghiệp hoá chất và phân bón. Đồng thời mở ra triển vọng phát triển của nhiều vùng, đặc biệt là một số khu vực của vùng đồng bằng sông Cửu Long, như Cà Mau, Sóc Trăng.

Ngoài ra, những ngành công nghiệp khai thác có tốc độ phát triển cao đang dần chiếm vị trí quan trọng trong sự phát triển công nghiệp những năm tới, đáng chú ý đó là công nghiệp nguyên nhiên liệu như dầu khí, than, khai thác quặng kim loại, khai thác đá phục vụ cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Công nghiệp chế biến và chế tạo.

Hiện nay, tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo đã chiếm trên 80% trong giá trị sản xuất công nghiệp; đã từng bước đổi mới công nghệ trong một số ngành nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, hướng mạnh về xuất khẩu. Đã có xu hướng hình thành những ngành công nghiệp có công nghệ cao. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo định hướng đi từ những ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động với công nghệ thấp sang các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động với công

nghe tiên tiến và công nghệ cao. Đó là các ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, ngành cơ khí chế tạo phát triển theo hướng nội địa hoá phụ tùng cấu kiện cho công nghiệp lắp ráp, trong đó có các loại động cơ, đóng tàu thuỷ cỡ lớn xây dựng nhà máy thuỷ điện và đô thị v.v...

Ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, khởi đầu từ việc lắp ráp đã thu hút đầu tư một số cơ sở sản xuất linh kiện và thiết bị như sản xuất mạch in, bóng hình, tổng đài số v.v... Công nghiệp phần mềm cũng bước đầu phát triển, trước hết là những phần mềm ứng dụng. Chương trình công nghệ thông tin đã triển khai trên toàn quốc, trước hết trong hệ thống quản lý, kế toán, hiện nay đang triển khai xây dựng các khu công nghệ cao, nhằm gắn kết nghiên cứu triển khai với sản xuất và đào tạo nguồn nhân lực và kỹ năng.

+ Các ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước là cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế, xã hội và phát triển công nghiệp, do đó được chú trọng đầu tư phát triển. Tốc độ tăng trưởng trong những năm gần đây đã đạt bình quân khoảng 13,7%/năm. Về điện đã phát triển nguồn kết hợp thuỷ điện với nhiệt điện, đặc biệt nhiệt điện sử dụng nguồn khí đốt, đến năm 2003 đã đạt sản lượng 33,8 tỷ Kw/h. Về lưới điện cũng được đầu tư đảm bảo cung cấp điện cho nhiều vùng kinh tế quan trọng và lưới điện nông thôn, một số vùng sâu, vùng xa. Nguồn nước cũng được đầu tư tăng lượng nước cung cấp cho các đô thị. Thực hiện đồng bộ quy hoạch cung cấp điện nước cho các khu công nghiệp.

+ Doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ trong ngành công nghiệp chế biến và chế tạo đã phát triển, nhất là trong khu vực ngoài quốc doanh, dưới hình thức các công ty trách nhiệm hữu hạn. Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo ra khoảng 31% giá trị sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, trình độ công nghệ và trình độ quản lý của các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn thấp, sức cạnh tranh còn yếu, chưa hình thành được mối liên kết giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp lớn. Môi trường kinh doanh và đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt trong khu vực sản xuất tư nhân còn nhiều bất cập.

- Cơ cấu giữa các vùng và các địa phương nói chung không có thay đổi nhiều. Những vùng tập trung công nghiệp của cả nước là vùng Đông Nam Bộ vẫn chiếm trên dưới 50%, vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 21,8%. Mặc dù đã có những chủ trương ưu tiên đầu tư phát triển nhưng tỷ trọng các vùng còn lại vẫn nhỏ và ít thay đổi kể từ năm 2000 đến nay.

- Cơ cấu sở hữu trong nội bộ ngành công nghiệp đang diễn ra theo hướng tích cực, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 mà Đại hội Đảng IX đã đề ra. Cơ cấu thành phần kinh tế đang chuyển sang hướng phát triển nhiều thành phần. Bảng 3.1 cho thấy tốc độ tăng trưởng của công nghiệp qua các thời kỳ và giữa các khu vực.

* Khu vực công nghiệp doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tuy nhịp độ tăng trưởng không cao và đang có xu hướng

giảm dần cả về tốc độ tăng và tỷ trọng, song hiện tại khu vực này vẫn chiếm tỷ trọng cao (36,1% giá trị sản xuất toàn ngành); khả năng cạnh tranh cũng như hiệu quả sản xuất đang được nâng lên và sản xuất phần lớn các sản phẩm quan trọng của nền kinh tế. DNNN sản xuất điện chiếm 95,6%; khai thác than chiếm 96,8%; phân bón 99,6%; xi măng 66,6%; thép 40,8%; giấy 62,5%; thuốc chữa bệnh 85%; đường mật 44,4%; bia 62,1%; thuốc lá 99,5%. Thành phần kinh tế nhà nước giảm dần về số lượng doanh nghiệp, bị thu hẹp phạm vi hoạt động trong một số ngành không nhất thiết phải chiếm tỷ trọng lớn. Nhưng trong những ngành quan trọng, then chốt thì DNNN vẫn giữ vai trò quyết định. Từ năm 2001 đến nay do sắp xếp lại DNNN, số lượng DNNN đã giảm từ 1.633 doanh nghiệp năm 2000 còn 1594 doanh nghiệp năm 2002 và 1480 doanh nghiệp vào cuối tháng 6 năm 2003. Tỷ trọng khu vực DNNN trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành cũng giảm từ 41,8% năm 2000 xuống 40,1% năm 2002 và 36,1% năm 2003.

* Khu vực ngoài quốc doanh (NQD) chiếm 26,1% giá trị sản xuất toàn ngành, là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất (Năm 2001 tăng 21,5%; năm 2002 tăng 19,4% và năm 2003 tăng 20,6%). Tăng trưởng cao của khu vực NQD chủ yếu vào sự tăng nhanh số lượng doanh nghiệp. Từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời và có hiệu lực năm 2000, mỗi năm đã tăng thêm khoảng 2.000 doanh nghiệp và từ 3,5 đến 8 vạn cơ sở công nghiệp cá thể. Thành phần kinh tế

NQD phát triển nhanh do chính sách khuyến khích các loại hình kinh tế tư nhân. Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ năm 2000 làm cho hàng ngàn doanh nghiệp ngoài quốc doanh ra đời mỗi năm, đồng thời cũng đã gián tiếp thúc đẩy khu vực hộ kinh tế cá thể cùng phát triển. Chính nhờ yếu tố đó mà khu vực ngoài quốc doanh từ tỷ trọng 22,3% năm 2000 đã tăng lên chiếm 26,1% năm 2003 trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

* Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) hiện tại chiếm 36,4% giá trị sản xuất toàn ngành. Đây cũng là khu vực tăng trưởng cao, có sức cạnh tranh mạnh ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu (Năm 2001 tăng 12,6%; năm 2002 tăng 15,1% và năm 2003 tăng 19,2%). Khu vực có vốn ĐTNN tăng trưởng nhanh và khả năng cạnh tranh cao là do suất đầu tư mỗi dự án lớn hơn, được trang bị kỹ thuật công nghệ cao hơn các doanh nghiệp vốn trong nước (kể cả DNNN). Thiết bị máy móc nhìn chung còn mới, phần lớn mới hoạt động 10 năm và mỗi năm tăng mới trên 200 doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN đến nay đã chiếm tỷ trọng ngang với khu vực DNNN. Ngoài một số ít ngành sản phẩm như điện, than, khai thác quặng, sản phẩm phân bón, chế tạo động cơ, máy công cụ, toa xe lửa chưa đầu tư hoặc đầu tư sản xuất chưa đáng kể, còn lại các ngành khác doanh nghiệp có vốn ĐTNN đều đã chiếm giữ vị trí cao về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm và mức xuất khẩu. Phần lớn các ngành có công nghệ cao đều do doanh nghiệp có vốn ĐTNN chiếm giữ

như: Khai thác dầu khí, lắp ráp ô tô, xe máy, công nghiệp điện tử, thiết bị văn phòng, máy tính.

Bảng 3.1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm (Theo giá so sánh 1994)

	Toàn ngành	Trong đó: Khu vực		
		DNNN	NQD	Có vốn ĐTNN
Thời kỳ 1991 - 1995	13,7	13,4	10,6	23,3
Thời kỳ 1996 - 2000	13,9	9,8	11,6	22,4
Thời kỳ 2001 - 2003	15,1	12,1	19,8	15,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

3.2. VẤN ĐỀ, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

3.2.1. Vấn đề tồn tại và yếu kém

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng dần khu vực công nghiệp chế biến, nhưng tốc độ còn chậm; nhiều ngành công nghiệp khá quan trọng còn chiếm tỷ trọng thấp như giấy (2,3%), dệt (6,3%), cao su (4,3%), thiết bị máy móc (1,8%).

- Sức cạnh tranh của nhiều loại sản phẩm còn yếu kém trong khi những đòi hỏi về cạnh tranh càng ngày càng cao, nhất là đối với các sản phẩm theo cơ chế AFTA (với việc bãi bỏ các hàng rào bảo hộ) bắt đầu có hiệu lực từ năm 2003 (như rượu, bia, nước giải khát, phân lân, sơn, nhựa, giấy in, giấy viết, quần áo may sẵn, giày dép các

loại, sản phẩm sắt thép, nhôm, thiết bị điện, xe đạp, xe máy...). Nguyên nhân ở chỗ chi phí sản xuất của nhiều loại sản phẩm còn ở mức cao, chứa đựng chi phí dịch vụ bất hợp lý làm đội giá thành, hạn chế luôn khả năng cạnh tranh. Giá thành nhiều loại sản phẩm như xi măng, sắt thép, giấy, vải, phân bón, hoá chất cơ bản... đều cao hơn giá thành sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực. Ngoài ra chi phí sản xuất ở mức cao còn do chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu, cũng cần nói thêm rằng năm 1998, theo đánh giá của Diễn đàn cạnh tranh toàn cầu, Việt Nam đứng thứ 43 trong 59 nước được đánh giá về năng lực cạnh tranh. Năm 1999, Việt Nam tụt xuống thứ 48 và năm 2000 là 53, công nghiệp Việt Nam cũng ở trong tình trạng chung đó của nền kinh tế.

- Trong đầu tư phát triển công nghiệp, một số dự án mới quan tâm đến đầu vào, chưa chú trọng đến đầu ra, nên dẫn đến đầu tư kém hiệu quả. Cơ chế phân cấp trong quản lý đầu tư chưa đi đôi với chế tài ràng buộc, kiểm tra, kiểm soát, nên còn có sự vi phạm gây thất thoát vốn đầu tư. Điển hình là đầu tư hàng chục nhà máy đường suốt dọc các tỉnh miền Trung gây lãng phí, thất thoát nhiều nghìn tỉ đồng và không hiệu quả.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm chậm và hiệu quả thấp. Những cơ sở công nghiệp chế biến hiệu tại mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ trong tiềm năng phát triển của nông nghiệp nước ta, trong khi đó

công nghệ chế biến lạc hậu, chủ yếu là sơ chế và ở phạm vi hạn chế trong một số loại rau quả, nông sản. Một số dự án đầu tư vào chế biến nông sản thực phẩm triển khai thực hiện lại kém hiệu quả như: ngành đường, chế biến quả hộp, thực phẩm xuất khẩu...

- Đối với những ngành có hàm lượng công nghệ cao, nhất là ngành công nghệ thông tin, phát triển chậm và tỷ trọng các ngành công nghệ cao trong tổng ngành công nghiệp nước ta còn ở tỷ lệ thấp so với các nước trong khu vực (Xem bảng 3.2). Theo tiêu chuẩn quy định về xếp loại ngành công nghệ cao, công nghệ trung bình, công nghệ thấp của UNIDO, Tổng cục Thống kê đã tính tỷ trọng hiện tại (tính theo giá trị sản xuất) những ngành công nghệ cao của công nghiệp nước ta chỉ chiếm 15,7% trong tổng công nghiệp chế biến; các ngành công nghệ trung bình chiếm 31,5%; các ngành công nghệ thấp chiếm 52,8%. Nếu tính theo giá trị tăng thêm thì tỷ trọng ngành công nghệ cao của nước ta còn thấp hơn nhiều vì phần lớn những ngành công nghệ cao của nước ta chủ yếu là sản xuất lắp ráp.

- Trình độ kỹ thuật công nghệ của phần lớn doanh nghiệp còn lạc hậu. Thống kê sơ bộ cho thấy có tới 78% doanh nghiệp có mức vốn dưới 10 tỷ đồng, chỉ có 1,9% doanh nghiệp có từ 200 tỷ đồng trở lên, chứng tỏ năng lực sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp còn yếu, thiếu vốn đầu tư cho công nghệ mới. Chỉ tiêu trang bị tài sản cố định cho 1 lao động ngành công nghiệp thấp, khu

vực có vốn ĐTNN bình quân mới đạt 191,6 triệu đồng, gấp 1,4 lần DNNN và gấp 5,2 lần doanh nghiệp ngoài quốc doanh; các cơ sở kinh tế cá thể chỉ đạt 8,6 triệu đồng. Hệ số đổi mới tài sản cố định trong công nghiệp trong những năm gần đây tuy đã tăng lên song còn thấp, mới đạt khoảng 19% so với yêu cầu của mục tiêu phải đạt là 24%-25%.

- Trong công nghiệp chế biến tỷ trọng làm gia công, lắp ráp còn cao, chưa chủ động được một số chủng loại vật tư, linh kiện, phụ tùng gia công lắp ráp;

- Nhận thức và khả năng hội nhập quốc tế trong nền kinh tế thị trường của các chủ doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước có liên quan còn hạn chế.

Bảng 3.2. Cơ cấu doanh nghiệp của một số nước ASEAN phân tổ theo tiêu chuẩn công nghệ của UNIDO

Đơn vị: %

Nước	Nhóm ngành công nghệ cao	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ thấp
Thái Lan	30,8	26,5	42,7
Xingapo	73,0	16,5	10,5
Malaixia	51,2	24,6	24,3
Indônêxia	29,7	22,6	47,7
Philippin	29,1	25,5	45,4
Việt Nam	20,6	20,7	58,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

3.2.2. Định hướng

Nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới cần phát triển theo hướng xuất khẩu. Việc hướng đầu tư vào hai khối ngành ưu tiên - những ngành sử dụng nhiều lao động và những ngành tạo năng lực cạnh tranh với - hàm ý một mặt tận dụng lợi thế hiện có mặt khác nâng cao và tạo ra năng lực cạnh tranh quốc tế mới của Việt Nam.

Những lập luận coi mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu là mô hình mà nền kinh tế nước ta cần tiếp tục theo đuổi trong giai đoạn tới góp phần làm rõ hơn định hướng cơ cấu ngành.

- Tăng trưởng hướng vào xuất khẩu là mô hình cơ bản được đề nghị cho cả giai đoạn từ nay đến năm 2020. Về thực chất, mô hình này có khả năng đáp ứng tốt hơn mô hình thay thế nhập khẩu ở ba yêu cầu then chốt. Một là yêu cầu hội nhập kinh tế. Hai là yêu cầu tiếp cận hiệu quả đến nền kinh tế dựa trên công nghệ hiện đại (định hướng kinh tế tri thức) và khả năng tự cải thiện sức cạnh tranh. Ba là yêu cầu sử dụng tốt các nguồn lực, nhất là các nguồn lực có lợi thế so sánh "tĩnh" nhưng chứa đựng khả năng trở thành bất lợi thế trên quan điểm "động" (nguồn nhân lực rẻ, năng suất thấp).

- Nhưng mô hình tăng trưởng xuất khẩu chỉ được coi là "mô hình cơ bản" vì nó không loại trừ nỗ lực phát triển các ngành thay thế nhập khẩu trong từng bước đi, từng sản phẩm cụ thể. Vì vậy, việc thực thi mô hình tăng

trường xuất khẩu là có tính nguyên tắc chứ không có ý nghĩa tuyệt đối cho mọi bước đi ngắn và mọi quyết định đầu tư cụ thể.

- Thay thế nhập khẩu có thể là hướng đầu tư chủ đạo đối với một số sản phẩm nhất định và trong giai đoạn trước mắt. Tuy nhiên, xu hướng này không thể được áp dụng tràn lan cho quá nhiều sản phẩm, càng không thể cố định hoá nó thành mô hình dài hạn cho toàn bộ nền kinh tế như xu hướng diễn ra trong hơn 10 năm qua. Việc ưu tiên phát triển bất kỳ sản phẩm thay thế nhập khẩu nào cũng phải đảm bảo thoả mãn yêu cầu cao nhất là nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của sản phẩm. Tức là về bản chất, nó phải thuận theo định hướng tăng trưởng xuất khẩu. Sự ưu tiên phát triển thay thế nhập khẩu là có điều kiện.

* Định hướng cơ cấu ngành tổng thể.

- Chuyển xu hướng gia tăng mạnh xuất khẩu sản phẩm thô (thể hiện ở sản phẩm nông nghiệp và khoáng sản) thành xu thế tăng tỉ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến trong kim ngạch xuất khẩu. Sự ưu tiên của định hướng này càng được thể hiện rõ trong một quy hoạch phát triển ngành tổng thể mà các nội dung chính của nó là:

* Giảm tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm thô nói chung bằng cách phát triển mạnh xuất khẩu hàng nông sản và khoáng sản chế biến. Điều đó cũng có nghĩa là ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến - xuất khẩu. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng sự ưu tiên này phải dựa

vào định hướng công nghệ - kỹ thuật cao chứ không phải là định hướng công nghiệp chế biến nói chung.

- Đồng thời với hướng ưu tiên đó là thay đổi định hướng cơ cấu đầu tư công nghiệp hiện nay, đặc biệt trong khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên tắc chung là đảo ngược hướng tập trung đầu tư cho các ngành thay thế nhập khẩu một cách tràn lan hiện nay trong khu vực doanh nghiệp nhà nước; đồng thời, đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ưu tiên chọn các dự án có triển vọng công nghệ và thị trường quốc tế.

- Chuyển hướng đầu tư tập trung cho các ngành sử dụng nhiều vốn sang những ngành sử dụng nhiều lao động và có hàm lượng công nghệ - kỹ thuật cao.

Trong công nghiệp, sự chuyển hướng này về cơ bản cũng trùng hợp với sự chuyển hướng từ tập trung phát triển các ngành thay thế nhập khẩu sang phát triển các ngành hướng vào xuất khẩu. Nó cũng gắn chặt với một quá trình thể chế: Coi phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong công nghiệp là hướng trọng điểm để giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động. Định hướng thể chế này không chỉ có ý nghĩa đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước mà còn đối với khu vực kinh tế có vốn nước ngoài quy mô lớn trong thời gian qua về thực chất đã góp phần quyết định trong việc hình thành xu hướng phát triển các ngành dùng nhiều vốn, hiệu quả tạo việc làm và thu nhập thấp.

- Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành dựa vào công nghệ - kỹ thuật cao. Đây là hướng chiến lược dài hạn. Giá trị của nó là tạo ra năng lực cạnh tranh mới có ý nghĩa dài hạn cho nền kinh tế phát triển theo hướng hội nhập và kinh tế tri thức.

* Định hướng phát triển vùng

- Quy hoạch phát triển các vùng trọng điểm đặt trong quy hoạch phát triển chung. Trong quy hoạch này, điểm mấu chốt là định dạng các mối liên hệ kinh tế cơ bản giữa các vùng được thiết lập trên cơ sở phân công lao động dựa vào lợi thế phát triển của mỗi vùng.

- Khi đã xác định các vùng kinh tế trọng điểm, việc ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho các vùng này là yếu tố quyết định thành công của chiến lược tăng trưởng theo "cực". Bao hàm trong sự ưu tiên này còn phải tính đến "hạ tầng" thể chế.

- Cần đặc biệt quan tâm phát triển những vùng có thế mạnh về tiềm năng tự nhiên cho phép tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập với một số vốn đầu tư tương đối hạn chế.

- Sử dụng có hiệu quả hơn các chương trình, mục tiêu của Nhà nước nhằm giải quyết vấn đề đói nghèo và tạo lập cơ sở phát triển ban đầu cho các địa phương có điều kiện phát triển khó khăn.

* Lựa chọn ngành, sản phẩm mũi nhọn

Ở nước ta, dựa trên những căn cứ lý luận và thực tiễn nhất định đã xác định danh sách các ngành trọng điểm,

mũi nhọn, nói chung trong nền kinh tế quốc dân. Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các tiêu chuẩn chính để xác định ngành trọng điểm mũi nhọn, chẳng hạn như:

- Định hướng công nghệ - kỹ thuật tiên tiến;
- Định hướng xuất khẩu;
- Định hướng sử dụng các lợi thế về nguồn lực, trước tiên là nguồn lao động;
- Chỉ số ICOR thấp.

Tư tưởng chiến lược về sự thay đổi cơ cấu công nghiệp theo các xu hướng sau:

- Chuyển đổi cơ cấu công nghiệp đi từ các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế so sánh về lao động và tài nguyên (lợi thế so sánh tĩnh) sang các ngành công nghiệp chế biến sâu hơn;

- Phát triển các ngành công nghiệp kế tiếp sau các ngành công nghiệp ban đầu với sự liên kết chặt chẽ và bền vững;

- Nâng dần trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp từ trình độ thấp lên trình độ cao, gắn bó mật thiết công nghiệp với sự phát triển công nghệ. Phát huy lợi thế về nguồn nhân lực được đào tạo, có trình độ cao, tạo ra những ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh mới.

Tuy nhiên việc thay đổi này là tuân tự hoặc đồng thời là tùy thuộc theo các điều kiện tạo được, mà nền kinh tế có thể cho phép phát triển, không nhất thiết phải phát triển tuân tự.

Ngành trọng điểm, mũi nhọn (cũng như những sản phẩm trọng điểm, mũi nhọn) chịu sự tác động của nhiều nhân tố, nên có thể thay đổi theo từng thời kỳ phát triển. Với những năm tới, theo chúng tôi, trong sự phát triển công nghiệp, các ngành trọng điểm, mũi nhọn có thể là:

- Các ngành khai thác tài nguyên khoáng sản mà ta có thể mạnh, trữ lượng và chất lượng khai thác và chế biến cho phép (ví dụ dầu khí, quặng sắt, đồng, nhôm).

- Các ngành phục vụ cho kết cấu hạ tầng của nền kinh tế xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng sẽ là một trọng điểm của nước ta từ nay tới 2010. Cũng trong thời kỳ đó nhu cầu xây dựng nhà cửa và tiêu dùng của dân cư cũng rất lớn, ta lại có điều kiện và khả năng phát triển các ngành này (ví dụ điện lực, xi măng, đường cao tốc, nhà cao tầng).

- Một số ngành chế biến nông, lâm, hải sản nhiệt đới mà ta có tiềm năng (diện tích chưa khai thác còn nhiều, đầu tư còn ít), nhu cầu lớn (ví dụ chế biến gạo, thủy sản, hải sản, cà phê, chè, mía, đường, hoa quả, bia, nước giải khát, đồ gỗ).

- Một số ngành mà ta có lực lượng dồi dào, có truyền thống tay nghề cao, giải quyết việc làm và đóng góp cho xuất khẩu (ví dụ: Dệt, may, giày dép xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ).

- Một số ngành gia công, lắp ráp để giải quyết việc làm tiếp thu những công nghệ kỹ thuật hiện đại, tạo ra các sản phẩm thay thế nhập khẩu, chuẩn bị để vươn lên

tự sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh ở giai đoạn sau (ví dụ lắp ráp điện tử, ô tô, xe máy).

- Ngành có triển vọng dài hạn: Công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo xây dựng, đóng tàu, cơ khí tự động hoá, vật liệu mới.

Để tạo điều kiện cho các ngành trọng điểm mũi nhọn, hình thành và phát triển nhanh chóng, vấn đề cực kỳ quan trọng là Nhà nước cần xây dựng và ban hành các chính sách phát triển công nghiệp một cách đúng đắn và tổ chức thực hiện chúng một cách nghiêm túc. Trong từng chính sách đó cần định rõ giới hạn tác động của Nhà nước, của thị trường và doanh nghiệp, hộ gia đình đến ngành, nghề, mặt hàng, ngành hàng sản xuất - kinh doanh. Nói chung, Nhà nước chỉ nên tập trung vào các ngành mũi nhọn, trọng điểm mà ở đó cần có sự tập trung vật lực, tài lực, trí lực mới có thể phát triển được.

Trong thực tế, hầu hết các ngành được xác định là ngành mũi nhọn đều có tốc độ tăng trưởng cao. Ví dụ như trong khoảng thời gian từ năm 1995 đến năm 2001 (trong vòng 6 năm) lượng xuất khẩu hàng dệt may tăng 2,3 lần, thuỷ sản tăng 2,8 lần, dầu khí tăng 2,2 lần. Tuy vậy, có ngành được xếp vào ngành mũi nhọn nhưng phát triển chưa tốt như: ngành lắp ráp điện tử không được xếp vào loại ngành hàng xuất khẩu chủ yếu. Trái lại, có ngành không được coi là ngành mũi nhọn, nhưng trong thực tế đã cạnh tranh được trên thương trường quốc tế ví dụ

ngành giày dép, đã tăng lượng hàng xuất khẩu lên 5,2 lần. Điều đó có thể rút ra hai nhận xét: một mặt, cần xác định lại các ngành mũi nhọn sau một khoảng thời gian nhất định và dựa vào tín hiệu quan trọng đối về từ thị trường, đó là tốc độ tăng trưởng cao hay thấp. Mặt khác, cần rút phần được "hưởng lợi" từ các ngành bị loại ra khỏi danh sách các ngành mũi nhọn và "bù đắp" cho các ngành mới được đưa vào danh sách các ngành mũi nhọn để các ngành này có tốc độ tăng trưởng cao hơn nữa. Các ngành đã bị đưa ra khỏi danh sách các ngành mũi nhọn cần được tổ chức sắp xếp lại, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực của người lao động v.v... cuối cùng là tăng năng lực cạnh tranh để cố gắng lấy lại vị trí trên thương trường trong và ngoài nước. Đến khi đó, các ngành này lại có thể được xếp vào danh sách các ngành mũi nhọn.

3.3.3 Giải pháp

- Nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho việc giảm tối thiểu những rủi ro và tranh thủ tối đa các lợi ích trong quá trình hội nhập. Các doanh nghiệp chỉ có sức mạnh cạnh tranh trong một môi trường cạnh tranh của ngành và của quốc gia mạnh.

Sức mạnh cạnh tranh quốc gia, theo cách tiếp cận của "Diễn đàn kinh tế thế giới" về đánh giá cạnh tranh quốc gia, đã xếp hạng trên cơ sở 371 chỉ tiêu của 8 nhóm, đó là (1) Sức mạnh của nền kinh tế trên cơ sở đánh giá toàn bộ nền kinh tế vĩ mô; (2) Tầm mức tham gia của quốc gia

trong dòng đầu tư và thương mại quốc tế; (3) Vai trò của chính phủ trong việc đưa ra các chính sách tạo môi trường cho cạnh tranh; (4) Nền tài chính quốc gia, thực hiện thị trường tài chính và chất lượng dịch vụ tài chính; (5) Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất kinh doanh; (6) Quản lý, tầm mức doanh nghiệp đạt được trong việc đổi mới, đạt lợi nhuận và cách chịu trách nhiệm; (7) Khoa học và công nghệ, năng lực khoa học công nghệ cùng với sự thành công của nghiên cứu cơ bản và ứng dụng; (8) Chất lượng nguồn nhân lực. Như vậy vai trò Chính phủ trong việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, phù hợp với thông lệ quốc tế là rất quan trọng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy khả năng cạnh tranh của mình.

Cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố, giá và phi giá. Yếu tố cạnh tranh về giá cả là rất quan trọng nhưng chưa đủ. Do khoa học kỹ thuật phát triển, tự động hoá và công nghệ mới đã làm tăng năng suất lao động và giảm các yếu tố chi phí trực tiếp trong giá trị gia tăng. Những chỉ tiêu như chất lượng sản phẩm, đổi mới sản phẩm đã được tạo ra nhờ yếu tố công nghệ. Do đó năng lực cạnh tranh công nghiệp hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào sự đổi mới công nghệ, khả năng áp dụng công nghệ mới trong sản xuất.

Năng lực cạnh tranh trong công nghiệp phụ thuộc nhiều vào việc sắp xếp lại sản xuất, lựa chọn các sản phẩm ưu tiên có lợi thế, và nhu cầu thị trường để đầu tư chiều sâu.

Trong khu vực hiện nay, quan hệ kinh tế quốc tế đã và đang diễn ra mô hình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp giữa các nước, trong mối liên kết chuyển giao từ yêu cầu lao động kỹ năng thấp sang nhu cầu lao động yêu cầu kỹ năng cao - mô hình "đàn ngỗng bay". Bắt đầu từ Đông Bắc Á - Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đến các nước có thu nhập thấp trong ASEAN. Bắt đầu từ ngành công nghiệp may, da giày, dệt, sau đó đến các ngành công nghiệp vật liệu như hoá dầu, luyện thép, sau đó đến các ngành công nghiệp ô tô và điện tử, đóng tàu thuỷ, cơ khí chế tạo tự động hoá, công nghiệp viễn thông và tin học, máy tính.

Chiến lược công nghiệp Việt Nam cần được điều chỉnh phù hợp với tình hình hiện tại và phát huy mạnh mẽ lợi thế so sánh. Quá trình này dẫn tới chuyển dịch không ngừng cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu nội bộ công nghiệp nói riêng.

Ngoài ra năng lực cạnh tranh còn do những yếu tố khác như khả năng tổ chức tiếp thị, đảm bảo giao hàng đúng thời gian, các dịch vụ sau bán hàng, thiết lập các liên kết thích hợp với những tập đoàn sản xuất lớn trên toàn cầu dưới các hình thức gia công, uỷ quyền sản xuất...

- Đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá DNNN.

Quá trình cổ phần hoá và đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nhà nước sẽ là một trong những yêu cầu tối quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp. Việc xác định rõ hơn vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước,

giải quyết tốt vấn đề cổ phần hoá sẽ làm tăng trách nhiệm của người quản lý, tạo động lực cho người lao động, tạo cơ chế thu hút vốn đầu tư phát triển, đổi mới thiết bị, công nghệ và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng.

- Củng cố các tổng công ty nhà nước và xây dựng các tập đoàn kinh tế.

Với mục tiêu củng cố các tổng công ty nhà nước, cần phải thực hiện nhiều giải pháp quan trọng: đổi mới cơ chế tạo vốn, cơ chế xuất nhập khẩu, chính sách tín dụng, phát triển thị trường vốn giải quyết các điểm yếu trong mô hình hội đồng quản trị và giám đốc, cơ chế đầu tư vốn cho các đơn vị thành viên v.v... Chẳng hạn cụ thể như: tăng quyền hạn cho Hội đồng quản trị, thực hiện thí điểm ký hợp đồng với tổng giám đốc, tổng công ty có quyền điều chỉnh vốn, điều hoà vốn giữa các đơn vị thành viên của tổng công ty, nhưng việc điều hoà đó cần thực hiện dưới hình thức điều chuyển của chủ đầu tư trên cơ sở làm tăng hiệu quả sử dụng vốn chung của tổng công ty. Các doanh nghiệp thành viên chỉ trích nộp một phần thu nhập phát sinh từ sử dụng vốn và các nguồn lực khác do tổng công ty giao để hình thành các quỹ tập trung của tổng công ty, theo quy định của điều lệ tổng công ty. Khi thành lập các tổng công ty 91, chúng ta đã cố gắng hướng theo mô hình tập đoàn kinh tế. Nếu nhìn ra thế giới, đến nay, sau quá trình phát triển lâu dài, xét về hình thức biểu hiện và tên gọi trong thực tế ở các nước nói chung, tồn tại nhiều loại mô hình tập đoàn kinh tế như: Cartel, Trust, Concern,

Conglomerate, tập đoàn kinh tế (TĐKT) xuyên quốc gia v.v... Trong đó Concern là một dạng tập đoàn kinh tế khá phổ biến. Đặc biệt của loại hình TĐKT này là xác lập sự thống nhất về tài chính và kiểm soát tài chính. Các công ty thành viên ký kết các hiệp định về tài chính, hình thành công ty nắm vốn chung (Holding company) còn gọi là công ty mẹ. Công ty mẹ sở hữu số lượng lớn cổ phần trong các công ty thành viên (công ty con cháu) phần lớn mang họ của công ty mẹ. Công ty mẹ nắm quyền chi phối các công ty con về mặt tài chính và chiến lược phát triển, nhưng các công ty con cháu vẫn có tư cách pháp nhân. Còn sớm để kết luận các công ty mẹ con được lập ra thí điểm ở nước ta có thực sự theo mô hình tập đoàn kinh tế vừa nêu trên. Trong thực tế hơn 20 công ty mẹ - con hiện có, có nhiều công ty có số vốn ít hơn nhiều so với yêu cầu của Quyết định 56/2002/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại DNNN. Rất có thể do quá trình phát triển cạnh tranh để tồn tại, có những công ty mẹ - con chỉ là công ty mẹ - con thông thường với những tiến bộ trong tổ chức sản xuất và quản lý, có những công ty mẹ - con vươn lên trở thành TĐKT. Tuy nhiên, trước những đòi hỏi của tiến trình hội nhập quốc tế đang gia tăng mạnh mẽ. Nhà nước cần có sự hỗ trợ nhất định tập trung vào một số tổng công ty có vai trò đặc biệt quan trọng trong các ngành trọng điểm, mũi nhọn để nhanh chóng hình thành những TĐKT mạnh - theo hướng tăng nhanh quy mô, mở rộng quan hệ quốc tế, đa dạng hoá sản xuất - kinh doanh, đa dạng hoá sở hữu.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) nông nghiệp và nông thôn.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) đã xác định: CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Qua đó cho thấy quá trình CNH, HĐH sẽ dẫn đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế, làm biến đổi một cách sâu sắc, toàn diện trên tất cả mọi lĩnh vực không chỉ kinh tế mà cả xã hội và đời sống cộng đồng dân cư.

Về CNH, HĐH kinh tế nông nghiệp, nông thôn có nhiều quan niệm khác nhau như: xem CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là đưa công nghiệp vào nông thôn nhằm đảm bảo sản xuất nông nghiệp mang tính công nghiệp, hoặc đồng hoá CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn với quá trình cơ giới hoá, tự động hoá sản xuất nông nghiệp; hay quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cũng là quá trình đô thị hoá nông thôn, biến nông thôn thành thành thị, mỗi quan niệm vừa nêu có phản ánh một số khía cạnh của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, song, nó chưa xác định rõ được mục tiêu, biện pháp, phương tiện để tiến hành công cuộc này.

CNH, HDH nông nghiệp chính là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

CNH, HDH nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành phi nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

Tổ chức thực hiện thật tốt và thành công những nội dung nói trên, điều đó có nghĩa là trong thực tế nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn sẽ dựa trên cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến, ứng dụng nhanh những thành tựu khoa học. Phù hợp với nó phải là nền sản phẩm nông nghiệp hàng hoá lớn với năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao. Khi đó ở nông thôn sẽ có một cơ cấu kinh tế hợp lý; một quan hệ sản xuất phù hợp; đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng một nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chúng ta đang có sự thay đổi tư duy về an toàn lương thực; chuyển từ an toàn tự cấp - tự túc - hiện vật sang sự an toàn thị trường - mở cửa. Chính sự thay đổi này là cơ sở để đẩy mạnh quá trình đa dạng hoá mặt hàng sản xuất nông nghiệp. Điều đó cũng có nghĩa là đa dạng hoá đầu vào cho sản xuất công nghiệp, mở rộng sản xuất cho các ngành hàng có nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp. Để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, cần tạo lập các điều kiện và môi trường để các chủ thể kinh tế như nông dân, các doanh nghiệp tư nhân v.v... thực hiện được quyền hiến định đối với đất đai. Đồng thời phải nâng cao chất lượng công tác quy hoạch hoá đất đai gắn với sản xuất kinh doanh các mặt hàng có lợi thế so sánh, cần gắn quy hoạch đất đai phục vụ sản xuất công - nông nghiệp, nông thôn với quy hoạch mạng lưới giao thông, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, điện nước, thông tin liên lạc v.v.. Mở rộng hoạt động đào tạo cả "thành và thợ" cho phát triển công nghiệp nông thôn.

- Nhà nước hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn.

Sự hỗ trợ này thường gọi là chính sách công nghiệp hoặc thực hiện thông qua chính sách công nghiệp. Trên thực tế, các nước phát triển hay đang phát triển đều thực thi nhiều biện pháp của chính sách công nghiệp với kết quả là định hình tốt hơn cơ cấu kinh tế của đất nước.

Ở Nhật, chính phủ và giới doanh nghiệp có sự hợp tác nhằm mục tiêu chung là phát triển và nâng cao hiệu quả

kinh tế. Chính sách công nghiệp của Nhật nhằm 2 mục tiêu: ưu tiên phát triển một số ít ngành công nghiệp "trọng điểm" ở mỗi giai đoạn phát triển; trợ giúp các ngành công nghiệp yếu kém bằng việc tái cơ cấu để trụ lại trong cạnh tranh. Nhà nước bảo hộ chặt chẽ những ngành này khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài, nhưng lại cho các công ty trong nước cạnh tranh với nhau quyết liệt. Chỉ khi các công ty nội địa này thành công và xâm nhập được thị trường quốc tế thì những kẻ cạnh tranh nước ngoài mới được phép vào Nhật. Do vậy, các công ty Nhật có được bước khởi động mỹ mãn và đạt được hiệu quả kinh tế nhờ tăng quy mô.

Chính sách công nghiệp cũng có vai trò to lớn và vững chắc ở nhiều nước Bắc Âu (như Thụy Điển, Na Uy...). Chính phủ đã ban hành chính sách công nghiệp để cho các công ty trong nước chiếm giữ được những ngành có tính "sào huyệt", chẳng hạn máy công cụ chính xác cao, hoá chất chuyên dùng trên quy mô toàn cầu. Không chỉ các công ty thực thi chính sách công nghiệp, mà các ngân hàng, hiệp hội công nghiệp giới lao động và các trường học đều gắn bó và giúp đỡ những hoạt động kinh doanh hướng theo "sào huyệt" này. Đặc biệt là sự cộng tác giữa các tác nhân kể trên đã giúp đỡ các hãng duy trì được sức cạnh tranh quốc tế nhờ vào chất lượng và tính độc đáo của sản phẩm.

Ở Hàn Quốc, đến nay đã xác định lại các ngành công nghiệp chủ chốt của mình. Theo Bộ Thương mại - Công nghiệp Hàn Quốc, trong vòng 5 năm tới, Chính phủ Hàn

Quốc sẽ đầu tư 1 nghìn tỷ Won để tăng cường khả năng cạnh tranh cho 8 ngành công nghiệp chủ chốt của quốc gia, đó là ngành công nghiệp xe hơi, công nghiệp bán dẫn, chế tạo máy, điện tử, dệt, hoá chất, đóng tàu và thép.

Sự hỗ trợ của Nhà nước có nhiều hình thức: thuế, vốn, tín dụng, đất đai cơ chế tổ chức và quản lý nhập khẩu công nghệ, đào tạo nhân lực. Sự hỗ trợ cũng có thể là sự bảo hộ của Nhà nước nhưng phải có điều kiện, có khống chế về thời gian (thường vài năm), có chọn lọc hình thức và mức độ được điều chỉnh cho phù hợp trong quá trình phát triển.

Nước ta có một số ngành cần hỗ trợ của Nhà nước như ngành đóng tàu, sản xuất ô tô, công nghệ thông tin, luyện kim, cơ khí chế tạo máy...

- Tăng cường liên hệ tác động giữa chuyển dịch cơ cấu công nghiệp với cơ cấu hàng hoá và thị trường xuất khẩu.

Khi hội nhập vào thị trường thế giới, sự cạnh tranh trên thị trường trở nên gay gắt, nếu chỉ trông chờ vào việc xuất khẩu hàng thô và sơ chế, giá trị hàng xuất khẩu tạo ra thấp, thì đất nước sẽ bị tụt hậu và lệ thuộc vào các nước công nghiệp phát triển. Thêm vào đó, nếu chỉ trông chờ vào tiềm năng, tài nguyên sẵn có, nhân công rẻ, mà không chú ý đầu tư vào trang thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm, tận dụng chất xám (tri thức khoa học), tiếp thu công nghệ mới thì kim ngạch xuất khẩu sẽ chững lại, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu sẽ chậm đi.

Việc tổ chức sản xuất chế biến hàng xuất khẩu là một tất yếu để giải quyết vấn đề, song khó khăn chủ yếu hiện nay là vấn đề thị trường tiêu thụ. Trong một số trường hợp cụ thể, xuất khẩu thô và sơ chế tuy không có hiệu quả cao và giá trị thấp theo đơn vị sản phẩm nhưng dễ tìm kiếm thị trường tiêu thụ với khối lượng lớn, sẽ mang lại kim ngạch xuất khẩu cao hơn là xuất khẩu hàng chế biến. Nếu giá trị hàng xuất khẩu đã tinh chế trên một đơn vị sản xuất có thể cao hơn gấp 4-5 lần xuất khẩu dạng thô và sơ chế, nhưng không thể xuất khẩu được với số lượng lớn, hiệu quả kinh doanh chưa hẳn đã cao hơn xuất khẩu hàng thô và sơ chế, vì giá xuất khẩu trên một đơn vị sản phẩm bị thị trường cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi quy cách, phẩm chất phức tạp, đã vậy lại còn đòi hỏi phải có vốn đầu tư quá lớn, vòng quay chậm.

Hàng xuất khẩu của ta phải phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ, cho nên không nhất thiết hàng xuất khẩu nào cũng phải tinh chế. Ví dụ: Cà phê không nhất thiết phải chế biến thành cà phê bột, mà chủ yếu phải xuất khẩu dưới dạng cà phê như hiện nay đang xuất khẩu nhưng phải nâng cấp sao cho cà phê của ta có chất lượng tương đương với cà phê trong vùng và từng bước tăng tỷ lệ hàng tinh chế.

Trong những năm vừa qua, chúng ta mới chỉ chú trọng đến một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống mà chưa quan tâm nhiều đến một số lĩnh vực chế biến hàng xuất khẩu có triển vọng và có giá trị xuất khẩu cao như

điện tử, tin học, cơ khí, đồ chơi, sản phẩm nhựa, dây điện và cáp điện...

Trong quá trình cạnh tranh trên thương trường, cần tránh "chạy đua" một cách rập khuôn theo đối thủ về chủng loại hàng, phương thức kinh doanh, thị trường vì điều này vừa tốn công sức, vừa khó đạt được hiệu quả.

Năm 2000, khi không thể cạnh tranh nổi loại gạo trắng trên thị trường thế giới, các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ đã tập trung nỗ lực vào xuất khẩu gạo hấp (là loại gạo được nấu hoặc xông hơi sau khi đã ngâm trong nước vài giờ đồng hồ) để cạnh tranh với gạo hấp của Thái Lan. Thị trường nhập khẩu gạo hấp và gạo 100% tấm của Ấn Độ là Bănglăđét, Nigiêria, Yêmen, Xômalì, Nam Phi và Arập Xêút. Đối với mặt hàng cà phê, không thể không kể đến Braxin, Côlômbia. Còn mặt hàng chè, có Ấn Độ, XriLanca, Indônêxia, Trung Quốc, Mianma; trong đó XriLanca và Trung Quốc đang ngày càng nổi lên chiếm lĩnh thị trường chè thế giới.

Đối với xuất khẩu các sản phẩm hàng công nghiệp chế biến, mặc dù danh sách thị trường nhập khẩu các mặt hàng này của nước ta đã liên tục tăng (bình quân mỗi mặt hàng này đã có mặt ở khoảng 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới), tuy nhiên, doanh nghiệp cần có chiến lược và sách lược thị trường đúng đắn để vừa xuất khẩu được hàng hoá, vừa thu được hiệu quả cao nhất. Việc nghiên cứu phát triển thị trường phải đặt thành một nội

dung quan trọng trong chiến lược kinh doanh của mình, từ đó có kế hoạch, biện pháp tổ chức và đầu tư thích đáng.

Trong 10 năm tới, thị trường trọng điểm được đưa lên hàng đầu của hàng nông, lâm, thủy sản là Trung Quốc, Nga và nhóm G7. Đối với khu vực châu Âu mà trọng tâm là EU, nếu ta đáp ứng tốt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm thì tỷ trọng hàng nông, lâm, thủy sản trong những năm tới sang EU có thể đạt trên 27% so với tỷ trọng 21% (năm 2002). Đối với Liên bang Nga, đã thoả thuận việc giải quyết nợ cũ và sử dụng một phần nợ này để tái đầu tư thâm canh sản xuất cao su, chè xuất khẩu của Việt Nam với khối lượng lớn. Nếu giải quyết tốt vấn đề phương thức thanh toán. Nga sẽ là một thị trường tiềm năng cho hàng nông sản Việt Nam. Đối với khu vực Bắc Mỹ, cần tập trung vào thị trường Mỹ - một quốc gia đứng hàng đầu thế giới về nhập khẩu. Ngoài ra, khu vực châu Đại Dương với thị trường chính của hàng nông sản (chủ yếu là hạt điều và cà phê) là Ôxtrâylia và Niu Dilân trong thời gian qua cũng đã phát triển rất tốt. Việc định hướng các thị trường trọng tâm rất quan trọng để hoạt động tìm kiếm, mở rộng thị trường đi đúng hướng, hạn chế tổn kém không cần thiết, đem lại hiệu quả thiết thực.

Chương 4

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21

Phần dưới đây sẽ trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dịch vụ của Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ 21 giữa các nhóm ngành chính, dựa trên phân loại của Tổng cục Thống kê là: 1) Thương nghiệp - sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng gia đình; 2) Khách sạn và nhà hàng; 3) Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc; 4) Tài chính - tín dụng; 5) Khoa học và công nghệ; 6) Kinh doanh tài sản và tư vấn; 7) Các hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng theo nghĩa rộng (gồm cả y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, làm thuê, một số hoạt động hiệp hội và quản lý nhà nước).

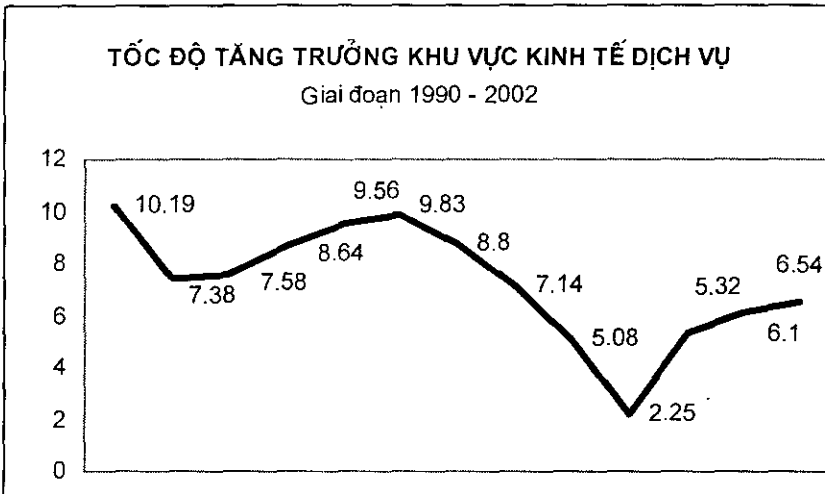
4.1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ CỦA NƯỚC TA THỜI KỲ 1990 - 2002

4.1.1. Tình trạng chuyển dịch

Kể từ khi tiến hành đổi mới, nhất là từ đầu thập kỷ 90 trở lại đây khu vực dịch vụ của nước ta đã phát triển nhảy vọt cả về chất và lượng. Tuy vậy, tốc độ phát triển này lại rất

không đều qua các thời kỳ khác nhau, thể hiện nổi bật qua việc ngành dịch vụ tăng trưởng nhanh trong thời kỳ 1990 - 1995 rồi liên tục suy giảm và chỉ có dấu hiệu phục hồi nhẹ trong ba năm gần đây (đồ thị 1a). Điều này khiến tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP sau khi tăng tương đối mạnh trong thời kỳ 1990 - 1995 đã liên tục sụt giảm (đồ thị 1b).

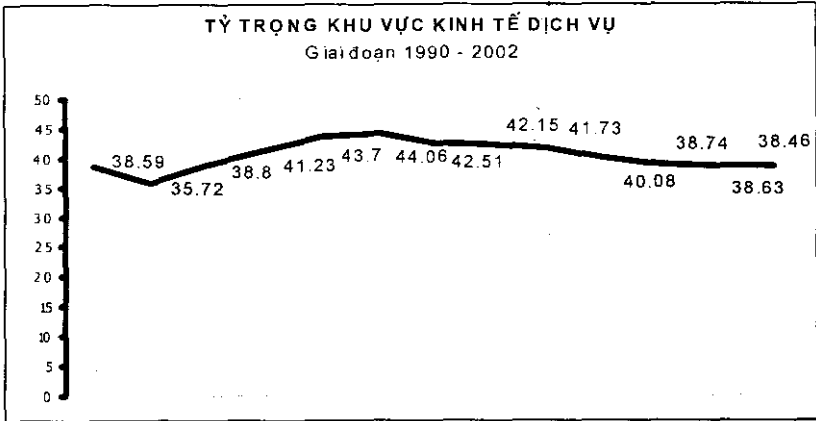
Đồ thị 1a



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2002.

Tốc độ tăng trưởng của toàn bộ ngành kinh tế dịch vụ phụ thuộc và tốc độ tăng trưởng của các lĩnh vực kinh tế dịch vụ hợp phần, đặc biệt là các lĩnh vực chủ chốt có tỷ trọng cao. Còn tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP phụ thuộc vào tương quan so sánh giữa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ với tốc độ tăng trưởng bình quân gia quyền của khu vực công nghiệp và nông nghiệp.

Đồ thị 1b



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2002.

Thời kỳ 1990 - 1995, các lĩnh vực dịch vụ chủ chốt đều đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhất là là thương mại, giao thông vận tải - thông tin liên lạc, kinh doanh bất động sản, khách sạn - nhà hàng và tài chính tín dụng. Trong đó, đây là thời kỳ lĩnh vực tài chính - ngân hàng bùng nổ cho dù đã có cuộc khủng hoảng của các quỹ tín dụng nhân dân (Bảng 4.1).

Bảng 4.1. Tốc độ tăng trưởng của một số lĩnh vực dịch vụ chủ chốt giai đoạn 1991 - 1995

Năm	1991	1992	1993	1994	1995
Thương nghiệp/Cung ứng vật tư	4,8	6,1	6,0	9,0	11,2
Vận tải, kho bãi - Thông tin liên lạc	6,5	6,3	6,5	7,0	11,0
Nhà ở, du lịch, khách sạn, sửa chữa đồ dùng cá nhân	12,4	7,5	11,7	8,3	10,6
Tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm nhà nước	18,2	10,7	16,5	22,8	23,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 1995.

Kết quả là cơ cấu của ngành kinh tế dịch vụ đã chuyển đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của những lĩnh vực nêu trên (bảng 4.2). Đặc biệt, dù vào thời điểm đó, tỷ trọng của lĩnh vực tài chính tín dụng còn rất nhỏ, song nếu nhìn vào mức tăng tương đối, tỷ trọng của nó trong GDP đã tăng gần gấp đôi chỉ trong vòng có 4 năm (từ 1,4% năm 1991 lên 2,5% năm 1995).

Bảng 4.2. Tỷ trọng của một số lĩnh vực dịch vụ chủ chốt giai đoạn 1991 - 1995

Đơn vị: %

Năm	1991	1992	1993	1994	1995
Thương nghiệp/Cung ứng vật tư	12,7	13,8	12,8	13,6	13,6
Vận tải, kho bãi – Thông tin liên lạc	3,7	4,2	4,4	4,1	3,9
Nhà ở, du lịch, khách sạn, sửa chữa đồ dùng cá nhân	9,0	10,6	11,7	11,3	12,2
Tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm nhà nước	1,4	1,4	1,7	2,0	2,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 1995.

Thời kỳ 1996 - 2002, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP giảm do tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân gia quyền của khu vực công nghiệp và nông nghiệp. Tình trạng trên có bối cảnh chung là tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế chậm lại và hầu hết các lĩnh vực dịch vụ chủ chốt đều tăng trưởng thấp đi (bảng 4.3).

Bảng 4.3. Tốc độ tăng trưởng của một số lĩnh vực dịch vụ chủ chốt giai đoạn 1995 - 2002

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Thương nghiệp/Sửa chữa xe gắn máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	11,04	6,9	4,4	2,0	6,31	7,02	7,25
Khách sạn và nhà hàng	10,18	7,0	4,5	2,53	4,09	6,71	7,05
Vận tải, kho bãi - Thông tin liên lạc	7,36	8,9	3,9	6,34	5,80	6,64	7,09
Tài chính, tín dụng	11,37	4,3	5,8	9,99	6,06	6,28	6,98
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	6,15	7,1	5,5	2,09	2,56	3,27	3,25
Giáo dục và đào tạo	8,11	7,1	6,8	2,26	4,01	5,73	8,46
Khoa học công nghệ	6,80	3,4	5,9	-8,98	23,99	11,33	9,09

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm 2002, 2000, 1997.

Bảng 4.4 cho thấy tỷ trọng trong GDP của các lĩnh vực dịch vụ chủ chốt (chiếm tỷ trọng lớn trong GDP) năm 2002 đều thấp hơn năm 1995. Tất nhiên, điều này mới chỉ phản ánh một phần quá trình chuyển dịch cơ cấu của ngành kinh tế dịch vụ do có nhiều lĩnh vực dịch vụ mới xuất hiện và do chuẩn mực thống kê thay đổi. Thí dụ, Tổng cục Thống kê đã chuyển lĩnh vực sửa chữa đồ dùng cá nhân từ nhóm với nhà ở, du lịch, khách sạn sang nhóm với thương nghiệp còn lĩnh vực khách sạn - nhà hàng cũng được tách riêng ra thành một nhóm. Song, tỷ trọng của một số lĩnh vực như thương nghiệp trong GDP có xu hướng

sự giảm rất rõ ràng bất chấp được thêm vào bởi lĩnh vực sửa chữa đồ dùng.

Bảng 4.4. Tỷ trọng của một số lĩnh vực dịch vụ chủ chốt năm 2002

Năm	1995	2002
Thương nghiệp/Sửa chữa xe gắn máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	16,38	14,11
Khách sạn và nhà hàng	3,77	3,2
Vận tải, kho bãi - Thông tin liên lạc	3,98	3,94
Tài chính tín dụng	2,01	1,82
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	5,41	4,56
Giáo dục và đào tạo	3,62	3,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2002.

Nếu lấy tỷ trọng trong GDP của các lĩnh vực dịch vụ năm 2002 (xem bảng 4.3 và 4.4) làm quyền số thì diễn biến từ năm 1999 cho thấy tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ có xu hướng tăng nhanh hơn do các lĩnh vực có quyền số lớn (ngoại trừ kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn) đều đạt tốc độ tăng trưởng khá. Tuy nhiên, tốc độ này vẫn chưa đủ để nâng cao tỷ trọng của toàn ngành dịch vụ trong GDP hơn nữa.

4.1.2. Yếu tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ

Quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành dịch vụ của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2002 cho thấy nó phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản sau đây:

** Tốc độ tự do hoá và mở cửa kinh tế*

Tự do hoá và mở cửa kinh tế là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dịch vụ của Việt Nam theo hai chiều hướng cơ bản:

- Tạo thêm nhiều ngành dịch vụ mới, phù hợp với cơ chế thị trường và trình độ phát triển cao hơn

Các loại hình dịch vụ xuất hiện kể từ sau khi mở cửa kinh tế đến nay hết sức đa dạng, phong phú và ngày một nhiều hơn. Thí dụ là các dịch vụ tài chính như bảo hiểm, cho thuê tài chính, cầm cố, thế chấp, trả góp, các loại hình viễn thông mới như điện thoại di động, internet, truyền hình vệ tinh và truyền hình kỹ thuật số, các dịch vụ tư vấn đầu tư, kiểm toán, môi giới nhà đất v.v... Trong số này, có những loại hình dịch vụ vốn rất hạn chế trước đây đã phát triển với tốc độ chóng mặt kể từ đầu thập kỷ 90 như viễn thông, internet, môi giới và kinh doanh tài sản, nhà đất. Có những dịch vụ chỉ xuất hiện trong nền kinh tế thị trường như bảo hiểm, cho thuê tài chính, tư vấn đầu tư và kiểm toán. Có những dịch vụ xuất hiện khi nền kinh tế đã phát triển ở trình độ cao hơn và đời sống nhân dân được cải thiện như hệ thống truyền hình quốc tế và dịch vụ điện thoại di động.

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của ngành dịch vụ

Xoá bỏ độc quyền nhà nước tạo điều kiện phát triển, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong nhiều lĩnh vực dịch

vụ. Nó tạo ra sự tham gia đông đảo của nhiều nhà cung cấp dịch vụ thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong những lĩnh vực được tự do hoá, giúp những lĩnh vực đó phát triển. Điều này cũng có nghĩa là gia tăng cạnh tranh trên thị trường cung cấp làm giảm giá thành, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các lĩnh vực dịch vụ. Thí dụ, nhờ có xoá bỏ độc quyền nhà nước trong thương mại, lĩnh vực này đã phát triển hết sức nhanh chóng, giúp phân phối hàng hoá đến tay người tiêu dùng tốt hơn, nhiều hơn, đa dạng hơn, đặc biệt tại các khu vực nông thôn hay những vùng xa xôi hẻo lánh.

Như vậy, tự do hoá và mở cửa kinh tế đã giúp cho những lĩnh vực dịch vụ mới xuất hiện và góp phần chuyển đổi cơ cấu của ngành kinh tế dịch vụ theo hướng hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mới trong nền kinh tế thị trường. Có được vậy là vì nó đã giải phóng sức sản xuất của ngành dịch vụ qua hai kênh chính:

- Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát huy sức sáng tạo để tạo ra nhiều lĩnh vực dịch vụ mới. *Một là* du nhập các loại hình dịch vụ mới từ bên ngoài qua làn sóng FDI. Thí dụ, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã mở ra các hoạt động dịch vụ kèm theo như kiểm toán, tư vấn đầu tư, cho thuê tài chính, văn phòng v.v... *Hai là* sáng tạo ra các loại hình dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đặc biệt, việc xoá bỏ kiểm soát của Nhà nước đối với lĩnh vực dịch vụ đã giải phóng sức sáng tạo cho nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt khu vực kinh tế tư

nhân và kinh tế cá thể. Nhờ vậy, nhiều loại hình dịch vụ mới đã ra đời, thí dụ môi giới nhà đất trong những năm qua khi người dân có nhu cầu mua bán nhà ở tăng mạnh.

- Tạo điều kiện phát huy, giải phóng các nguồn lực để tăng cường đầu tư và hiện đại hoá lĩnh vực dịch vụ. Điển hình là nhờ có quan hệ hợp tác liên doanh - đầu tư với các công ty nước ngoài, ngành viễn thông trong thời gian qua đã phát triển mạnh mẽ, sử dụng công nghệ hiện đại và ngang tầm thế giới. Trong lĩnh vực này, nước ta từ chỗ đưa vào sử dụng mạng nhắn tin đầu thập kỷ 90 đã chuyển sang hệ thống mạng điện thoại di động, từ chỗ sử dụng công nghệ kỹ thuật đồng bộ cố định, đã chuyển sang sử dụng công nghệ kỹ thuật số.

Tuy nhiên, cho đến nay, khu vực dịch vụ của nước ta vẫn là nơi được bảo hộ và đóng cửa nhiều nhất. Hầu hết các lĩnh vực dịch vụ chủ chốt của nền kinh tế như điện, nước, điện thoại, đường sắt, vận tải biển đều do các tổng công ty nhà nước độc quyền cung cấp. Một số lĩnh vực khác như hàng không, viễn thông được kinh doanh dưới hình thức bán độc quyền. Thí dụ, hiện mới chỉ có bốn đến năm nhà cung cấp dịch vụ điện thoại di động là S-Fone, VinaPhone, MobiFone, Viettel và SaigonPostel. Độc quyền nhà nước đã hạn chế sự phát triển dịch vụ do:

1) Hạn chế năng lực đáp ứng nhu cầu thị trường bởi hạn chế về số lượng nhà cung cấp và khả năng đa dạng hoá các loại hình dịch vụ cụ thể. Thực vậy, khả năng cung

cấp các loại dịch vụ cơ bản như điện, nước sạch, bưu chính hiện vẫn còn thấp xa so với nhu cầu thị trường, thậm chí ở các thành phố lớn, chưa nói đến các vùng nông thôn.

2) Không tăng được nhu cầu sử dụng dịch vụ của thị trường do giá cả độc quyền cao còn chất lượng thì thấp. Điển hình là trong lĩnh vực hàng không, cho đến nay số người trong nước đi lại bằng máy bay vẫn còn rất thấp bởi giá dịch vụ quá cao. Trong lĩnh vực viễn thông, tuy chất lượng dịch vụ không thấp song giá dịch vụ quá cao đã khiến khu vực nông thôn vẫn chỉ là một thị trường bị bỏ ngỏ. Điều đáng lo ngại nữa là giá một số dịch vụ cơ bản cao đã làm nâng giá các dịch vụ kèm theo khác. Thí dụ, giá dịch vụ hàng không cao làm tăng giá dịch vụ du lịch đường dài.

Do vậy, khi Việt Nam khẳng định chủ trương nhất quán về mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, thì tốc độ thực thi việc này sẽ tiếp tục là yếu tố quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng tăng tỷ trọng của những lĩnh vực sẽ được tự do hoá trong thời gian tới.

**** Trình độ phát triển của nền kinh tế***

Trình độ phát triển kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ của một nước. Đối với một nước nghèo như Việt Nam, mức thu nhập thấp của người dân đã hạn chế nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ cao cấp khiến chúng khó phát triển mạnh. Chẳng

hạn, trong lĩnh vực hàng không, với giá vé máy bay Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1,5 triệu đồng thì rất ít người dân, đặc biệt ở những vùng nông thôn dám sử dụng dịch vụ này. Hoặc là, với mức thu nhập bình quân 1,2 triệu đồng/tháng (khoảng 1000 USD/năm) thì cũng rất ít người dân Hà Nội có thể đi du lịch xa.

Trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường cũng có tác động đến nhiều lĩnh vực dịch vụ. Cơ chế thị trường càng phát triển, chủng loại thị trường càng phong phú thì càng tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ mới ra đời và lớn mạnh. Tuy vậy, nền kinh tế thị trường mới được hình thành ở Việt Nam còn chưa phải là môi trường tốt thúc đẩy nhiều lĩnh vực dịch vụ phát triển. Thí dụ, lĩnh vực tư vấn đầu tư chứng khoán chỉ gắn liền với thị trường chứng khoán ở một trình độ tương đối cao và có nhiều người đầu tư. Mức độ và hình thức hoạt động của thị trường chứng khoán hiện nay ở nước ta chưa thể đạt được điều này.

Mặc dù vậy, quá trình phát triển kinh tế ở nước ta những năm qua đã nâng cao mức sống của người dân, từng bước hoàn thiện cơ chế thị trường và làm tăng nhu cầu đối với các loại dịch vụ mới, có chất lượng cao hơn. Trong lĩnh vực phục vụ dân sinh, có những nhu cầu mới xuất hiện như dịch vụ tư vấn du học dành cho các gia đình có thu nhập cao và muốn gửi con em ra nước ngoài học tập. Mặt khác, nền kinh tế thị trường ngày một phát triển cũng đang đòi hỏi cao hơn đối với số lượng và chất lượng của ngành dịch vụ. Thí dụ, bảo hiểm nhân thọ dành

cho những người làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài hay là kiểm toán để đánh giá chất lượng của nền kinh tế thị trường của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

Dĩ nhiên trình độ phát triển kinh tế thấp tác động tiêu cực đến chất lượng và số lượng của các lĩnh vực dịch vụ. Tuy nhiên, điều này sẽ được khắc phục một phần nhờ có quá trình mở cửa kinh tế. Một mặt, nó khiến các nhà sản xuất trong nước sẽ phải tự mình phát triển để cạnh tranh với các nhà sản xuất nước ngoài. Việc này sẽ có thuận lợi nếu tiếp thu được nguồn vốn, tiến bộ khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới. Mặt khác, một số thị phần dịch vụ trong nước cũng có thể trao cho các công ty nước ngoài có đủ năng lực khi các công ty trong nước chưa thể cung cấp được các loại hình dịch vụ này. Bởi vậy, khi trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp thì tốc độ mở cửa và cải cách kinh tế vẫn sẽ là yếu tố quyết định sự chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, hiệu quả và đa dạng hoá ở nước ta.

** Sự đa dạng của các thành phần kinh tế*

Sự đa dạng của các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân là một trong những yếu tố chủ chốt thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ. Trong nền kinh tế thị trường, các hình thức dịch vụ có thể được tạo ra hết sức đa dạng và phong phú, chỉ cần có cầu là sẽ có cung. Tuy nhiên, không phải bất cứ loại hình dịch vụ nào cũng là đối

tượng quan tâm của các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước mà thường chỉ là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ hoặc trung bình.

Thực tế ở nước ta cho thấy chỉ sau 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp mới kể từ năm 2000, số doanh nghiệp tư nhân (DNTN) mới được thành lập đã tăng gấp 2,4 lần so với giai đoạn 1991 - 2000¹. Trong giai đoạn 2000 - tháng 9/2003, tổng nguồn vốn đăng ký và bổ xung của các DNTN đạt 9,5 tỷ USD, cao hơn cả vốn FDI đăng ký trong cùng thời kỳ². Tỷ trọng vốn đầu tư của các DNTN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng từ 20% năm 2000 lên 28% năm 2002. Các DNTN của Việt Nam chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nên đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ, tạo ra việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân và giảm nghèo ở nhiều địa phương.

Mặc dù vậy, khu vực DNTN vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu và đóng góp tương xứng cho phát triển kinh tế đất nước.

Một là, số lượng DNTN còn ít. Đến cuối năm 2003, cả nước mới có khoảng 100 nghìn DNTN còn theo Đề án phát triển doanh nghiệp của Chính phủ, dự tính đến năm 2010

-
1. Đào Duy Huân. *4 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp mới: Thực trạng và giải pháp phát triển đến năm 2010*, Phát triển Kinh tế, số tháng 4/2004.
 2. Nguyễn Bá Thân (2003). *Luật Doanh nghiệp sau 4 năm thực hiện: Kết quả và giải pháp đẩy mạnh*, Kinh tế và Dự báo, số 11/2003.

cả nước sẽ phải có từ 500 - 800 nghìn DNTN. Tỷ lệ số DNTN bình quân trên đầu người của Việt Nam là 1/800 còn tỷ lệ này ở Xingapo là 1/4, Anh là 1/8 và Quảng Đông (Trung Quốc) là 1/164.

Hai là, số lao động do các DNTN tạo ra không nhiều, chỉ chiếm 1/3 tổng số lao động được tạo thêm của toàn nền kinh tế.

Ba là, các DNTN có quy mô nhỏ và sức cạnh tranh thấp. Năm 2003, bình quân một DNTN có 25 lao động và 3,7 tỷ đồng (250.000 USD) tiền vốn, đặc biệt là có trình độ kỹ thuật và công nghệ hết sức lạc hậu¹.

Bốn là, các DNTN phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, riêng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm tới trên 50% tổng số doanh nghiệp và số vốn đăng ký², nên đã không phát huy được tác động tích cực ở nhiều vùng kém phát triển hơn của đất nước.

Với những hạn chế kể trên, Việt Nam cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển, qua đó đóng góp đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

-
1. Đào Duy Huân. *4 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp mới: Thực trạng và giải pháp phát triển đến năm 2010*, Phát triển Kinh tế, số tháng 4/2004.
 2. Trung tâm thông tin tư liệu khoa học công nghệ quốc gia, *Doanh nghiệp Việt Nam với tiến trình thực hiện những cam kết của AFTA, Tổng luận Khoa học công nghệ kinh tế số 10 - 2003 (138)*, Bộ Khoa học Công nghệ, tr 11.

4.2. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ BẢN CỦA CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21

4.2.1. Tỷ trọng của lĩnh vực thương nghiệp - sửa chữa xe gắn máy và đồ dùng gia đình tăng dần

Tỷ trọng của lĩnh vực này đã liên tục giảm trong giai đoạn 1995 - 2001, từ mức 16,38% GDP xuống còn 14,08%. Lý do là hoạt động thương mại trì trệ do nhu cầu trong nước giảm khi kinh tế tăng trưởng chậm lại còn xuất khẩu thấp hơn do tác động của cuộc khủng hoảng châu Á đối với các thị trường bên ngoài. Tuy nhiên, lĩnh vực này đã bắt đầu phục hồi trở lại kể từ năm 2002 với tỷ trọng trong tổng GDP tăng 0,3% so với năm 2001. Nhiều dấu hiệu cho thấy tỷ trọng của lĩnh vực này trong GDP sẽ tăng do hoạt động thương mại có đà phát triển mạnh hơn trong thời gian tới.

Một là, tăng trưởng kinh tế sẽ đạt mức cao hơn thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và đầu tư trong nước. Năm 2002, GDP đã đạt 7,04% so với mức 6,89% của năm 2001. Điểm đáng lưu ý là thị trường nông thôn đang dần được mở rộng do mức gia tăng tỷ giá giá cánh kéo giữa hàng nông nghiệp với hàng dịch vụ và công nghiệp giảm. Xuất khẩu cũng đang có xu hướng phục hồi với mức năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng hàng năm của kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ 3,8% năm 2001 lên 11,2% năm 2002 và trong 8 tháng đầu năm 2003 tăng 27,5% so với cùng kỳ năm 2002¹.

1. Nguyễn Kế Tuấn. *Nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế*. Kỷ yếu hội thảo của Bộ thương mại.

Hai là, quá trình mở cửa thị trường khi thực hiện Khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA), Khu vực tự do thương mại ASEAN - Trung Quốc (CAFTA) và nếu như được gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) sẽ thúc đẩy thương mại phát triển hết sức nhanh chóng. Thí dụ, đến năm 2006, nước ta sẽ phải giảm thuế của hầu hết các mặt hàng nhập khẩu từ ASEAN xuống còn 0-5% trước khi xoá bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2015. Điều này sẽ thúc đẩy ngoại thương phát triển đồng thời tăng tiêu dùng trong nước khi giá cả hàng hoá sẽ rẻ hơn. Tất nhiên, hoạt động kinh doanh những mặt hàng được dỡ bỏ bảo hộ trước sẽ phát triển sớm hơn. Thí dụ, tổng mức bán lẻ hàng điện tử đang tăng dần, dù với tốc độ còn chậm, cùng với quá trình giảm thuế trong khung khổ AFTA kể từ tháng 7 năm 2003. Điểm đặc biệt trong quá trình mở cửa của nước ta là thuế quan nhập khẩu sẽ giảm sớm hơn tự do hoá đầu tư, bởi vậy khu vực thương nghiệp sẽ phát triển nhanh hơn nhiều khu vực khác, thí dụ tài chính - ngân hàng, viễn thông và hàng không.

Ba là, hệ thống cơ sở hạ tầng cho thương nghiệp đang được đầu tư với quy mô lớn hơn. Hiện tại, chỉ có khoảng 11,6% số chợ trong toàn quốc được xây dựng kiên cố, có 33,8% số chợ ở trong tình trạng lều lán tạm bợ, thậm chí có tới 23% số chợ còn họp ngoài trời¹. Tình trạng này sẽ

1. Hoàng Thịnh Lâm. *Bộ Thương mại, Huy động tối đa các nguồn lực để phát triển thị trường trong nước*. Kỷ yếu hội thảo của Bộ Thương mại.

dần được cải thiện khi Chính phủ đang bắt đầu triển khai nhiều chương trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại. Trong hai năm 2001 và 2002 ngành thương mại không được cấp ngân sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng song năm 2003 chính phủ đã dành 40 tỷ đồng để xây dựng 18 chợ nông sản ở 18 tỉnh¹. Dự kiến cuối năm 2003 đầu năm 2004, Chương trình phát triển mạng lưới chợ đến năm 2010 sẽ được thực hiện một bước, chú trọng vào: 1) các vùng sâu, vùng xa như ở vùng núi phía bắc, vùng đồng bằng sông Cửu Long; 2) vùng biên giới, cửa khẩu như ở Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Đồng Đăng (Lạng Sơn); và 3) vùng nông thôn như lập các chợ đầu mối ven đô tạo điều kiện đưa nông sản vào thành phố. Thí dụ, năm 2004, Chính phủ sẽ tổ chức xây dựng và đưa vào hoạt động 3 chợ đầu mối bán buôn nông sản là chợ thóc gạo ở Cần Thơ, chợ cà phê ở Đắk Lắk và chợ nông sản ở Nghệ An. Đặc biệt do cùng với các siêu thị trong nước, các tập đoàn siêu thị bán buôn và bán lẻ quốc tế như Carefou, Max, đã bắt đầu xâm nhập vào thị trường Việt Nam nên thương mại ở các vùng đô thị sẽ phát triển mạnh mẽ.

4.2.2. Tỷ trọng của lĩnh vực du lịch - nhà hàng - khách sạn tiếp tục tăng nhanh

Trong những năm qua, du lịch - nhà hàng - khách sạn đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Năm 2002, doanh thu từ lĩnh vực này đã đạt trên 38.100 tỷ

1. Báo Đầu tư ngày 8/09/2003.

đồng, chiếm khoảng 14% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ, tăng 0,7% so với năm 2001. Đây cũng là năm nước ta đón tiếp được số lượng kỷ lục là trên 2,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế. Mặc dù giảm sút tạm thời trong đầu năm 2003 bởi dịch bệnh SARS, ngành này đang có rất nhiều cơ hội để phát triển nhanh chóng, vì:

- Việt Nam đang trở thành thị trường du lịch hết sức hấp dẫn đối với du khách quốc tế. Điều này là nhờ nước ta có nhiều danh lam thắng cảnh như Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Hạ Long và chi phí sinh hoạt, đặc biệt trong giao thông đường bộ, ăn, ở rẻ hơn nhiều so với các nước khác, nhất là khi chế độ hai giá và thị thực nhập cảnh dành cho khách quốc tế đang dần được xoá bỏ. Dự kiến, sẽ có khoảng 3 triệu lượt du khách quốc tế đến Việt Nam vào năm 2005. Bên cạnh đó, do đời sống phát triển hơn, số người dân trong nước đi du lịch cũng đang tăng mạnh. (Xem bảng 4.5). Điều này giảm bớt rủi ro khi để ngành du lịch phụ thuộc vào thị trường quốc tế.

**Bảng 4.5. Khách du lịch nội địa của Việt Nam
giai đoạn 1996 - 2002**

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002
1. Khách du lịch nội địa (triệu lượt)	8,5	9,6	10,0	11,2	12,3	13,0
2. Tăng so với năm trước (triệu lượt)	0,8	1,1	0,4	1,2	1,1	0,7
3. Tỷ lệ tăng (%)	11	12,9	4,2	12,0	9,8	5,7

Nguồn: Tổng cục Du lịch.

- Cơ sở hạ tầng cho du lịch như hệ thống khách sạn, nhà hàng, giao thông đang được nâng cấp và cải thiện nhanh chóng. Thời gian gần đây, hệ thống đường giao thông thuận tiện hơn đã làm tăng lượng khách du lịch đến nhiều nơi. Điểm mới trong kinh doanh du lịch là sự xuất hiện các khu liên hợp vui chơi giải trí như Đầm Sen, Tuần Châu, Cát Lái..., các hoạt động quảng bá rầm rộ thông qua hội chợ, triển lãm du lịch trong và ngoài nước, đặc biệt là sự xuất hiện của các tuyến du lịch liên vùng - xuyên quốc gia trong phạm vi Tiểu vùng sông Mê Kông. Những việc làm này khiến du lịch Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn. Thí dụ, đã có 200.000 lượt du khách đến với Liên hoan du lịch Đồng bằng sông Cửu Long (Mekong Festival 2003) diễn ra chỉ trong 4 ngày của tháng 10 năm 2003 tại Cần Thơ. Đây là hoạt động quảng bá rầm rộ và quy mô nhất kể từ trước đến nay về văn hoá lịch sử và các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy vậy, tại các địa điểm du lịch nổi tiếng như Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Huế, thiếu phòng khách sạn và nhà trọ luôn diễn ra trong thời kỳ cao điểm du lịch như các mùa nghỉ mát hay các lễ hội. Điển hình là trong ba ngày cuối của Tuần lễ du lịch Hạ Long năm 2003, mới chỉ tiếp đón có 16.900 lượt khách đến thăm song hơn 500 khách sạn của thành phố Hạ Long đã quá tải¹. Tình trạng này là do luồng vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản,

1. Thống kê của Sở Du lịch tỉnh Quảng Ninh.

nhất là khách sạn, chậm lại kể từ sau cuộc khủng hoảng châu Á. Năm 2002, tổng đầu tư vào khu vực khách sạn nhà hàng đã có xu hướng tăng trở lại, đạt mức 3300 tỷ đồng (so với 2974,7 tỷ đồng năm 2001). Đặc biệt, năm 2002 có 22 dự án FDI vào lĩnh vực khách sạn - du lịch với tổng số vốn đăng ký 168,6 tỷ USD so với 2 dự án cùng loại với tổng số vốn đăng ký 22,8 tỷ USD năm 2000¹. Trong thời gian tới, do du lịch phát triển mạnh, đầu tư vào lĩnh vực này sẽ tiếp tục gia tăng, nhất là với sự tham gia lớn hơn của do khu vực kinh tế tư nhân trong nước và sau khi Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch được thành lập.

4.2.3. Tỷ trọng của lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giảm và chỉ tăng đáng kể sau hơn 10 năm nữa

Thực tế cho thấy, sau một thời kỳ bùng phát vào đầu thập kỷ 90 dẫn đến cuộc khủng hoảng quỹ tín dụng và một loạt vụ tham nhũng khổng lồ thì lĩnh vực tài chính - ngân hàng đã phát triển chậm lại, nhất là đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Lý do là luồng vốn FDI vào nước ta giảm mạnh. Kinh tế tăng trưởng chậm lại cũng khiến nhu cầu vay vốn đầu tư ít đi. Chính phủ có chính sách tự do hoá ngành tài chính - ngân hàng thận trọng hơn, đặc biệt sau khi chứng kiến các nước láng giềng đối mặt với cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997. Do phát triển chậm hơn các lĩnh vực khác, tỷ trọng của ngành tài chính - ngân hàng trong tổng GDP

1. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê năm 2000 và 2002*.

đã giảm từ 2,01% năm 1995 xuống còn 1,84% năm 2000 và 1,82% năm 2002¹.

Tỷ trọng của lĩnh vực tài chính - ngân hàng trong GDP có thể tiếp tục giảm do tốc độ tăng chậm hơn các lĩnh vực khác. Nguyên nhân là chính sách bảo hộ mạnh trong lĩnh vực này.

Tính đến năm 2002, Việt Nam có 6 ngân hàng thương mại nhà nước (kể cả ngân hàng phục vụ người nghèo và Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long), 47 ngân hàng thương mại cổ phần, 8 công ty cho thuê tài chính và 959 quỹ tín dụng nhân dân. Ngoài ra, nước ta cũng đã có 31 chi nhánh của 26 ngân hàng nước ngoài và 4 ngân hàng liên doanh trong đó có nhiều chi nhánh của các ngân hàng nổi tiếng như ANZ - Australia New Zeland Bank, Citi Bank, Standard Charter Bank, ABN-Amro... Như vậy, số lượng các tổ chức tài chính ở Việt Nam không ít song phạm vi hoạt động của các tổ chức này lại bị hạn chế nhiều, đặc biệt các ngân hàng nước ngoài chưa được nhận quyền đối xử quốc gia. Thí dụ, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất, chỉ được bảo lãnh cho các đối tượng là doanh nghiệp nước ngoài tham gia đấu thầu và cho vay để thực hiện dự án trúng thầu tại Việt Nam. Chỉ có các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh mới được quyền cung cấp dịch vụ cho vay dưới mọi hình thức, trong

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2002*.

đó tổng dư nợ với 10 khách hàng lớn nhất không vượt quá 30% tổng dư nợ cho vay. Còn các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có thể mở và gửi tiền tại tài khoản ở nước ngoài khi được Ngân hàng nhà nước cho phép, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được mở tài khoản ở nước ngoài để nhận vốn vay của nước ngoài. Trong dịch vụ cho thuê tài chính thì tổng tài sản cho thuê đối với một khách hàng không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty thuê tài chính liên doanh hoặc công ty thuê tài chính 100% vốn nước ngoài¹.

Trong khi đó, lĩnh vực bảo hiểm đã trở nên sôi động trong vài năm trở lại đây với sự lớn mạnh của các hãng bảo hiểm trong và ngoài nước như Bảo Việt, Prudential, đặc biệt trong hoạt động bảo hiểm nhân thọ. Điều này để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của các đối tượng làm việc trong khu vực ngoài quốc doanh và có thu nhập cao.

Tuy nhiên, cho đến nay, số lượng các công ty bảo hiểm tại Việt Nam còn rất ít nên vẫn gây ra tình trạng bán độc quyền. Bên cạnh đó, xâm nhập thị trường của các liên doanh bảo hiểm có vốn nước ngoài hoặc các công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài còn bị nhiều hạn chế về đối tượng khách hàng, địa bàn và phạm vi kinh doanh. Thí dụ, các công ty này phải đáp ứng các quy định của Chính phủ về vốn điều lệ tối thiểu, năng lực quản lý, trình độ

1. Nghị định số 64 NĐ/CP ngày 9/10/1995 của Chính phủ về công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam.

chuyên môn, nghiệp vụ bảo hiểm của người quản trị mà nhiều khi không dựa trên những tiêu chuẩn rõ ràng¹. Các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm nước ngoài chỉ được phép cung cấp từ bên ngoài lãnh thổ Việt Nam một số dịch vụ bảo hiểm như tái bảo hiểm, bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu, môi giới bảo hiểm và tái bảo hiểm, tư vấn đánh giá rủi ro. Chỉ có người nước ngoài làm việc ở Việt Nam mới có quyền mua bảo hiểm ở nước ngoài còn các tổ chức và cá nhân Việt Nam không được phép mua bảo hiểm nước ngoài cho những rủi ro phát sinh tại Việt Nam. Người nước ngoài chỉ được tiến hành dịch vụ bảo hiểm theo các hình thức doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện và thể nhân nước ngoài không được phép thực hiện dịch vụ bảo hiểm dưới bất kỳ hình thức nào tại Việt Nam.

Theo xu hướng hiện nay, những hạn chế kể trên chưa thể dỡ bỏ sớm. Ngay cả khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2005 thì lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm có thể sẽ mở cửa chậm lại khoảng 8 - 10 năm sau. Tuy nhiên, có những yếu tố sẽ thúc đẩy quá trình tự do hoá trong lĩnh vực này sớm hơn. Đó là:

- Việc thực hiện cam kết theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ về mở cửa lĩnh vực tài chính, ngân hàng vào khoảng năm 2007- 2008.

1. Điều 63 và 106 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Việc thực hiện khu vực đầu tư tự do ASEAN vào năm 2010.

- Nhu cầu tăng mạnh khiến chính phủ nới lỏng hạn chế và để khu vực tư nhân trong nước tham gia kinh doanh lĩnh vực này nhiều hơn.

4.2.4. Tỷ trọng của lĩnh vực giao thông vận tải - thông tin liên lạc tăng ít

Nguyên nhân của việc này là cầu tiêu dùng vẫn bị hạn chế cho dù cơ sở hạ tầng kỹ thuật được cải thiện tốt hơn. Cầu của lĩnh vực giao thông vận tải và bưu chính viễn thông tăng chậm hơn các lĩnh vực khác là do tính chất bán độc quyền nhà nước của các loại hình dịch vụ này khiến giá thành dịch vụ cao.

Thí dụ, trong dịch vụ hàng không, các hoạt động chuyên chở hành khách, hàng hoá trên các đường bay nội địa và ra nước ngoài chủ yếu do Vietnam Airline và Pacific Airline thực hiện. Trong dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, người nước ngoài chỉ được thực hiện theo hai hình thức là liên doanh và ký kết hợp đồng hỗ trợ và bảo dưỡng máy bay. Trong liên doanh, bên nước ngoài không được góp vốn quá 40% vốn pháp định. Chỉ có các hãng hàng không nước ngoài được phép khai thác các chuyến bay đến Việt Nam mới được cung cấp dịch vụ hỗ trợ hàng không và dịch vụ đặt giữ chỗ bằng máy tính dưới ba hình thức: liên doanh, văn phòng bán vé và tổng đại lý của hãng nhằm phục vụ cho hoạt động của hãng.

Trong dịch vụ viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài cũng bị nhiều hạn chế: chỉ được cung cấp dịch vụ viễn thông thông qua văn phòng đại diện và hợp đồng hợp tác kinh doanh; doanh nghiệp nước ngoài không được cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới Việt Nam trừ khi đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với VNPT, thể nhân nước ngoài chưa được phép kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông ở Việt Nam¹.

Dự đoán, giao thông vận tải sẽ có xu hướng tăng nhanh hơn dịch vụ viễn thông do nhu cầu buộc phải sử dụng tăng nhanh hơn và vốn đầu tư lớn hơn.

- Về cầu, nhu cầu phát triển và sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ ngày một tăng do tình trạng của hệ thống này hiện nay còn rất sơ sài. Trong thời gian tới, nhu cầu này sẽ đặc biệt tập trung ở các khu vực: 1) Các vùng nông thôn và miền núi nhằm phục vụ dân sinh và thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo; 2) Liên kết các đầu mối giao thông trong và ngoài nước nhằm đáp ứng tăng nhu cầu phát triển thương mại, đầu tư, du lịch và hội nhập quốc tế; 3) Khu vực đô thị lớn, nhằm làm giảm sức ép về tình trạng quá tải hệ thống giao thông nội đô.

Điểm đặc biệt là nhu cầu đối với dịch vụ vận tải hàng hoá tăng cao hơn nhu cầu đối với dịch vụ vận chuyển hành khách. Năm 2002, tổng khối lượng hàng hoá được

1. Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 về bưu chính viễn thông, Thông tư số 04/1998/TT-TCBC hướng dẫn thi hành nghị định trên.

vận chuyển tăng 10,5% trong khi số hành khách vận chuyển chỉ tăng có 1%¹. Nguyên nhân là cước phí vận chuyển hành khách, đặc biệt của một số lĩnh vực độc quyền nhà nước như dịch vụ đường sắt và hàng không, còn cao nên chưa khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện này. Trong khi đó, mặc dù hiện cước phí một số lĩnh vực vận tải cao hơn mức trung bình của quốc tế, (thí dụ vận tải biển cao khoảng 30% so với các nước trong khu vực), các doanh nghiệp trong nước vẫn buộc phải sử dụng các loại hình dịch vụ này trong quá trình sản xuất.

- Về vốn đầu tư, vốn đầu tư cho hệ thống CSHT giao thông vận tải ở nước ta tăng trưởng nhanh.

Chỉ trong vòng từ năm 1997 đến năm 2002, 44.450 tỷ đồng đã được huy động nhằm xây dựng các tuyến đường giao thông, gồm xây mới và nâng cấp 9.436 km đường trục chính, 62,7 km cầu, sửa chữa và nâng cấp 1.253 km đường sắt, khôi phục và sửa chữa 7,6 km cầu cho đường sắt. Đặc biệt, chúng ta đã nâng cấp các sân bay quốc tế, khôi phục các sân bay nội địa, xây dựng và mở rộng các cảng biển quan trọng như cảng Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Cái Lân, Thị Vải. Theo Kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ, đường sắt và đường sông và Kế hoạch toàn diện phát triển cảng biển Việt Nam đã được chính phủ phê duyệt, trong giai đoạn 2003 - 2010, Việt Nam sẽ huy động

1. Assessment of Vietnam's Economic Development in 2002, Vietnam Economic Review No3 (103), 2003.

khoảng 580.000 tỷ đồng để xây dựng hệ thống CSHT giao thông vận tải nói trên. Trong đó, hệ thống đường bộ được đầu tư 189.000 tỷ đồng, đường biển 21.900 tỷ, đường sắt 109.000 tỷ, đường sông 46.000 tỷ, đường không 19.200 tỷ, giao thông đô thị 109.000 tỷ, giao thông nông thôn 86.500 tỷ¹. Điểm khả thi của kế hoạch này là vốn đầu tư sẽ được huy động từ nhiều nguồn như ngân sách nhà nước trung ương và địa phương, vốn đầu tư nước ngoài (dưới các hình thức BOT hoặc liên doanh), nguồn vốn tư nhân, nhân dân và viện trợ phát triển.

Trong khi đó, sau khi bùng nổ với tốc độ chóng mặt kể từ đầu thập kỷ 90, lĩnh vực bưu chính viễn thông gần đây đã phát triển chậm lại. Lý do là chi phí lắp đặt, thuê bao và cước phí liên lạc cao đang khiến các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của Việt Nam không thể mở rộng kinh doanh ở khu vực nông thôn, nơi tập trung phần lớn số hộ gia đình trong khi hầu hết số hộ gia đình ở khu vực thành thị đã có điện thoại. Kết quả là thị trường người sử dụng đang bão hoà.

Gần đây, mặc dù cước phí liên lạc có xu hướng giảm dần song vẫn còn cao so với mức trung bình của quốc tế. Thí dụ, cước điện thoại cố định ở Việt Nam là 120 đồng/phút (trong số 1.500 phút gọi đầu tiên) còn ở Thái Lan là 3 baht (1.300 đồng) cho số thời gian không hạn chế; cước điện thoại từ Mỹ gọi sang Băng Cốc là 5,7 - 6 cent/phút, sang

1. Duc Vuong. *Capital Mobilization for Transportation Infrastructure in Vietnam*. Vietnam Economic Review, No 4 (104), 2003.

Việt Nam khoảng 30 cent/phút, còn cước điện thoại sử dụng dịch vụ 178 gọi ra quốc tế của Việt Nam là 1 USD/phút. Tuy nhiên, theo Tổng Công ty Bưu chính viễn thông (VNPT), việc giảm cước sẽ ảnh hưởng nặng đến doanh thu của VNPT. Chẳng hạn, đợt giảm cước vào đầu năm 2003 làm giảm doanh thu của VNPT khoảng 1000 tỷ đồng và giảm đóng góp của VNPT cho Nhà nước qua nguồn thuế 500 tỷ đồng. Bởi vậy, thay vì giảm cước nhiều, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của Việt Nam cố đa dạng hoá các loại hình dịch vụ. Tuy làm tăng doanh thu phần nào, biện pháp này khó thể làm tăng số người thuê bao bởi chúng nhằm vào những người đã sử dụng điện thoại hoặc những đối tượng có thu nhập tương đối cao muốn sử dụng điện thoại di động. Kết quả là thị trường vẫn chưa thể mở rộng.

Trong dài hạn những yếu tố có thể thúc đẩy các lĩnh vực kể trên phát triển nhanh gồm có:

1) Mở cửa thị trường lĩnh vực dịch vụ giao thông vận tải, thông tin liên lạc khi Việt Nam gia nhập WTO, thực hiện cam kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và thực hiện Khu vực đầu tư tự do ASEAN.

2) Do Chính phủ chủ động nới lỏng kiểm soát, số nhà cung cấp dịch vụ sẽ tăng dù còn ở mức chưa nhiều gây ra cạnh tranh và hạ thấp giá thành dịch vụ.

3) Dưới sức ép của cơ chế thị trường và việc hội nhập quốc tế, các nhà sản xuất độc quyền sẽ thay thế yêu cầu về đóng góp cho ngân sách nhà nước và lợi ích của ngành

bằng lợi ích phục vụ tốt hơn nhu cầu dân chúng và các nhà sản xuất kinh doanh.

4.2.5. Tỷ trọng của lĩnh vực kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn giảm

Lĩnh vực kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (phi tài chính và đầu tư) đã tăng nhanh kể từ đầu thập kỷ 90. Nguyên nhân là: 1) kinh doanh bất động sản đã tăng vọt do giá nhà đất tăng nhanh; và 2) xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh tài sản và tư vấn (thí dụ cầm cố, thế chấp, tư vấn du học, xuất khẩu lao động, việc làm). Dự đoán, trong thời gian tới lĩnh vực này có thể phát triển chậm lại và làm giảm tỷ trọng của nó trong khu vực kinh tế dịch vụ.

Thứ nhất, giá nhà đất hiện đã đạt đỉnh cao và khó thể tăng nhiều hoặc sẽ giảm trong một vài năm tới, đặc biệt khi Chính phủ đang có nhiều chính sách để làm giảm cơn sốt nhà đất (Thí dụ, quy định mức giá trần hay đánh thuế chuyển quyền sử dụng đất cao). Trong thời gian tới, do quy hoạch các đô thị và giải phóng mặt bằng đều đã công bố công khai nên tình trạng đầu cơ nhà đất sẽ hạn chế còn kinh doanh bất động sản sẽ chuyển hướng sang xây dựng nhà mới thay vì chỉ mua bán đất đai đơn thuần. Bên cạnh đó, giá nhà đất hiện đã ở mức quá cao so với thu nhập của người dân nên cho dù nhu cầu nhà ở có tăng song cầu đối với nhà đất sẽ giảm. Do vậy, sẽ khó xảy ra tình trạng giá cả nhà đất tăng vọt chỉ trong một thời gian ngắn như trước đây và các hoạt động kinh doanh bất động sản sẽ có xu hướng phát triển chậm lại.

Thứ hai, các hình thức dịch vụ tư vấn và kinh doanh động sản ở nước ta vẫn còn tỏ ra manh mún, nhỏ hẹp bởi chủ yếu do các công ty kinh tế tư nhân nhỏ hay hộ gia đình tiến hành. Trong thời gian tới, hoạt động của một số lĩnh vực như tư vấn xuất khẩu lao động, du học, môi giới việc làm có thể vẫn phát triển nhanh song tỷ trọng đóng góp cho GDP không đáng kể. Đó là chưa kể nhiều hoạt động tư vấn và kinh doanh loại này được tiến hành bất hợp pháp, đôi khi còn là lừa đảo.

Thực tế những năm qua cho thấy xu hướng kể trên khi tổng nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn giảm mạnh, từ 4.031 tỷ đồng năm 2000 xuống còn 1.900 tỷ năm 2002. Song cũng cần phải thấy rằng do tính chất phức tạp và đa dạng, lĩnh vực này thiếu sự kiểm soát của Nhà nước nên nhiều khi phát triển thiếu định hướng song lại phản ánh đúng nhu cầu, đặc biệt là tâm lý, của thị trường và xã hội. Do vậy, sự ổn định của thị trường và trình độ phát triển xã hội sẽ tác động không nhỏ đến quá trình phát triển của nó. Quá trình hoàn thiện cơ chế thị trường ở trình độ phát triển còn thấp của nước ta sẽ là môi trường có nhiều rủi ro cho sự phát triển lành mạnh của lĩnh vực này.

4.2.6. Tỷ trọng của lĩnh vực khoa học - công nghệ tăng không đáng kể

Xu thế trên thể hiện rất rõ trong những năm qua khi tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực khoa học công nghệ

(KHCN) sau khi giảm còn 8,98% năm 1999 đã tăng lên 23,99% năm 2000 sau đó lại giảm xuống còn 9,09% năm 2002. Điểm đặc biệt là tỷ trọng của lĩnh vực này trong GDP rất nhỏ (0,56% năm 2002) nên không bị ảnh hưởng nhiều bởi những mức tăng như vậy.

Trên thực tế, hoạt động KHCN của nước ta chủ yếu nằm ở trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và đầu tư cho KHCN của Nhà nước. Với mức vốn FDI chỉ khoảng 1,5 tỷ USD - 2 tỷ USD hàng năm như hiện nay thì khu vực kinh tế nhà nước đang nắm vai trò đầu tư chủ đạo. Mặc dù vậy, trong những năm gần đây đầu tư cho KHCN tăng không nhanh như các lĩnh vực khác (thí dụ trong hai năm 2001 và 2002 chỉ tăng có 3,3% so với mức tăng 10,9% của lĩnh vực khách sạn và nhà hàng).

Tuy nhiên, điểm ngoại lệ là tiềm năng phát triển nhanh chóng của ngành công nghệ thông tin (CNTT). Theo ông Chari TV, phó chủ tịch nhóm các hệ thống cá nhân của tập đoàn Hewlett Packard, thị trường CNTT của Việt Nam sẽ có mức tăng trưởng trên 20% trong hai năm 2004 và 2005. Việc ứng dụng CNTT ngày càng được mở rộng, số người thường xuyên truy cập internet tăng với tốc độ 20%/năm. CSHT của lĩnh vực CNTT cũng không ngừng phát triển. Trong năm 2003, 100% số tỉnh thành của nước ta đã thực hiện số hoá. Cả nước hiện đã có gần 200 cơ sở đào tạo nhân lực, số lượng cán bộ được đào tạo sau đại học trong lĩnh vực này tăng hàng năm 28%. Đặc biệt, nhiều khu công nghệ cao đã và đang được xây dựng. Trong khung

khổ của Chương trình phát triển ngành CNTT đến năm 2010, dự kiến năm 2004 ngành ứng dụng CNTT sẽ nhận được 1.500 tỷ đồng vốn đầu tư, phát triển viễn thông và internet được 9.000 tỷ đồng và đào tạo CNTT được 220 tỷ đồng. Qua đó, Việt Nam phấn đấu đạt tổng giá trị của dịch vụ viễn thông và internet đạt 27.000 tỷ đồng, công nghiệp phần mềm đạt 100 triệu USD¹.

4.2.7. Tỷ trọng của lĩnh vực giáo dục - đào tạo và phục vụ cá nhân và cộng đồng tăng

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo đang nhận được nhiều nguồn vốn đầu tư cả từ khu vực tư nhân lẫn từ ngân sách nhà nước nên đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao kể từ năm 2001 (5,73% năm 2001 và 8,46 năm 2002). Mức tăng trưởng cao này có thể sẽ được duy trì, do: 1) Đầu tư của khu vực tư nhân vào hoạt động dạy nghề tăng mặc dù đầu tư vào việc thành lập các trường dân lập có thể giảm (do chính sách hạn chế mở trường tư của Chính phủ sau khi có một loạt vụ bê bối về chất lượng học sinh); 2) Tiếp tục chính sách mở cửa nền giáo dục quốc gia và thúc đẩy hợp tác giáo dục - đào tạo với nước ngoài; và 3) Chính phủ tiếp tục tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo, đặc biệt vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Cùng với xu hướng phát triển nhanh hơn của giáo dục - đào tạo, tỷ trọng trong GDP của các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng (theo nghĩa rộng) như y tế,

1. Báo đầu tư, ngày 24 tháng 9 năm 2003.

văn hoá, thể thao, làm thuê, một số hoạt động hiệp hội và quản lý nhà nước có xu hướng tăng trong thời gian tới. Nguyên nhân là trình độ phát triển của xã hội tăng làm tăng nhu cầu đối với các loại hình dịch vụ này và nguồn vốn đầu tư tăng, chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng hai lĩnh vực nói trên ở nước ta có rất ít tính chất kinh doanh còn mang tính xã hội nhiều hơn. Bởi vậy, việc tăng hay giảm tỷ trọng của các lĩnh vực này phản ánh rõ trình độ phát triển xã hội trong nền kinh tế thị trường.

4.3. CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 xác định trong giai đoạn 2001 - 2010 toàn bộ các hoạt động dịch vụ tính theo giá trị gia tăng đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 7-8%/năm và đến năm 2010 chiếm 42 - 43% GDP và 26 - 27% tổng số lao động. Thực tế những năm qua cho thấy, tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ thấp hơn chỉ tiêu 7 - 8%/năm nói trên và nếu xu hướng này tiếp tục, chỉ tiêu phấn đấu nâng tỷ trọng của khu vực dịch vụ đã đưa ra khó thể thực hiện.

Tuy nhiên, vấn đề thiết thực của ngành dịch vụ nước ta là giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng của toàn ngành với chuyển dịch cơ cấu trong ngành. Ở đây có chiều hướng:

1) *Phát triển theo chiều rộng*: Thúc đẩy các lĩnh vực chủ chốt (thường là các lĩnh vực có tỷ trọng lớn) phát triển nhanh, do vậy sẽ khiến ngành dịch vụ tăng trưởng nhanh.

2) *Phát triển theo chiều sâu*: Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, tập trung vào các loại hình dịch vụ mới (có tỷ trọng còn thấp), do vậy sẽ khiến ngành dịch vụ tăng trưởng chậm lại.

Trong những năm đầu của thời kỳ mở cửa kinh tế, điểm nổi bật của ngành dịch vụ nước ta là phát triển theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Do vậy, thời kỳ 1990 - 1995, ngành dịch vụ tăng trưởng nhanh đồng thời xuất hiện nhiều lĩnh vực dịch vụ mới. Sau đó, khả năng phát triển theo chiều sâu đã bị hạn chế do tốc độ mở cửa chậm lại và sau khi nền kinh tế đã tiếp nhận đủ các lĩnh vực dịch vụ phù hợp với trình độ phát triển của nó. Tuy nhiên, tiềm năng phát triển theo chiều rộng của nhiều lĩnh vực chủ chốt chưa hết. Do vậy, bên cạnh việc đẩy nhanh quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế để đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, tạo sự phát triển theo chiều sâu thì chúng ta vẫn cần thúc đẩy các lĩnh vực dịch vụ chủ chốt phát triển, qua đó nâng cao tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP.

Một số giải pháp để thực hiện điều này là:

- *Gắn chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dịch vụ trong cả nước với chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ*

Đây chính là cách chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả và nhanh chóng nhất bởi nó giúp khai thác được lợi

thể so sánh tại các vùng kinh tế khác nhau, từ đó thực hiện chính sách đầu tư tập trung giúp địa phương chuyên môn hoá lĩnh vực dịch vụ lợi thế. Thí dụ, các trung tâm tài chính thương mại ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các đầu mối cảng biển quan trọng như Hải Phòng, các khu du lịch như Hạ Long, Huế v.v... Điểm khác của nhiều lĩnh vực dịch vụ so với công nghiệp là nó gắn liền với lợi thế và đặc điểm của địa phương mà nhiều khi các nguồn vốn đầu tư dù có lớn cũng không thể đem lại được. Thí dụ như cảng biển hay địa danh du lịch văn hoá, thắng cảnh tự nhiên v.v... Điểm đặc biệt nữa là cách làm trên sẽ tạo cho địa phương nhiều quyền tự chủ trong xác định chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và sử dụng ngân sách địa phương cũng như nguồn vốn cấp từ trung ương.

Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ cần đi đôi với việc xoá đói giảm nghèo và đảm bảo cung cấp các loại dịch vụ xã hội ở các vùng sâu vùng xa. Điều này đòi hỏi Chính phủ phải có những chương trình đầu tư phát triển trọng tâm tập trung vào các lĩnh vực như giao thông, năng lượng, thương mại, y tế và giáo dục. Qua đó, địa phương sẽ tìm ra lợi thế và cơ hội phát triển của chính mình.

Như vậy, mục tiêu, nội dung và biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ của cả nước không có gì khác ngoài sự tổng hợp của mục tiêu, nội dung và biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế dịch vụ ở mỗi địa phương.

- Phát triển khu vực kinh tế tư nhân và hợp tác xã

Do chuyển đổi cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta gắn liền với quá trình tự do hoá nên nó cũng gắn liền với vai trò ngày một lớn của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Thực tế cho thấy, kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng thêm nhiều nhất. (Thí dụ, giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu thương mại, quảng cáo, tư vấn, môi giới, giới thiệu việc làm, sửa chữa đồ gia đình, xe gắn máy v.v...). Số hợp tác xã (HTX) dịch vụ hoạt động theo Luật Hợp tác xã mới cũng tăng nhanh. Tính đến tháng 8 năm 2003, cả nước đã có 570 HTX thương mại - dịch vụ và 1072 HTX giao thông vận tải. Trong 8 tháng đầu năm 2003, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ của khu vực HTX đã đạt 1.601 tỷ đồng tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2002¹.

Đặc biệt, do tính chất đa dạng của ngành dịch vụ, chỉ có khu vực kinh tế tư nhân năng động và sáng tạo mới có thể thay đổi và đưa ra nhiều loại hình dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Lợi thế của khu vực kinh tế tư nhân sản xuất dịch vụ của nước ta hiện nay là nhiều lĩnh vực dịch vụ vẫn chưa mở cửa cho người nước ngoài trong khi chính sách độc quyền của nhiều doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm bớt. Bởi vậy, khu vực kinh tế này có thể tận dụng cơ hội đó để từng bước tiếp cận và chiếm lĩnh thị trường trong thời gian tới.

1. Báo Đầu tư ngày 22/09/2003.

Chủ trương và chính sách của Nhà nước đối với khu vực DNTN trong thời gian tới là tiếp tục tạo môi trường thuận lợi và trực tiếp giúp đỡ để các DNTN hình thành, phát triển lành mạnh và đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế.

Thứ nhất, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hoàn thiện hệ thống luật pháp tạo điều kiện cho các DNTN thành lập và hoạt động dễ dàng, giảm chi phí hành chính và chi phí tham gia thị trường, tạo cơ sở pháp lý cho các DNTN hoạt động lâu dài đồng thời ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ hai, tiếp tục triển khai những chính sách hỗ trợ cụ thể như thành lập các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, các trung tâm thông tin, xúc tiến mở rộng thị trường trong và ngoài nước, ưu đãi về vay vốn và giúp đỡ các DNTN tiếp nhận công nghệ sản xuất hiện đại.

Thứ ba, dỡ bỏ các hạn chế về lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo tinh thần “doanh nghiệp được làm những gì mà luật pháp không cấm”, tạo một sân chơi bình đẳng để các DNTN cạnh tranh với các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Thứ tư, thành lập mạng lưới liên kết các doanh nghiệp để nâng cao sức cạnh tranh của DNTN Việt Nam trên thị trường quốc tế đồng thời khuyến khích các DNTN tham gia xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Tăng cường vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng (CSHT) cũng là một yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ, đặc biệt đối với một nước có hệ thống CSHT rất thấp kém và lạc hậu như Việt Nam.

Một là phát triển CSHT và các ngành dịch vụ luôn đi kèm với nhau. Ngành dịch vụ chỉ có thể phát triển nếu dựa trên một hệ thống CSHT tốt và ngược lại. Trong đó, các lĩnh vực CSHT trọng tâm bao gồm hệ thống giao thông (như các tuyến đường bộ, cảng biển và sân bay), điện, nước, viễn thông... là điều kiện tiên quyết thúc đẩy nhiều ngành như giao thông vận tải, thương mại, du lịch v.v... phát triển.

Do nền tảng CSHT thấp kém, điểm nổi bật của Việt Nam là phát triển CSHT những năm qua đã hình thành lĩnh vực kinh tế dịch vụ lợi thế của địa phương, đặc biệt là đầu mối giao thông trung chuyển hay thông tin liên lạc. Thí dụ, trong những năm qua, các sân bay quốc tế Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất được nâng cấp đã tiếp đón được nhiều khách quốc tế ra vào Việt Nam và các chuyến bay thường xuyên hơn. Hầu hết các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh v.v... đều đã trở thành những đầu mối giao thông quan trọng được kết nối với nhau. Nhờ vậy, các thành phố nói trên đã trở thành những trung tâm thương mại, đầu tư và du lịch của đất nước. Mặt khác, đầu tư cho CSHT thúc

đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dịch vụ ở nông thôn và những vùng xa xôi hẻo lánh theo hướng tăng cường thương mại và du lịch khi nó giúp cho cộng đồng dân cư phát triển quan hệ với bên ngoài.

Hai là đầu tư vào CSHT thúc đẩy quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng tạo môi trường cho các lĩnh vực dịch vụ phát triển. ở nước ta, đây là chu trình phát triển đô thị diễn ra trong một thời gian ngắn và chủ yếu ở các địa phương có tiềm năng phát triển dịch vụ (đặc biệt là du lịch). Đầu tiên, những địa phương này sẽ được ưu tiên đầu tư nhằm khai thác tiềm năng kinh tế nổi trội của mình. Nhờ vậy, nền tảng cơ sở vật chất cùng với cơ cấu của nền kinh tế đô thị hình thành. Cuối cùng, nơi đây trở nên một thành phố có ngành kinh tế nổi bật là lợi thế ban đầu, song với tầm là một đô thị, nhiều lĩnh vực dịch vụ kèm theo cũng sẽ phát triển hơn. Trong quá trình đó, nhiều địa danh nổi tiếng như Sapa, Điện Biên và Hạ Long vốn chỉ là những thị xã nhỏ vào đầu thập kỷ 90 hiện đã trở thành những thành phố du lịch sầm uất.

Mặc dù vậy, với hệ thống CSHT vẫn còn yếu kém như hiện nay, đặc biệt tại những vùng xa thành thị, đầu tư phát triển CSHT vẫn sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển nói chung và chuyển dịch cơ cấu trong ngành này nói riêng.

- Điều chỉnh cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn lao động

Hiện tại, ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là khu vực kinh tế thu hút lực lượng lao động chủ yếu và tạo ra nhiều việc làm mới. Thí dụ, năm 2001 và 2002 ngành này chiếm khoảng 61,5% tổng số lao động có việc làm mới còn ngành dịch vụ - thương mại chỉ chiếm có 17,4%. Năm 2002, lao động trong ngành kinh tế nông nghiệp chiếm 67,2%, công nghiệp chiếm 12,5% và dịch vụ chiếm khoảng 20,3% tổng lực lượng lao động. Tuy nhiên, theo chỉ tiêu, đến năm 2010, chúng ta phải điều chỉnh cơ cấu lao động sao cho, nông nghiệp 50%, công nghiệp xây dựng 23-24% và thương mại dịch vụ 26 - 27%. Điều này có nghĩa là phải chuyển khoảng 6% lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ (hay khoảng 1,5 triệu người nếu tính theo lượng lao động nông nghiệp của năm 2002) trong vòng 10 năm. Như vậy, bình quân mỗi năm phải chuyển 150.000 lao động. Đây không phải là việc dễ làm trong khi hai năm 2001 và 2002 chúng ta mới chỉ tạo thêm ra được khoảng 600.000 việc làm mới trong ngành dịch vụ. Cách khả thi nhất chỉ có thể là tạo việc làm thêm cho một số người nông dân trong lúc nông nhàn hơn là giúp họ bỏ hẳn nghề nông để tham gia vào lĩnh vực dịch vụ.

Thông thường, ở các nền kinh tế theo cơ chế thị trường tự do, thị trường là nhân tố quyết định cơ cấu nguồn lao động. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh kinh tế nước ta, khi xoá đói giảm nghèo và phát triển bình đẳng là hai mục tiêu cấp thiết không thể thay nhau thì cơ cấu và chất lượng của nguồn lao động trên thị trường lại tác động không nhỏ

đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ. Lý do là có sự can thiệp và định hướng của Nhà nước, mặc dù đó chỉ là kết quả của một quá trình không mong muốn.

Vào đầu thập kỷ 90, quá trình mở cửa kinh tế tạo ra nhu cầu lớn đối với lực lượng lao động làm việc trong ngành dịch vụ, thí dụ ngoại thương, luật, tài chính, kế toán, ngân hàng. Tuy nhiên, do dân số đông và tăng nhanh, mở cửa kinh tế lại không diễn ra với tốc độ như ban đầu, lực lượng lao động được đào tạo nhằm phục vụ một số lĩnh vực dịch vụ đã vượt quá nhu cầu trên thị trường chỉ vài năm sau đó. Song quá trình này rất khó dừng lại. *Một là* nhu cầu đào tạo của Việt Nam còn rất lớn do dân số đông, đặc biệt khi hàng năm có tới gần hai triệu học sinh thi vào đại học. Trong khi đó, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các ngành nghề dịch vụ ngày một tăng khiến lượng học sinh đổ dồn theo học một số ngành. *Hai là* cơ cấu hệ thống giáo dục của Việt Nam có sự trì trệ và cứng nhắc nên những phát triển lệch lạc trong thời gian khó thể khắc phục nhanh chóng. Thí dụ, số các trường tập trung đào tạo lao động trong lĩnh vực kinh tế quá nhiều, hoặc tuyển dụng quá nhiều sinh viên. Song hầu hết các trường này khó chuyển đổi cơ cấu đào tạo do đã đầu tư quá nhiều vào đào tạo một hoặc một số chuyên ngành và cũng chưa đủ năng lực để mở rộng đào tạo sang các lĩnh vực khác.

Như vậy, xu hướng số lao động tăng trong một vài ngành có thu nhập cao vẫn tiếp tục kéo dài. Dư thừa lao động không tất yếu làm các ngành này phát triển hơn (trừ

môi giới việc làm) song buộc Chính phủ phải tìm cách mở rộng chúng, chủ yếu chỉ bằng cách phình to khu vực kinh tế nhà nước. Bên cạnh đó, nó còn làm giảm chất lượng lao động trong một số ngành dịch vụ, từ đó giảm chất lượng của chính ngành đó do phải tiếp nhận nguồn lao động không chuyên môn chuyển từ các lĩnh vực khác chuyển sang. Trên thực tế, lao động vẫn thiếu hụt trong nhiều lĩnh vực cụ thể đi kèm với cơ chế thị trường ở trình độ cao hơn như kiểm toán, tư vấn thuế, phân tích tín dụng hay đầu tư nên đã hạn chế những lĩnh vực này phát triển. Qua đó, có thể thấy rằng điều chỉnh hệ thống giáo dục của nước ta theo hướng hợp lý sẽ tác động không nhỏ đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dịch vụ.

- Cải cách hệ thống hành chính - luật pháp

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 nêu rõ nhiệm vụ trong 10 năm đầu của thế kỷ 21 là “Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch vững mạnh”¹. Theo đó, ngày 17/9/2001, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010. Chương trình này gồm hai giai đoạn cơ bản: 2001 - 2005 và 2006 - 2010, trong đó giai đoạn thứ nhất sẽ hoàn thành các mục tiêu số 4, 5, 7, 8 (Khung dưới) còn những mục tiêu khác sẽ hoàn thành vào năm 2010.

1. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 215. Sdd.

Các mục tiêu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010

1. Hoàn thiện hệ thống thể chế hành chính, đổi mới quy trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật
2. Cải cách thủ tục hành chính theo hướng công khai, đơn giản và thuận tiện
3. Sắp xếp lại tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tập trung vào vai trò quản lý vĩ mô và hoạch định chính sách
4. Xã hội hoá một số chức năng cung cấp dịch vụ công không cần thiết do nhà nước thực hiện
5. Phân cấp quản lý và sắp xếp lại bộ máy chính quyền địa phương
6. Đến năm 2010, có đội ngũ công chức có số lượng và cơ cấu hợp lý, có trình độ và năng lực
7. Đến năm 2005, nâng cấp tiền lương của cán bộ công chức
8. Đến năm 2005, cải cách cơ chế tài chính cho phù hợp với tính chất của cơ quan hành chính và tổ chức dịch vụ công
9. Cơ bản hiện đại hoá hệ thống hành chính

Nguồn: Dựa trên Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010, Thông tin Kinh tế - Xã hội, Số 5 (17)/2003, tr. 4-5.

Để thực hiện các mục tiêu đó, Chương trình tổng thể đã đưa ra 4 nội dung cơ bản và 7 chương trình con do các cơ quan chính phủ đảm nhiệm (Khung dưới).

**Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2001 - 2010: 4 nội dung, 7 chương trình
và các cơ quan chủ trì thực hiện**

Cơ cấu lại tổ chức:

1. Xác định lại vai trò, chức năng và cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ)
2. Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước (Văn phòng Chính phủ)

Cải cách nguồn nhân lực:

3. Tinh giản biên chế (Bộ Nội vụ)
4. Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (Bộ Nội vụ, Học viện Quản lý hành chính Quốc gia)
5. Cải cách tiền lương (Bộ Nội vụ)

Cải cách tài chính công:

6. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong khu vực công (Bộ Tài chính)

Xây dựng thể chế:

7. Đổi mới công tác xây dựng, ban hành và nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ)

Nguồn: Dựa trên Báo cáo phát triển Việt Nam 2002: thực hiện cải cách để tăng trưởng và giảm nghèo nhanh hơn, Ngân hàng thế giới tại Việt Nam., 2003, tr. 57.

Trong thời gian tới, mặc dù công tác cải cách hành chính vẫn xoay quanh bốn nội dung cơ bản và 7 Chương trình triển khai nói trên song ý nghĩa của công tác này sẽ chuyển dần từ chỗ là mục tiêu sang là phương tiện nhằm tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển kinh tế đất nước.

Điểm đặc biệt trong công cuộc cải cách hành chính nhà nước ở Việt Nam là nó gắn liền với cải cách luật pháp để xây dựng một nhà nước pháp quyền. Cho đến thời điểm tháng 4 năm 2004, Việt Nam đã thực hiện được cơ bản các mục tiêu trong giai đoạn 2001 - 2005 qua các hoạt động như sửa đổi Hiến pháp, Luật Tổ chức chính phủ, sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân các cấp, sửa đổi và bổ xung Pháp lệnh cán bộ, công chức, ban hành Nghị định số 86/2002/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của các bộ và cơ quan ngang bộ, Nghị định số 12/CP về cho phép các tỉnh được quyền quy định cơ cấu tổ chức cấp huyện, Quyết định số 74/2001 về Quy hoạch tổng thể công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2001 - 2005, ban hành các nghị định về đơn giản hoá thủ tục hành chính và đăng ký kinh doanh, sắp xếp lại các bộ và giảm số lượng các cơ quan ngang bộ trực thuộc Chính phủ, từng bước tăng tiền lương cho cán bộ công chức nhà nước... Dự kiến một Chiến lược tổng thể về cải cách pháp luật sẽ được ban hành vào năm 2007 và tập trung vào bốn nội dung¹:

1. Báo cáo phát triển Việt Nam 2002: thực hiện cải cách để tăng trưởng và giảm nghèo nhanh hơn, Ngân hàng thế giới tại Việt Nam, tr 64, 2003.

1) Nguyên tắc và khuôn khổ luật pháp để phát triển kinh tế và xã hội dân sự; 2) Các thể chế luật pháp và Hiến pháp; 3) Giáo dục pháp luật và đào tạo chuyên môn; và 4) Minh bạch trong thu thập và phổ biến thông tin về pháp luật.

Tóm lại, trong quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, các lĩnh vực dịch vụ của nước ta sẽ có nhiều cơ hội phát triển hơn. Tuy nhiên, những cơ hội này là không đồng đều. Chúng tùy thuộc vào lợi thế so sánh của bản thân mỗi lĩnh vực dịch vụ, khả năng đáp ứng các cam kết quốc tế trong thời gian sớm nhất và tính chủ động khi dỡ bỏ các hạn chế và độc quyền. Do nhiều lĩnh vực dịch vụ giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, có tác động lan truyền sâu rộng đến nhiều ngành sản xuất và kinh doanh khác, sự phát triển của chúng sẽ là điều kiện tiên quyết thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển.

Chương 5

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nội dung quan trọng nhất của đường lối đổi mới kinh tế do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra và tiếp tục được khẳng định tại Đại hội VII, VIII và IX là phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau gần 17 năm thực hiện nhất quán đường lối đổi mới đó, chúng ta đã thu được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, có ý nghĩa sâu sắc về kinh tế, chính trị và xã hội.

Theo văn kiện Đại hội IX, hiện nay nước ta có 6 thành phần kinh tế là: Kinh tế nhà nước, Kinh tế tập thể, Kinh tế tư nhân, Kinh tế cá thể, Kinh tế hỗn hợp, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Về mặt lượng, vai trò của các thành phần kinh tế trong phát triển sản xuất thể hiện ở bảng 5.1:

Bảng 5.1. Đóng góp của các thành phần kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh 1994 (tỉ lệ %)

Thành phần kinh tế	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Kinh tế nhà nước	40,07	41,35	41,27	40,40	40,64	40,71	40,85
Kinh tế tập thể	9,70	8,72	8,54	8,64	8,47	8,23	8,02
Kinh tế tư nhân	3,06	3,25	3,31	3,26	3,28	3,35	3,89
Kinh tế cá thể	35,94	34,22	33,45	33,09	32,63	32,16	31,65
Kinh tế hỗn hợp	4,50	4,26	4,19	4,25	4,32	4,51	3,83
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,73	8,20	9,24	10,36	10,67	11,01	11,76
Tổng	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội 2001, tr.75.
 Tổng cục Thống kê. Báo cáo kinh tế tổng hợp năm 2001 và 2002.

Theo số liệu trong bảng 5.1, căn cứ theo chỉ tiêu GDP, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng tăng nhanh nhất, tiếp đó là kinh tế tư nhân. Các thành phần kinh tế khác có xu hướng giảm nhưng giảm chậm. Kinh tế nhà nước có tỷ trọng hầu như không thay đổi.

Sau đây, chúng tôi trình bày tổng quan về các thành phần kinh tế.

5.1. KINH TẾ NHÀ NƯỚC

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành T.Ư Đảng tại Đại hội IX đã chỉ rõ:

"Kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để

Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt, đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nêu gương về năng suất, chất lượng".

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả theo hướng: xoá bao cấp, doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm về sản xuất, kinh doanh, nộp đủ thuế và có lãi. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong doanh nghiệp. Có cơ chế phù hợp về kiểm tra, kiểm soát, thanh tra của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Đối với bộ phận trọng yếu của kinh tế nhà nước là doanh nghiệp nhà nước, chúng ta đã có ba đợt tiến hành sắp xếp, đổi mới và phát triển.

Đợt thứ nhất (1990 - 1993): Tiến hành rà soát lại số doanh nghiệp nhà nước mở ra tràn lan ở các thời kỳ trước, sắp xếp lại những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, giải quyết một bộ phận lao động dôi dư, hình thành tiêu chuẩn và điều kiện thành lập doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Đợt thứ hai (1994 - 1997): Hình thành các Tổng công ty nhà nước 90 và 91, giảm bớt tính chất hành chính trung gian của các tổng công ty cũ, mở rộng cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, xoá bỏ dần chế độ chủ quản của cơ quan hành chính nhà nước.

Đợt thứ ba (từ 1998 đến nay): Tiếp tục củng cố và hoàn thiện doanh nghiệp nhà nước cũng như tổng công ty

nhà nước, tiếp tục chuyển mạnh một bộ phận doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, triển khai các hình thức giao, bán, khoán, cho thuê một bộ phận doanh nghiệp nhà nước...

Đến nay, số lượng doanh nghiệp nhà nước đã giảm đi đáng kể. Từ 12.300 doanh nghiệp trước đây, nay chỉ còn trên 5.500 doanh nghiệp.

Cơ cấu doanh nghiệp nhà nước được điều chỉnh hợp lý hơn. Số doanh nghiệp nhà nước có vốn dưới 1 tỉ đồng, từ chỗ chiếm 50%, nay còn 25%. Số doanh nghiệp nhà nước có vốn trên 10 tỉ đồng tăng từ 10% lên 20%. Từ năm 1994 đến năm 2000, vốn bình quân của các doanh nghiệp nhà nước tăng lên 7 lần, đạt 22 tỷ đồng.

Số liệu ở bảng 5.1 cũng cho thấy kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP của nước ta, trên 40% và hàng năm doanh nghiệp nhà nước nộp ngân sách nhà nước khoảng 40% tổng thu ngân sách.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ ba khoá IX (9-2001) đã ra Nghị quyết "Về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước". Trong đó, nhấn mạnh *lấy suất sinh lời trên vốn* làm một trong những tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp kinh doanh; kiên quyết điều chỉnh cơ cấu để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm và dịch vụ chủ

yếu, không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực và sản phẩm của nền kinh tế. Thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực cần thiết, nhưng không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp.

Để tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao sức mạnh và hiệu quả kinh tế - xã hội khu vực DNNN cần có những giải pháp đồng bộ và kiên quyết hơn:

Thứ nhất, nhanh chóng hoàn thiện cơ sở pháp lý thúc đẩy quá trình đổi mới DNNN và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho hoạt động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Doanh nghiệp bất luận của ai, ở đâu, làm gì đều chỉ tuân theo Luật Doanh nghiệp và luật pháp Nhà nước.

Thứ hai, cần quán triệt trong nhận thức về sự cần thiết và lợi ích của cổ phần hoá và đổi mới DNNN cho tất cả các cấp lãnh đạo, các ngành và cả cán bộ, công nhân viên trong DNNN, để mỗi người đều tự xác định đúng cổ phần hoá nói riêng, đổi mới khu vực DNNN nói chung là một tất yếu, càng chậm trễ càng gây tổn thất lớn về kinh tế cho tập thể, cộng đồng xã hội và cho ngay cả từng thành viên của DNNN đó.

Thứ ba, không thể chỉ nhấn mạnh đến cổ phần hoá mà còn sử dụng mạnh các giải pháp bán đứt, giải thể, phá sản những DN xét thấy không cần thiết nhà nước phải nắm giữ lại đang trong tình trạng nợ khó đòi lớn, không thể trả được. Cần thành lập công ty mua bán nợ và các

công ty đầu tư tài chính nhà nước để xử lý các khoản nợ khó đòi trong DNNN, cũng như để tổ chức quản lý, kinh doanh vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp. Đồng thời cần tập trung các nguồn nhân tài, vật lực nhà nước thích đáng để xây dựng và phát triển các tập đoàn DNNN mạnh (có thể có sự tham gia cổ phần của các thành phần kinh tế khác), huy động tiềm lực trong một số lĩnh vực quan trọng có tính chất tạo khung, định hướng đúng để giữ nhịp ổn định và phát triển lành mạnh đời sống kinh tế - xã hội.

Thứ tư, giải quyết vấn đề nhân sự cho các DNNN trong diện cổ phần hoá là hết sức quan trọng. Trước hết cần đào tạo và đào tạo lại nghề nghiệp cho cán bộ, công nhân viên của nhà máy, doanh nghiệp để đủ sức đảm nhiệm hoạt động mới, đáp ứng yêu cầu thị trường... Chuẩn hoá và có cơ chế thi tuyển giám đốc cho các doanh nghiệp cổ phần hoá kể cả DNNN, tạo đội ngũ giám đốc chuyên nghiệp, làm công ăn lương tuỳ theo kết quả điều hành của mình.

5.2 KINH TẾ TẬP THỂ

Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng đã nêu rõ: "Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể (các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã), liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa

bàn. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, giải quyết nợ tồn đọng. Khuyến khích việc tích lũy, phát triển có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã. Tổng kết việc chuyển đổi và phát triển hợp tác xã theo Luật hợp tác xã".

Khi xác định, phân loại các thành phần kinh tế, văn kiện Đại hội IX của Đảng đã đề cập thành phần kinh tế tập thể thay cho cách nói thành phần kinh tế hợp tác chỉ là hình thức tổ chức kinh doanh, không có ý nghĩa một thành phần kinh tế. Kinh tế hợp tác là thuật ngữ đã được sử dụng trong văn kiện Đại hội VIII của Đảng.

Trong thực tiễn kinh tế hợp tác tồn tại từ lâu và còn có tên gọi là kinh tế hiệp tác, các hình thức hiệp tác, liên kết trong kinh tế. Đó là sự liên kết tự nguyện của những chủ thể kinh tế độc lập, để phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau nhằm giải quyết tốt hơn những vấn đề của sản xuất kinh doanh, nhờ vậy nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi ích của các thành viên tham gia vào sự hợp tác kinh tế.

Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến kinh tế hợp tác của những người lao động vì đó là bước quá độ dễ tiếp thụ đối với nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ để đi lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, Đại hội VIII của Đảng trong khi sử dụng khái niệm kinh tế hợp tác thì về thực chất Đảng ta cũng muốn nói đến kinh tế tập thể.

Thể hiện sự quan tâm nhất quán đó, Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã khẳng định thành phần kinh tế tập thể thay thế cho cách xác định thành phần kinh tế hợp tác.

Kinh tế tập thể là thành phần kinh tế của những người lao động - tức những người sản xuất nhỏ, bao gồm nông dân, thợ thủ công, người buôn bán và làm dịch vụ nhỏ, cùng nhau làm ăn tập thể. Những người lao động tự nguyện góp những tư liệu sản xuất chủ yếu, góp vốn (cổ phần), lao động tập thể có phân công, ăn chia theo nguyên tắc phân phối theo lao động.

Cũng có thể, họ chỉ góp vốn (cổ phần), lao động hợp tác ở một số khâu, vừa ăn chia theo cổ phần vừa ăn chia theo lao động, đồng thời vẫn duy trì và phát triển những hoạt động kinh tế riêng của hộ. Ngoài ra, còn có quỹ không chia, sử dụng theo mục đích và lợi ích chung của hợp tác xã. Việc làm ăn tập thể với các dạng và các mức độ như trên, được tổ chức thành những đơn vị kinh doanh, có tư cách pháp nhân, đó là các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp, hợp tác xã dịch vụ, hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã kinh doanh tổng hợp...

Các hợp tác xã đã từng ra đời trong xã hội tư bản từ hơn 150 năm nay. Song, khác với các hợp tác xã tư sản, hợp tác xã ở nước ta có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện quản lý và phân phối theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa như phân phối theo lao động, kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích toàn dân

(mang hình thức lợi ích Nhà nước). Nước ta đang đi lên con đường chủ nghĩa xã hội, chế độ xã hội ta là chế độ xã hội chủ nghĩa, vì vậy, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế tập thể là thành phần kinh tế tồn tại ở nước ta mấy chục năm nay, đã có đóng góp to lớn vào sự nghiệp kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc và công cuộc xây dựng đất nước. Tuy nhiên, kinh tế tập thể cũng trải qua nhiều thời kỳ sóng gió. Cuối những năm 80 đầu những năm 90 thế kỷ XX, kinh tế tập thể đổ vỡ hàng loạt do chuyển qua cơ chế thị trường và do mất thị trường truyền thống. Chỉ có điều là chúng ta không nản chí, quyết tâm xây dựng, đổi mới từng bước, làm cho nó ngày càng có sức sống hơn. Thể hiện trong nông nghiệp là Chỉ thị 100, là Nghị quyết 10, là các giải pháp hiệu quả của Chính phủ đề ra hàng năm để vực kinh tế tập thể lên. Trong nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp, từ tổng kết thực tiễn, Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) đã đề ra nhiệm vụ: thay vì duy trì các hợp tác xã kiểu cũ, phải xây dựng hợp tác xã kiểu mới - hợp tác xã cổ phần. Năm 1996 Quốc hội nước ta đã ban hành Luật Chuyển đổi hợp tác xã.

Từ nay, nguyên tắc tự nguyện, tự chủ và dân chủ được tôn trọng đầy đủ hơn, xã viên hợp tác xã vừa đóng góp sức lao động vừa góp cổ phần, phân phối vừa theo lao động vừa theo vốn đóng góp, bớt các trách nhiệm và phúc lợi xã hội mà hợp tác xã phải đóng góp... Tính chất khép

kín của hợp tác xã từng bước bị loại bỏ, không đóng khung trong địa giới hành chính hoặc ngành nghề cố định, mối quan hệ liên doanh liên kết dọc ngang và với kinh tế nhà nước được tăng cường, mối liên hệ với thị trường được mở rộng. Nhờ đó, hoạt động của hợp tác xã có hiệu quả hơn trước. Hiện có khoảng 70% số hợp tác xã cũ được chuyển đổi, nhiều hợp tác xã được thành lập mới trong tổng số trên 15000 hợp tác xã. Năm 2000 khu vực kinh tế tập thể có mức tăng trưởng trên 4,6%, chiếm 8,47% GDP, thu hút trên 12,5 triệu thành viên. Riêng vốn cổ phần đóng góp của xã viên đã đạt tới trên 2.800 tỉ đồng.

Tuy nhiên, những tiến bộ nói trên mới chỉ là bước đầu. Kinh tế tập thể hiện nay còn nhiều yếu kém, tỷ trọng trong GDP còn thấp, quy mô hợp tác xã còn nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa đáp ứng được yêu cầu của xã viên và đòi hỏi của thị trường, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu...Việc tổ chức quản lý cũng có những thiếu sót, nhược điểm, làm hạn chế tính ưu việt của hợp tác xã xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, chúng ta phải ra sức đổi mới các hợp tác xã, thực hiện tốt Luật Hợp tác xã, để thành phần kinh tế tập thể thể hiện đúng và tốt tính chất xã hội chủ nghĩa, tạo nên động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và cải thiện đời sống nhân dân.

Một số biện pháp để kinh tế tập thể (KTĐT) phát triển:

- KTĐT phát triển với nhiều hình thức đa dạng, trong đó hợp tác xã (HTX) là nòng cốt và “Kinh tế nhà nước

cùng với KTTT ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân". Muốn vậy, việc xây dựng và phát triển HTX kiểu mới phải thật sự tôn trọng nguyên tắc thành lập HTX, phải dựa trên sở hữu về tư liệu sản xuất của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn hoạt động. Thành viên kinh tế tập thể bao gồm cả thể nhân và pháp nhân, cả người nghèo và người có nhiều vốn, họ có thể góp sức, góp vốn vào tập thể.

- KTTT phát triển với nhiều hình thức đa dạng, nhiều trình độ. Mục đích hoạt động kinh doanh phải coi trọng cả lợi ích về kinh tế xã hội, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn. Từ đó, việc đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể phải có quan điểm và cách nhìn nhận toàn diện về kinh tế - chính trị - xã hội; coi trọng hiệu quả kinh tế của tập thể và của từng thành viên. Bằng hệ thống các chính sách đòn bẩy kinh tế, Nhà nước có trách nhiệm giúp đỡ KTTT không chỉ lúc mới ra đời mà còn cả trong quá trình tồn tại và phát triển.

- Phát triển KTTT trong nông nghiệp, nông thôn phải được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong suốt quá trình thực hiện CNH, HĐH. Kinh tế hộ tự chủ, kinh tế trang trại của hộ nông dân, xã viên là đối tượng phục vụ chính của các tổ chức KTTT. Do đó, KTTT vừa tạo điều kiện hỗ trợ, vừa coi trọng, khuyến khích tính tự chủ của kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển sản

xuất. Cả hai chủ thể này cùng vươn lên tham gia cạnh tranh trên thị trường và hội nhập kinh tế với các nước trong khu vực và quốc tế.

- Việc củng cố, xây dựng mới và phát triển KTTT phải có sự lãnh đạo và quản lý chặt chẽ của Đảng, Nhà nước, sự giúp đỡ của các đoàn thể xã hội. Phát triển KTTT bền vững đòi hỏi phải gắn liền với việc phát huy cơ chế dân chủ cơ sở, ngăn ngừa tệ nạn tham nhũng, đảm bảo hài hoà cả ba lợi ích (từng thành viên, tập thể và cộng đồng dân cư).

- Tạo lập môi trường về thể chế và tâm lý xã hội. Nhằm đảm bảo tính nhất quán, thông thoáng, tạo động lực phát triển HTX. Các cấp, các ngành đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng, luật pháp của Nhà nước về phát triển KTTT và các mô hình làm ăn có hiệu quả làm cho mọi người hiểu rõ, hiểu đúng bản chất của tổ chức KTTT kiểu mới để có thái độ trân trọng, đối xử bình đẳng như các thành phần kinh tế khác, đồng thời có biện pháp, chính sách tôn vinh các cá nhân và tập thể có thành tích đóng góp cho sự nghiệp phát triển KTTT.

- Xây dựng hệ thống chính sách tạo động lực. Nhiều ý kiến cho rằng, muốn KTTT (trong đó nòng cốt là HTX) cùng với kinh tế nhà nước dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng yếu tố về hệ thống chính sách tạo động lực có ý nghĩa quyết định. Đó là các chính sách về cán bộ và đào tạo nguồn

nhân lực, đất đai, tài nguyên - tín dụng, hỗ trợ khoa học - công nghệ, hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực KTTT. Chính sách về liên doanh, liên kết giữa KTTT với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác... Từng loại chính sách cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung phù hợp và được thực hiện trong đời sống xã hội nói chung, trong khu vực KTTT nói riêng. Hệ thống các chính sách nêu trên được coi là "bà đỡ" đối với KTTT chứ không phải là sự bao cấp trước đây.

Sự nghiệp củng cố, xây dựng và phát triển KTTT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy đảng, các tổ chức quản lý nhà nước và sự giúp đỡ của các đoàn thể quần chúng, tạo thành sức mạnh tổng hợp, bảo đảm đưa khu vực KTTT - bạn đồng hành của kinh tế hộ phát triển với vị thế cao và bền vững, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn như Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IX đề ra.

5.3. KINH TẾ TƯ NHÂN

Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể làm nền tảng, điều đó hoàn toàn không phủ định hoặc hạn chế sự phát triển của kinh tế tư nhân. Ngược lại, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể vững mạnh sẽ càng tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ: "Khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi

trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài, chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động".

Trước đây, trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) không có điều kiện tồn tại, bị coi là một loại hình kinh tế xấu, vì nó là "tàn dư" của chế độ cũ, mang nặng tính chất bóc lột, ăn bám. Nhận thức ấu trĩ đó đã kỳ thị đến cả các doanh nhân hoạt động trong khu vực KTTN, bằng những tên gọi "bọn tư thương", "con buôn", "bọn tư sản".

Trong công cuộc đổi mới (từ năm 1986) do Đảng ta khởi xướng, nhất là chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần, KTTN bắt đầu có điều kiện và cơ sở pháp lý để phát triển trở lại.

Ngay từ cuối những năm 80 đầu những năm 90, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho nhiều thành phần kinh tế hoạt động. Năm 1991, cả nước mới chỉ có 494 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty, đến năm 2000 cả nước có gần 2167,3 nghìn cơ sở kinh tế tư nhân, tăng 130,7 nghìn cơ sở so với

năm 1996, trong đó 29548 Doanh nghiệp tư nhân, tăng 9276 doanh nghiệp và trên 2.137,7 nghìn cơ sở cá thể (chưa kể nông, lâm nghiệp và thủy sản), tăng 121,4 nghìn cơ sở. Tại thời điểm 31/12/2000 các cơ sở kinh tế tư nhân này có 4643,8 nghìn lao động đang làm việc, tăng 20,1% so với 31/12/1996 và có gần 173,9 nghìn tỷ đồng đang dùng vào sản xuất kinh doanh. Hàng năm kinh tế tư nhân đã thu hút thêm hàng vạn lao động (năm 1998 thu hút thêm 3,1 vạn lao động; năm 1999 thêm 7,5 vạn lao động và năm 2000 thêm 9,0 vạn lao động) và đóng góp vào ngân sách nhà nước trên dưới 6 nghìn tỷ đồng (trong năm 2000 đóng góp 5,9 nghìn tỷ đồng và ước tính năm 2001 đóng góp 6,4 nghìn tỷ đồng).

Năm 2001, đã có thêm 21.040 doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, tăng 1,46 lần so với năm 2000; tổng số vốn huy động của các Doanh nghiệp đạt khoảng 35.500 tỷ đồng, tăng 1,78 lần so với cùng kỳ năm 2000, trong đó vốn đăng ký mới là 26500 tỷ đồng và vốn đăng ký bổ sung là 9.000 tỷ đồng.

Số lượng các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã được cấp mã số thuế là tương đối lớn (xem bảng 5.2).

- Tạo việc làm, sử dụng lao động ở nhiều trình độ khác nhau và ở mọi nơi, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói, giảm nghèo.

- Góp phần đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước.

**Bảng 5.2. Tổng hợp số doanh nghiệp khu vực tư nhân
đăng ký nộp thuế**

LOẠI DOANH NGHIỆP	31/12/98	31/12/99	Đến 31-12-2000			Đến 30-9-2001		
			Tổng số đăng ký	Đang hoạt động	Bảo nghỉ KD	Tổng số đăng ký	Đang hoạt động	Bảo nghỉ KD
Cty TNHH	9.375	13.850	21.031	20.255	776	29.160	28.356	804
Cty cổ phần	582	933	1.718	1.668	50	2.986	2.928	58
DNTN	18.751	22.794	28.719	27.277	1.442	33.925	32.459	1.466
Tổng số	28.708	37.577	51.468	49.200	2.268	66.071	63.743	2.328

Nguồn: Bộ Tài chính.

Như vậy, vai trò của KTTN thể hiện ở các mặt:

- Tạo việc làm sử dụng lao động ở nhiều trình độ lao động khác nhau và ở mọi nơi, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Góp phần đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước.

- Khu vực KTTN phát triển còn góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn. Ngày càng có nhiều mặt hàng, sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, tăng tính cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước, như kẹo dừa, cà phê Trung Nguyên.

Những con số thống kê nêu trên cho thấy kinh tế tư nhân ở nước ta đang từng bước khẳng định vai trò và vị trí của mình với tư cách là một trong những nguồn nội lực quan trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất

nước, góp phần thực mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Mặc dù đạt được những kết quả như trên, nhưng việc phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta trong những năm vừa qua vẫn còn nhiều mặt hạn chế, chưa đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu đặt ra, đồng thời cũng không tương xứng với tiềm năng to lớn của khu vực kinh tế này. Xét về quy mô thì các cơ sở còn nhỏ. Số lao động bình quân mỗi cơ sở tuy đã không ngừng tăng lên qua các năm nhưng đến năm 2000 mới đạt 28,5 lao động/doanh nghiệp. Cũng trong năm 2000, vốn sản xuất kinh doanh bình quân mỗi doanh nghiệp tư nhân chỉ có 3,7 tỷ đồng. Do quy mô nhỏ bé, trình độ thiết bị công nghệ thấp, tay nghề lao động hạn chế nên chất lượng sản phẩm hàng hoá không cao, dịch vụ đơn giản, thiếu sức cạnh tranh.

Để kinh tế tư nhân ở nước ta tiếp tục phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh của mình, trong thời gian tới các cấp, các ngành cần quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc phương hướng, nhiệm vụ khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển mà Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá IX) đã chỉ ra.

Nghị quyết Trung ương 5 nhấn mạnh kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài. Xoá bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, tạo môi trường thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý

xã hội để doanh nghiệp tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách cụ thể nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

- Về mặt nhận thức cần phải khẳng định rằng kinh tế tư nhân là một trong những bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân và là một trong những nguồn lực quan trọng. Do vậy, muốn phát huy đầy đủ mọi nguồn nội lực của đất nước tất yếu phải phát triển kinh tế tư nhân. Trên nghĩa đó mà xét thì khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân cũng là vấn đề có tính chiến lược lâu dài giống như chiến lược phát huy nguồn nội lực. Việc xác định đúng đắn và thực hiện nhất quán quan điểm này không những góp phần ổn định tâm lý xã hội đối với những người hoạt động trong thành phần kinh tế tư nhân mà còn có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn là không vì những biểu hiện tiêu cực như hoạt động sai mục đích đăng ký, đầu cơ, trốn thuế, làm hàng giả... của một số cơ sở kinh tế tư nhân mà không tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển.

- Tiếp tục tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho KTTN. Tôn trọng và bảo vệ quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; xoá bỏ việc đặt ra các ràng buộc, điều kiện trái Hiến pháp đối với việc thực thi quyền tự do kinh doanh; các nhà đầu tư được quyền chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh

doanh trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, được khuyến khích đầu tư làm ăn lâu dài. Nhà nước giúp đỡ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ, nhóm kinh doanh giải quyết những khó khăn về vốn, khoa học, công nghệ, tiếp thị.

- Để kinh tế tư nhân nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Nhà nước còn phải có những giải pháp hỗ trợ khu vực kinh tế này trong việc đào tạo chủ doanh nghiệp cũng như phổ cập nghề và nâng cao tay nghề cho người lao động vì đây đang là một trong những điểm yếu của khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay. Theo số liệu điều tra công nghiệp năm 1998 thì tại thời điểm 30/6/1998 chỉ có 1,21% số chủ cơ sở cá thể có trình độ cao đẳng trở lên; 2,37% số chủ cơ sở đạt trình độ trung cấp kỹ thuật và 3,30% số chủ cơ sở là công nhân kỹ thuật; 93,12% số chủ cơ sở còn lại là không có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật. Cũng theo kết quả cuộc điều tra công nghiệp nêu trên thì trong tổng số lao động công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1998, ngạch 4 bậc chỉ có 16,3% số người đạt tay nghề bậc 4/4; trong ngạch 5 bậc, tỷ lệ thợ bậc 5/5 chiếm 23,8%; ngạch 6 bậc, thợ bậc 6/6 chiếm 4,4%; ngạch 7 bậc, thợ bậc 7/7 chiếm 2,5%.

5.4. KINH TẾ CÁ THỂ

Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng cũng đã chỉ rõ về thành phần kinh tế cá thể: “Kinh tế cá thể, tiểu chủ

cả ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển; khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.”

Đề cập về vị trí, vai trò và xu hướng phát triển kinh tế hộ tự chủ ở nước ta nói chung, trong nông nghiệp nói riêng; nhiều ý kiến đều thống nhất nhận định: giai đoạn nền kinh tế cả nước quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung thống nhất, tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất vào hợp tác xã nông nghiệp hộ xã viên chỉ làm công lấy điểm, làm kinh tế phụ, không có điều kiện phát triển. Sau khi chuyển đổi cơ chế, hộ xã viên, nông dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ; đặc biệt là từ khi có Nghị quyết 10 của BCT (5-4-1988), Luật Đất đai sửa đổi năm 1993 và một số chính sách kinh tế hộ tự chủ được coi trọng và phát huy, tồn tại lâu dài. Kết quả khảo sát của Ban chỉ đạo T.Ư tổng kết KTHT-HTX vừa qua cho thấy: đến nay có khoảng 10 triệu hộ sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp); trong đó, có hơn 7,5 triệu hộ là thành viên của các đơn vị kinh tế tập thể. Điều này đã chứng minh rằng phần lớn số hộ nông thôn và một bộ phận không nhỏ số lao động ở thị xã, thành phố tham gia các tổ KTHT và HTX. Nếu các tổ chức kinh tế này được đổi mới, phát triển thật sự vững chắc sẽ thu hút được nhiều hơn nữa các hộ tham gia kinh tế tập thể. Hộ có điều kiện phát triển kinh tế nhanh hơn, có cơ hội hưởng lợi từ đổi mới kinh tế, đỡ bị thua thiệt

trong quá trình tham gia thị trường, nhất là việc tiêu thụ sản phẩm.

Kinh tế hộ tự chủ đến nay tiếp tục lớn mạnh về nhiều mặt, tạo động lực góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển với tốc độ cao hơn nhiều lần so với trước thời kỳ đổi mới. Vùng nào cũng xuất hiện phong trào hộ nông dân sản xuất giỏi. Những hộ có kinh nghiệm sản xuất, có tri thức về khoa học kỹ thuật, quản lý, tích lũy được vốn, đất đai đã mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá theo hình thức kinh tế trang trại, trong đó có 55.852 trang trại bước đầu sản xuất có hiệu quả, phù hợp xu thế phát triển của nền sản xuất hàng hoá.

Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, kinh tế hộ tự chủ đã đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, xã hội. Theo thống kê, khu vực thành thị có khoảng 2,4 triệu hộ làm kinh tế, nông thôn có khoảng 1,3 triệu hộ chuyên ngành nghề và khoảng 3,5 triệu hộ kiêm ngành nông nghiệp có xu hướng thành lập doanh nghiệp tư nhân, bộ phận khác thì liên kết hợp tác hình thành các tổ KTHT hoặc HTX.

Một số ý kiến khác nhận xét: trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN và trước những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) thì kinh tế hộ tự chủ ở nước ta đã bộc lộ những yếu kém vốn có của mình. Đó là sản xuất phân tán, manh mún, quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, năng lực nội

tại thấp. Do vậy có nhiều khâu, nhiều việc kinh tế hộ không đủ sức làm hoặc làm không có lợi bằng kinh tế tập thể. Nếu không được tổ chức lại, kinh tế hộ tự chủ sẽ không thể trở thành "tế bào" của nền kinh tế thị trường, càng không thể đứng vững, chống đỡ với rủi ro của thiên tai, sự cạnh tranh trên thị trường. Hiện nay, tỷ lệ hộ đói nghèo vẫn còn chiếm 18% so với tổng số hộ nông thôn và gần hai triệu người còn duy trì tập quán du canh, du cư, v.v... Muốn tồn tại và phát huy có hiệu quả vị trí, vai trò và bảo vệ lợi ích của mình trong xã hội, đòi hỏi các hộ tự chủ, phải liên kết, hình thành tổ chức kinh tế tập thể kiểu mới. Đó là các tổ KTHT, HTX. Như vậy kinh tế tập thể ra đời là vì kinh tế hộ phát triển, chứ không phải thay thế vị trí, vai trò, chức năng kinh tế hộ. Ngược lại kinh tế hộ là cơ sở để phát triển kinh tế tập thể, trong đó HTX kiểu mới là nòng cốt.

Số liệu ở bảng 5.1 cũng cho thấy đóng góp của thành phần kinh tế cá thể vào GDP tuy rất cao, chỉ đứng sau kinh tế nhà nước nhưng đang giảm xuống liên tục, từ 35,94% năm 1995 xuống còn 31,65% năm 2002. Xu thế giảm này sẽ còn tiếp tục để nhường chỗ cho các thành phần kinh tế khác.

5.5 THÀNH PHẦN KINH TẾ HỖN HỢP VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Về hai thành phần kinh tế này, Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng cũng nêu rõ: "Phát triển đa dạng

kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh.

Tạo điều kiện để kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức kinh doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh.

Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.

Chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa trong nước và ngoài nước. Phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần nhằm huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội. Nhân rộng mô hình hợp tác, liên kết công nghiệp và nông nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và kinh tế hộ nông thôn.

Thành phần kinh tế hỗn hợp đang chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP của Việt Nam. Phải có thời gian và các thành phần kinh tế khác phát triển vững mạnh thì nhu cầu liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế sẽ tăng cao, thành phần kinh tế hỗn hợp mới với điều kiện phát triển đa dạng và hiệu quả.

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trước đây được coi là bộ phận trong thành phần kinh tế hỗn hợp, từ Đại hội IX của Đảng mới tách ra, là thành phần kinh tế phát triển rất nhanh trong thời kỳ đổi mới. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của thành phần kinh tế này đều rất cao. Năm 1995 tỷ trọng trong GDP là 6,73% năm 2002 đã tăng lên tới 11,76%, tốc độ tăng trưởng đạt bình quân hàng năm 15% trong thập niên 1990.

Từ những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ trước, Liên doanh dầu khí Việt - Xô là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) đầu tiên ở nước ta, nhưng phải đến năm 1987, khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài được ban hành thì kinh tế có ĐTNN mới phát triển nhanh chóng. Tất cả 61 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương đều đã có doanh nghiệp ĐTNN.

Cho đến nay đã có hàng ngàn công ty nước ngoài thuộc 62 nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư ở Việt Nam.

Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có lượng vốn rất đáng kể. Tính đến quý II năm 2002 đã có 3424 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký là 38,8 tỷ USD, nếu tính cả vốn bổ sung là 43,2 tỷ USD. Trong 10 năm qua, vốn FDI đã chiếm khoảng 28% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có tác động tích cực và ngày càng rõ rệt trong việc thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội của nước ta, đó là:

- Vốn đầu tư nước ngoài là một nguồn vốn quan trọng để thực hiện công nghiệp hoá đất nước.

- Đã tạo ra một số năng lực sản xuất mới, ngành sản xuất mới, công nghệ mới, phương thức kinh doanh mới, có tác động giầy chuyên đến thị trường và khách hàng ở nước ta.

- Góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và thu ngân sách nhà nước.

- Đã tạo ra hàng vạn việc làm có thu nhập tương đối cao, góp phần vào việc phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Để thành phần kinh tế có vốn ĐTNN phát triển hơn nữa, nước ta phải đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Chương 6

PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÙNG

Để phát triển kinh tế-xã hội, quốc gia nào cũng phân chia lãnh thổ của mình thành những vùng khác nhau. Ở nước ta, việc phân chia này đã được tiến hành khá đa dạng dựa trên một số tiêu chí khác nhau:

- Theo địa giới hành chính có: tỉnh, thành phố, huyện, thị xã, xã, thị trấn...

- Theo địa hình có: vùng núi, trung du, đồng bằng, ven biển, hải đảo, thềm lục địa...

- Theo trình độ phát triển có: vùng kinh tế trọng điểm, vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn...

- Theo tính chất, hình thức cư trú của dân cư, chia ra 2 vùng: thành thị, nông thôn. Thành thị bao gồm nội thành các thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ, khu công nghiệp, thương mại tập trung. Phần còn lại là vùng nông thôn.

Cơ cấu kinh tế vùng cũng được hiểu là cơ cấu theo không gian lãnh thổ không gian kinh tế.

Cho đến nay khái niệm kinh tế vùng và phát triển vùng ở nước ta còn ít được nghiên cứu. Cách phân chia vùng cũng chưa thống nhất. Tổng cục Thống kê vẫn sử dụng hệ thống 8 vùng, trong khi đó Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tổng hợp và phân tích theo 6 vùng lớn.

Tuỳ theo yêu cầu của việc nghiên cứu, phân tích và quản lý, các vùng được phân định theo nhiều tiêu chí. Mục tiêu cao nhất của việc phân vùng là phục vụ cho việc hoạch định chủ trương, xây dựng quy hoạch, kế hoạch và trên cơ sở đó phát triển kinh tế - xã hội toàn quốc.

Trong các phân định nêu trên, vùng kinh tế khác với vùng hành chính. Khái niệm vùng kinh tế là phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Tuy có gắn với lãnh thổ hành chính của các địa phương nhưng vùng kinh tế chỉ được xác định khi có mối liên hệ kinh tế giữa các địa phương và các ngành trung ương trên địa bàn để tạo ra lực tương hỗ cho sự phát triển.

Có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến một vùng. Do vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cần phải khẳng định quy luật phát triển không đồng đều giữa các vùng khác nhau của đất nước. Không đồng đều về tốc độ và trình độ tất yếu dẫn đến không đồng đều, không giống nhau về giải pháp và bước đi cụ thể. Khẳng định quy luật này sẽ giúp giải quyết dứt điểm về mặt tư tưởng chỉ đạo, vận dụng chính sách để thúc đẩy các vùng phát

huy tối đa lợi thế so sánh tiềm lực của mình để đi lên. Đồng thời điều đó cũng có nghĩa là không thừa nhận chủ nghĩa bình quân giữa các vùng.

Việc khẳng định quy luật phát triển không đều còn có ý nghĩa khác rất quan trọng, nó mở đường cho những chính sách cụ thể vượt qua khỏi lối mòn tư duy cũ quen đặt mọi tình huống và thực tế khác nhau vào một vài khuôn mẫu chung chung. Khuôn mẫu này thường còn khá khái lược khiến cho cách tổ chức điều hành quản lý các vùng, các địa phương giống hệt nhau trong khi có nhiều vấn đề hết sức khác nhau lại không được nghiên cứu và tìm ra giải pháp cụ thể.

Trong gần 20 năm đổi mới, trên lãnh thổ Việt Nam đã hình thành các không gian kinh tế theo hướng mở, phát huy các lợi thế trong nước, hướng xuất khẩu.

Đến nay, các không gian kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm có: theo cấp hành chính hiện đã phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến 2010 của các tỉnh, thành phố; Về quy hoạch vùng với 64 tỉnh, thành phố chia làm 8 vùng kinh tế, 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền; trên 100 khu công nghiệp hoạt động theo Nghị định 36/CP (trong đó có 6 khu chế xuất, 1 khu công nghệ cao Hoà Lạc, 1 công viên phần mềm Quang Trung); 1 khu kinh tế mở Chu Lai; từ năm 1994 đến nay hình thành 18 khu kinh tế cửa khẩu ở 15 tỉnh biên giới đất liền; 15 khu kinh tế quốc phòng; bước đầu hình thành các khu kinh tế biển và hải đảo trên thềm lục địa Việt Nam.

6.1. TẦNG TRƯỞNG VÀ CƠ CẤU KINH TẾ GIỮA CÁC VÙNG

Để ngắn gọn, ký hiệu chữ số La Mã được sử dụng để chỉ tám vùng kinh tế (địa lý, sinh thái) trong cả nước: Vùng I: Đồng bằng sông Hồng; Vùng II: Đông Bắc; Vùng III: Tây Bắc; Vùng IV: Bắc Trung Bộ; Vùng V: Duyên hải Nam Trung Bộ; Vùng VI: Tây Nguyên; Vùng VII: Đông Nam Bộ; Vùng VIII: Đồng bằng sông Cửu Long. Từ năm 2004, ba vùng V, VI, VII có sự điều chỉnh không gian lãnh thổ. Tỉnh Lâm Đồng của vùng VI và tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận của vùng V được nhập vào vùng VII(Đông Nam Bộ). Các số liệu sau trên cơ sở phân chia lãnh thổ vùng trước năm 2004.

Về diện tích, lớn nhất là vùng II (Đông Bắc), vùng VI (Tây Nguyên) rồi đến vùng IV (Bắc Trung Bộ). Nhỏ nhất là vùng I (Đồng bằng sông Hồng), vùng V (Duyên hải Nam Trung Bộ).

Về dân số, đông người nhất là vùng I, vùng III và vùng VIII.

Chiếm tỷ trọng trong GDP, vùng VII(Đông Nam Bộ) chiếm tới 40% GDP cả nước và đang tăng lên nhanh chóng, rồi đến vùng I (Đồng bằng sông Hồng), tổng cộng 2 vùng trọng điểm này đang tiến đến 2/3 GDP của cả nước trong nay mai. Thấp nhất là vùng Tây Bắc (1,1%) và Tây Nguyên (2,8%).

Bảng 6.1. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản và tỷ trọng của 8 vùng kinh tế năm 2000

	Đơn vị	Cả Nước	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng V	Vùng VI	Vùng VII	Vùng VIII
Dân số	1000 người	77687,4	17016,9	8953,7	2288,1	10119,6	6623,0	4247,7	12071,0	16365,5
Diện tích	Km ²	329241	14788	65326	35637	51501	33067	54476	34733	39713
Mật độ dân số	Người/km ²	236	1151	137	64	196	200	78	348	412
Tỷ lệ dân số thành thị	%	24,0	20,1	17,56	12,14	12,7	27,07	26,6	51,9	17,6
GDP/người *	USD/người	320	304	175	129	175	234	191	770	264
Tỷ trọng										
Diện tích	%	100	4,5	19,8	10,8	15,6	10,0	16,5	10,5	12,1
Dân số	%	100	22,1	11,6	2,9	13,1	8,6	5,3	15,3	21,1
GDP	%	100	20,3	6,1	1,1	7,0	6,2	2,8	39,3	17,2
Lao động	%	100	20,7	15,0	3,0	12,8	8,8	4,5	14,3	21,0
Vốn đầu tư	%	100	25,9	8,0	1,4	9,1	7,1	4,1	30,5	13,9

Nguồn: Niên giám thống kê 2000-2001, Tổng cục Thống kê.

(*): GDP đầu người tính theo giá cố định năm 1994 và tỉ giá 11.000VND/USD. Nếu tính theo giá trị thực tế, GDP/người tăng thêm 20%. Nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP-Purchasing Power Parity) ước tính 3100VND/USD thì GDP đầu người bằng 3,5 lần GDP đầu người thực tế tính theo USD (cả nước 320 USD/người theo giá cố định 1994 và 385USD/người theo thực tế, 1340 USD/ người theo PPI).

Mật độ dân số cao nhất là vùng I (ĐBSH), 1151 nghìn người năm 2000, rồi đến vùng VIII (ĐBSCL), vùng VII (Đông Nam Bộ), thấp nhất là vùng III (Tây Bắc) chỉ có 64 người/km², vùng VI (Tây Nguyên) 78 người/km².

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng theo GDP) cũng khác nhau giữa các vùng (Bảng 6.2). Tây Nguyên và Tây Bắc là 2 vùng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong GDP (tổng 2 vùng này chỉ chiếm 3,9% cả nước) lại có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất. Phải chăng là nền kinh tế nhỏ dễ tăng trưởng nhanh.

Bảng 6.2. Tăng trưởng kinh tế

Đơn vị %

	1996	1997	1998	1999	2000	1996-2000*
Cả nước	9,3	8,2	5,8	4,8	6,8	6,9
Đồng bằng sông Hồng	8,5	8,9	6,5	4,4	8,6	7,3
Đông Bắc	7,3	8,2	3,1	4,4	7,1	6,0
Tây Bắc	7,3	8,8	12,6	3,8	6,1	7,7
Bắc Trung Bộ	5,1	8,8	3,7	2,7	6,1	5,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	8,8	8,4	4,5	4,7	7,4	6,7
Tây Nguyên	9,7	11,2	11,3	8,6	8,8	9,9
Đông Nam Bộ	12,0	8,2	6,4	4,9	6,0	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long	7,9	6,7	4,4	5,5	5,8	6,0

* Tăng trưởng bình quân năm

Nguồn: Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt... "Kinh tế Việt Nam đổi mới" Nxb Thống kê, Hà Nội.

Cơ cấu kinh tế (GDP) theo ngành cũng thay đổi đáng kể ở tất cả các vùng. Công nghiệp xây dựng (KV II) đều tăng tương đối nhanh tỷ trọng ở tất cả các vùng. Dịch vụ (KV III) và nông, lâm, ngư nghiệp (KV I) có xu hướng giảm, trong đó KV I giảm nhanh hơn (bảng 6.3).

Bảng 6.3. Cơ cấu GDP theo ngành (KV) các vùng

Đơn vị: %; giá thực tế.

	1996	KV I	KV II	KV III	2000	KV I	KV II	KV III
Cả nước	100	27,8	29,7	42,5	100	24,3	36,6	39,1
Đồng bằng sông Hồng	100	25,9	26,8	47,3	100	21,7	32,7	45,6
Đông bắc	100	36,7	26,4	37,0	100	34,7	27,9	37,5
Tây Bắc	100	51,5	12,3	36,2	100	48,0	16,1	35,9
Bắc Trung Bộ	100	38,9	18,9	42,2	100	37,5	22,7	39,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	100	32,2	23,8	43,9	100	30,0	29,2	40,8
Tây Nguyên	100	56,2	14,9	28,9	100	53,7	17,5	28,8
Đông Nam Bộ	100	8,3	44,0	47,7	100	6,4	53,6	39,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100	52,8	16,2	31,0	100	50,4	18,4	31,2

Nguồn: Như bảng 6.2.

Cơ cấu lao động theo vùng cũng có sự thay đổi (bảng 6.4) 5 vùng tăng tỷ trọng và 3 vùng giảm tỷ trọng. Đáng chú ý nhất là tỷ trọng lao động vùng Đông Bắc giảm mạnh do di chuyển cơ học (di dân tự do vào phía nam). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng tăng lao động mạnh nhất.

**Bảng 6.4. Tỷ trọng lao động của các vùng
và thay đổi tỷ trọng năm 2000 so với năm 1996. (%)**

Cả nước	1996	2000	Thay đổi
	100,0	100,0	0,0
Đồng bằng sông Hồng	20,9	22,7	+1,8
Đông Bắc	15,3	12,4	-2,9
Tây Bắc	3,0	3,1	+0,1
Bắc Trung Bộ	12,5	12,2	-0,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	8,7	8,6	-0,1
Tây Nguyên	4,6	5,1	+0,5
Đông Nam Bộ	14,0	14,8	+0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	21,0	21,1	+0,1

Nguồn: Bộ Lao động và Thương binh - Xã hội: "Số liệu thống kê lao động - việc làm 1996-2000".

Tốc độ tăng trưởng số lượng lao động bình quân năm thời kỳ 1996-2000 của các vùng cũng như các ngành lớn (KV) trong các vùng có những đặc điểm đáng chú ý KVIII (dịch vụ) có số lượng lao động tăng lên ở tất cả các vùng, KVII (công nghiệp) tăng ở 7 vùng, giảm ở vùng Đông Bắc, KVI (nông lâm ngư nghiệp) giảm ở 4 vùng và tăng ở 4 vùng còn lại, tăng mạnh nhất ở vùng Tây Nguyên và Tây Bắc, có thể do tiềm năng sản xuất nông nghiệp ở hai vùng này vẫn còn lớn.

**Bảng 6.5. Tăng trưởng lao động các vùng, chia theo ngành lớn
Bình quân năm thời kỳ 1996-2000**

Đơn vị: %

	Toàn bộ	KV I	KV II	KV III
Cả nước	1,8	-0,8	6,4	6,7
Đồng bằng sông Hồng	3,7	0,1	12,9	11,1
Đông bắc	-3,5	-4,0	-2,2	0,0
Tây bắc	2,3	1,2	15,3	10,4
Bắc Trung Bộ	0,9	-1,7	10,9	8,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	1,4	-1,4	7,4	6,0
Tây Nguyên	4,5	3,6	4,2	9,3
Đông Nam Bộ	2,9	-0,7	3,9	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	1,7	0,1	4,3	4,7

Nguồn: Như bảng 6.4.

Bảng 6.5 cho thấy sự thay đổi (tăng, giảm) của lao động từ năm 1995 đến năm 2000. Trong phạm vi cả nước tỷ lệ lao động làm việc tăng bình quân 1,8% năm, GDP tăng là 6,9% năm, trong đó lao động ở khu vực I giảm 0,8% năm, KVII và KVIII tăng 6,4% và 6,7% năm. Trung bình cứ tăng 3,5% GDP, thì tăng thêm được 1% lao động làm việc. Các con số trên cũng cho thấy dù là ở mức độ quốc gia, hay cấp độ vùng thì giải quyết công ăn việc làm đang nằm ở KVII và KVIII, mà chủ yếu là KVIII chứ không còn ở KVI. Cơ cấu lao động theo ngành và chuyển dịch cơ cấu đó có sự khác biệt lớn giữa các vùng (bảng 6.6). Tỷ trọng lao động Nông nghiệp (KVI) đã giảm ở tất cả các vùng, tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ đều tăng lên,

trong đó tỷ trọng lao động dịch vụ tăng nhanh hơn tỷ trọng lao động công nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có vùng Đông Nam Bộ có cơ cấu lao động tiến bộ hơn cả. Năm 2000 vùng này có tỷ trọng nông nghiệp dưới 1/3, công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 2/3. Tất cả 7 vùng còn lại, tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn chiếm trên 60%, trong đó thấp nhất là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (60,7%), cao nhất là vùng Tây Bắc (86,9%).

Bảng 6.6. Cơ cấu lao động năm 1996 và năm 2000
(LĐ trong độ tuổi từ 15 trở lên)

Đơn vị: %

	1996	KV I	KV II	KV III	2000	KV I	KV II	KV III
Cả nước	100,0	69	10,9	20,2	100,0	62,6	13,1	24,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,7	9,9	17,4	100,0	63,2	14,0	22,9
Đông Bắc	100,0	83,3	5,7	11,0	100,0	81,4	6,0	12,6
Tây Bắc	100,0	90,7	1,9	7,4	100,0	86,9	3,0	10,0
Bắc Trung Bộ	100,0	79,2	7,1	13,7	100,0	71,3	10,3	18,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	67,7	10,9	21,3	100,0	60,7	13,8	25,5
Tây Nguyên	100,0	79,5	5,8	14,6	100,0	76,7	5,8	17,5
Đông Nam Bộ	100,0	36,3	26,0	37,7	100,0	31,4	27,0	41,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	65,6	10,1	24,2	100,0	61,5	11,2	27,3

Nguồn: Như bảng 6.4.

Đánh giá tổng quát, vùng Đông Nam Bộ với đầu tàu là Thành phố Hồ Chí Minh và khu kinh tế trọng điểm

phía nam, có cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh nhất và tiên tiến hiện đại nhất ở nước ta hiện nay cũng như trong tương lai vài thập niên tới. Tiếp đó là vùng đồng bằng sông Hồng với hai thành phố loại đặc biệt là Hà Nội và Hải Phòng. Hai vùng phát triển (so với các vùng trong nước ta) chiếm trên 60% GDP cả nước, nếu tính theo chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất thì còn cao hơn.

Ba vùng có trình độ phát triển trung bình là Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ. Trong đó vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn, với Đà Nẵng và Khánh Hoà là trọng điểm, đang tiến dần đến loại vùng phát triển.

Ba vùng chậm phát triển là vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên. Đây là 3 vùng miền núi và trung du, tập trung phần lớn dân tộc thiểu số, trong đó khó khăn nhất là vùng Tây Bắc, có biên giới giáp Trung Quốc và Lào. Tổng GDP của 3 vùng chậm phát triển chỉ chiếm 13,4% GDP cả nước nhưng lại chiếm tới 23,5% dân số, thu nhập đầu người chỉ bằng 60% mức bình quân cả nước, 25% so với vùng Đông Nam Bộ.

6.2. PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CÁC VÙNG

6.2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH)

+ Thực trạng:

Vùng Đồng Bằng sông Hồng gồm 2 thành phố Hà Nội, Hải Phòng và 10 tỉnh là: Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng

Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Diện tích toàn vùng khoảng 2,06 triệu ha (chiếm 6,3% diện tích cả nước), dân số của vùng (năm 2002) khoảng 18,5 triệu người (chiếm 23,2% dân số cả nước).

ĐBSH có vị trí đặc biệt, đối với các vùng khác trên nhiều phương diện. Ở đây có các cảng lớn Hải Phòng, Cái Lân là cửa ngõ thông ra biển, có hệ thống giao thông lớn tập trung tạo ra sự liên kết với các vùng khác trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh ở miền núi phía bắc. Nguồn nhân lực là một thế mạnh nổi bật của ĐBSH cả về số lượng và chất lượng. Số lượng cán bộ khoa học và công nghệ chiếm 57% tổng số cả nước, trong đó số trên đại học chiếm 52%, đại học 56%, thợ bậc cao 57%... ĐBSH tập trung 64% các trường đại học và cao đẳng của cả nước và hầu hết các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học đầu ngành.

Năm 2002, vùng ĐBSH đóng góp khoảng 22,5% GDP; 20,5% giá trị xuất khẩu; 21% thu ngân sách và 21% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Điều này đã thể hiện sự phát triển kinh tế của Vùng có ý nghĩa động lực cho sự phát triển kinh tế chung của cả nước.

Công nghiệp vùng ĐBSH trong 3 năm qua phát triển tương đối nhanh, tập trung nhiều ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng của cả nước. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng nhanh, giá trị sản xuất (GO) - theo giá cố định - tăng từ 60.841 tỷ đồng năm 2000 lên 102.007 tỷ

đồng năm 2003 (tăng gần 67,8%). Sản phẩm công nghiệp có khối lượng lớn, chất lượng cao hơn nhiều vùng khác. Một số xí nghiệp công nghiệp trong vùng đã được trang bị máy móc thiết bị mới có dây chuyền công nghệ tiên tiến, sản phẩm do các xí nghiệp công nghiệp trong vùng sản xuất ra được bán trên khắp cả nước và nhiều sản phẩm được xuất khẩu (ước tỷ lệ sản phẩm công nghiệp được xuất khẩu từ 50%-60%). Các ngành công nghiệp điện tử (đèn hình, ti vi, mạch in...), công nghệ phần mềm, công nghệ sản xuất vật liệu đã có bước phát triển khá. Tính đến năm 2002, vùng ĐBSH tập trung trên 40% công suất sản xuất xi măng (năm 2002 sản xuất gần 6 triệu tấn), 28% công suất sản xuất thép, 66% công suất lắp ráp ô tô, 62% công suất lắp ráp xe máy, 100% công suất sản xuất đèn hình, 40% công suất lắp ráp ti vi, 54% công suất sản xuất cơ khí, 38% công suất sản xuất sành sứ thuỷ tinh, 22% công suất sản xuất hàng may mặc và 36% công suất sản xuất bia.

Ngành nông - lâm - ngư nghiệp có tốc độ tăng nhanh hơn thời kỳ trước, chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hoá và xuất khẩu. Một số sản phẩm có chất lượng tương đối tốt, nổi bật là gạo chất lượng cao, lợn sữa xuất khẩu, hoa tươi, rau sạch, hải sản xuất khẩu... Tổng sản lượng lương thực có hạt trong Vùng vẫn tăng và đạt trên 7 triệu tấn. Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp toàn Vùng tăng từ 28,11% (năm 2000) lên 31,16% (năm 2003).

Kinh tế thuỷ sản có nhiều chuyển biến, xuất hiện một số mô hình nuôi trồng và đánh bắt thuỷ, hải sản có hiệu

quả. Nổi bật là mô hình nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm nước mặn và nước lợ, cá lồng bè, tập đoàn đánh bắt hải sản (ở Hải Phòng, Quảng Ninh) và đặc biệt là mô hình giống thuỷ, hải sản đã cung cấp nhiều loại con giống cho Vùng và các vùng khác.

Khu vực dịch vụ có bước phát triển và có chất lượng khá, nhiều mặt đạt trình độ phát triển của khu vực và đem lại hiệu quả rõ rệt. Về cơ bản dịch vụ ngân hàng, viễn thông trong vùng đã được hiện đại hóa đạt trình độ phát triển chung của khu vực. Các hình thức thanh toán hiện đại (trên mạng, thanh toán thẻ,...) đã bắt đầu phát triển. Ngành du lịch phát triển ngày càng đa dạng, có chất lượng và hiệu quả hơn, điển hình ở các tỉnh Quảng Ninh, Ninh Bình, Hà Tây và Hải Phòng.

Các đô thị trong vùng phát triển nhanh, tạo cục diện mới cho sự tăng trưởng và giao lưu quốc tế. Từ năm 2000 đến nay, dân số đô thị trong toàn vùng đã tăng gần 1 triệu người. Hiện nay, vùng đồng bằng sông Hồng có mật độ đô thị dày nhất, ngoài 2 thành phố lớn trực thuộc trung ương (Hà Nội và Hải Phòng), còn 3 thành phố trực thuộc tỉnh, 12 thị xã, 105 thị trấn và hàng nghìn thị tứ, góp phần tạo ra sự chuyển biến đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

Cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu chưa thật vững chắc. Các ngành tiểu thủ công nghiệp, mỹ nghệ tuy có tiềm năng song sự phát triển còn hạn chế. Độ mở của nền

kinh tế (xuất khẩu/GDP) mới đạt khoảng 46% (cả nước là 57%). Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của vùng ĐBSH năm 2002 bằng 88% mức bình quân đầu người của cả nước và chỉ bằng khoảng 20-25% của vùng Đông Nam Bộ.

Hiện nay các tỉnh phía nam vẫn còn khó khăn, kém phát triển so với các tỉnh phía bắc của vùng ĐBSH.

Các tỉnh phía bắc vùng ĐBSH gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây chiếm tới 83,6% GDP của cả vùng. Tốc độ tăng trưởng GDP của các tỉnh phía Bắc là 10,2% (bằng 1,13 lần mức tăng chung của cả vùng); GDP bình quân đầu người gấp 1,2 lần của cả vùng và gấp 2 lần các tỉnh phía nam vùng ĐBSH. Thu ngân sách trên 1 đồng gấp 1,8 lần các tỉnh phía nam vùng ĐBSH).

Các tỉnh phía nam vùng ĐBSH gồm Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp (chiếm 46,8%), công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, Hầu như không thu hút được đầu tư nước ngoài. Tốc độ tăng trưởng bình quân mới đạt khoảng 7-7,3% bằng 81% tốc độ tăng trưởng của cả vùng, 71% tốc độ của các tỉnh phía bắc vùng ĐBSH.

+ Định hướng:

Phát huy thế mạnh về nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, giao lưu quốc tế và trong nước thuận tiện để chuyển mạnh cơ cấu lao động, sử dụng có

hiệu quả lực lượng lao động, tạo khả năng phát triển vượt trội, lôi kéo các vùng khác cùng phát triển.

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có hiệu quả; quy hoạch vùng lúa cao sản và các vùng lúa đặc sản xuất khẩu ở các tỉnh Hải Dương, Hà Tây, Thái Bình...

Đầu tư phát triển công nghiệp với trình độ công nghệ cao, như công nghiệp điện tử, công nghệ phần mềm tin học; sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; chế biến nông, lâm, thuỷ hải sản, sửa chữa và đóng mới tàu thuỷ, công nghiệp ô tô, cơ khí chính xác và tự động hoá.

Sử dụng tiết kiệm đất trong công nghiệp và kết cấu hạ tầng. Trong công nghiệp phải lựa chọn chính xác và hợp lý cơ cấu sản phẩm chủ lực có lợi thế, phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, không hoặc ít gây ô nhiễm. Chú trọng tổ chức không gian công nghiệp hợp lý. Thương mại, du lịch, dịch vụ cần trở thành động lực cho vùng phát triển theo hướng đa dạng hoá các loại hình, hiện đại và hiệu quả. Nông nghiệp sẽ phát triển theo hướng tăng nhanh giá trị trên mỗi ha đất, thâm canh.

Với đặc điểm đất hẹp người đông, phương châm có tính chiến lược của vùng là phải sử dụng chiều cao không gian và độ đậm đặc của chất trí tuệ để phát triển kinh tế với quy mô lớn, tốc độ nhanh và hiệu quả, phấn đấu đạt mức GDP/ người cứ sau 10 năm tăng gấp 2 lần trở lên.

Đối với cả nước, vị trí vai trò của vùng ĐBSH ngày càng tăng lên. Đó vừa là đòi hỏi của cả nước, vừa là tiềm

lực thực tế có thể đóng góp của vùng này. Dự kiến đến năm 2010 vùng sẽ đóng góp 18-20% GDP của cả nước.

6.2.2. Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (vùng Đông Bắc và Tây Bắc)

+ *Thực trạng:*

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (TDMNBB) gồm 14 tỉnh, kéo dài từ Tây Bắc sang Đông Bắc Bộ, diện tích tự nhiên 95.860 km², dân số năm 2004 khoảng 11 triệu người, có vị trí quan trọng trong giao lưu kinh tế với phía nam Trung Quốc, có ý nghĩa to lớn trong bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên cho các tỉnh Bắc Bộ, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, bảo vệ Tổ Quốc. Vùng này có đường biên giới quốc gia dài 966km (với Trung Quốc 1.353km, với Lào 613km), có 27 cửa khẩu biên giới (3 cửa khẩu quốc tế, 10 cửa khẩu quốc gia và 11 cửa khẩu địa phương).

TDMNBB là vùng tương đối giàu tài nguyên khoáng sản, có tiềm năng thuỷ điện rất lớn (40% cả nước). Tuy một số sản phẩm của vùng chiếm tỷ trọng khá cao trong cả nước (phân lân 80%, đạm 100%, chè 13,8%, thuỷ điện 40%, giấy 25%...) nhưng vùng này hiện vẫn là khu vực khó khăn và nghèo.

Cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp chuyển mạnh sang chăn nuôi và cây công nghiệp. Đã hình thành một số vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến như: Vùng chè Thái Nguyên, Lương Sơn (Hoà Bình), Hoàng Su Phì (Hà Giang); chè - cây ăn quả ở

Mộc Châu; ngô - bông ở Mai Sơn (Sơn La), quả vải ở Bắc Giang, quả mận hậu ở Lào Cai...

Đàn trâu chiếm trên 50% tổng đàn của cả nước; đàn bò sữa tăng cả về số lượng và chất lượng; đàn lợn tăng bình quân 2,9% năm. Sản lượng cá năm 2001 tăng gấp hơn 2 lần năm 1995.

Lâm nghiệp chuyển đổi theo hướng giao đất khoán rừng cho cá nhân, hộ gia đình có tổ chức, cho phép chủ rừng chủ động sử dụng đất được giao một cách hiệu quả nhất. Đã hình thành nhiều vùng rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ... Đến năm 2002, độ che phủ rừng của vùng đạt 30%.

Dọc đường biên giới Việt - Trung, kinh tế cửa khẩu đã góp phần thúc đẩy phát triển một số ngành sản xuất, thương mại dịch vụ làm tăng nguồn thu ngân sách của các tỉnh và tăng nguồn đầu tư cơ sở hạ tầng, góp phần bảo vệ an ninh xã hội, củng cố quốc phòng và cải thiện quan hệ giữa nước ta và các nước láng giềng. Các khu kinh tế cửa khẩu đã tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần cải thiện đời sống nhân dân khu vực biên giới. Bước đầu đã hình thành các điểm tập trung dân cư mới như thị tứ, thị trấn, thị xã và thành phố dọc tuyến biên giới. Nguồn vốn đầu tư vào các khu kinh tế cửa khẩu liên tục tăng đã thu hút một số dự án đầu tư nước ngoài vào khu vực này.

Tính đến năm 2003, toàn vùng có 116 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn

đăng ký gần 429 triệu USD. Tuy các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng đều có quy mô nhỏ (trung bình 400.000 USD/dự án) nhưng đều tập trung vào khu vực sản xuất nhằm khai thác các lợi thế của vùng.

Nguồn vốn ODA được ký kết cho vùng thời kỳ 1993 - 2003 khoảng gần 1866,5 triệu USD, chiếm hơn 11,5% tổng vốn ODA đăng ký của cả nước, phân bổ cho các lĩnh vực sau: Nông nghiệp phát triển nông thôn (36,7%); năng lượng (12,4%); giao thông vận tải (8,6%); y tế (10,5%); cấp nước sinh hoạt (8,4%). Nguồn vốn này đã góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng và được bố trí tương đối đồng đều giữa các địa phương. Nhiều chương trình, dự án đã hoàn thành và đang phát huy tác dụng tích cực như hệ thống cấp nước sạch cho các tỉnh, huyện; hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện; cải thiện một số đường giao thông nông thôn...

Quan hệ sản xuất trong nông - lâm nghiệp được đổi mới một bước đã tạo tiền đề cho các thành phần kinh tế phát triển. Đã hình thành hơn 8.000 HTX kiểu mới hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau phù hợp với trình độ sản xuất và năng lực quản lý của miền núi. Đến cuối năm 2000, toàn vùng đã có hơn 30.000 trang trại sản xuất kinh doanh các loại cây trồng, vật nuôi đa dạng với diện tích bình quân từ 3-5 ha/trang trại, góp phần giải quyết việc làm cho hàng chục vạn lao động.

Mạng lưới đường bộ của vùng đã được quan tâm đầu tư hơn 20.000km, bình quân 0,2km/km² (mức bình quân

cả nước là 0,32km/km²). Đặc biệt, các tuyến quốc lộ quan trọng có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng đang được ưu tiên đầu tư như quốc lộ 1A, 2, 3, 6, 18, 32, 70 và các tuyến ngang quốc lộ 4A, 4B, 4D, 4E, 34, 279...

+ Định hướng

Ngành nông - lâm nghiệp phát triển chưa ổn định và chưa vững chắc. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, sản phẩm nông nghiệp chất lượng thấp, giá thành cao, khả năng cạnh tranh kém. Thị trường nông sản hàng hoá hầu như bị trôi nổi tự do nên gây ra nhiều khó khăn và thiệt hại cho người sản xuất. Phát triển lâm nghiệp là thế mạnh của vùng nhưng người nông dân chưa thực sự sống được với nghề rừng.

Ngành công nghiệp hầu hết được đầu tư từ trước năm 1995, thiết bị công nghệ lạc hậu, cơ cấu của ngành chủ yếu là công nghiệp khai khoáng, tốn kém và hiệu quả thấp.

Dịch vụ, thương mại của vùng trong những năm qua tuy có bước phát triển nhưng mới chỉ tập trung ở các điểm đô thị trung tâm và cửa khẩu thương mại, chậm được mở rộng ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Trong tương lai, phương hướng phát triển của vùng phải đặt trong mối quan hệ hợp tác với các vùng khác trong cả nước và hợp tác quốc tế. Đặc biệt phải coi trọng việc phát huy thế mạnh về đất đai và rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn. Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, xây dựng thủy điện quy mô lớn cung cấp cho

cả nước, quy mô vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu tại chỗ. Nâng cấp các tuyến đường trục và phát triển thêm các đường nhánh. Phát triển các đô thị trung tâm và nâng cấp các cửa khẩu kinh tế.

Phát huy các thế mạnh về đất và rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển mạnh kinh tế trang trại, tạo vốn rừng, phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn như chè, cây ăn quả, phát triển các vùng cây đặc sản, rừng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ.

Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến lâm sản; công nghiệp vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến khoáng sản; xây dựng thuỷ điện quy mô lớn cung cấp cho cả nước, đồng thời phát triển thuỷ điện nhỏ đáp ứng nhu cầu ở những vùng sâu, vùng xa.

Đầu tư phát triển hạ tầng khu vực, chú trọng du lịch sinh thái như hồ Ba Bể, hồ Thác Bà, hồ Núi Cốc, Sa Pa, Hòa Bình.

6.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (gọi chung là Vùng Duyên hải miền Trung)

+ Duyên hải miền Trung

Vùng Duyên hải Trung Bộ bao gồm 14 tỉnh, thành phố ven biển từ Thanh Hoá đến Bình Thuận. Diện tích tự nhiên 93.364 km², dân số khoảng 18 triệu người (1999).

Vùng này lãnh thổ dài hẹp, ven biển, có nhiều sông, các tỉnh ngăn cách nhau bởi các đèo, có nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên, thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, lũ lụt, bão. Tuy nhiên, vùng có tiềm năng nổi trội về phát triển cảng biển, du lịch, giao lưu quốc tế. Kinh tế biển là lợi thế có thể nhanh chóng chuyển dịch kinh tế vùng này.

Ở vào trung độ của đất nước, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam và các đường quốc lộ Đông - Tây trong hệ thống đường xuyên Á nối với Lào, Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Campuchia, vùng có nhiều địa điểm thuận lợi để hình thành các cảng nước sâu (Liên Chiểu, Tiên Sa, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất, Văn Phong, Cam Ranh), ở gần đường hàng hải quốc tế. Hệ thống cảng không chỉ là cửa ngõ ra biển của miền Trung, Tây Nguyên mà trong tương lai còn có thể là một trong những cửa khẩu quan trọng của hệ thống đường xuyên Á, hành lang Đông - Tây.

Vùng có nhiều tiềm năng về du lịch với nhiều danh lam thắng cảnh kỳ thú và di tích lịch sử - văn hoá nổi tiếng như cố đô Huế, đô thị cổ Hội An, văn hoá Chăm, thánh địa Mỹ Sơn, khu hang động Phong Nha - Kẻ Bàng là những di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận và xếp hạng, tạo cho vùng có khả năng phát triển thành một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

Mặc dù có vị trí thuận lợi như vậy, nhưng kinh tế nói chung của vùng Duyên hải miền Trung vẫn còn quá thấp

sơ với cả nước: GDP bình quân đầu người chỉ bằng 65%, lương thực bình quân đầu người bằng 69%, xuất khẩu bình quân đầu người bằng 56%.

Vùng sẽ tập trung đầu tư xây dựng công nghiệp lọc hoá dầu và sớm hình thành khu kinh tế Dung Quất - Chu Lai. Thu hút các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vào các khu công nghiệp đã được cấp phép. Đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất xi măng (Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình), khai thác thiếc Quý Hợp (Nghệ An), khai thác đá ốp lát, chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển cơ khí sửa chữa và đóng tàu thuyền; công nghiệp dệt, da, may... Hình thành một số khu công nghiệp ven biển. Xây dựng các công trình lớn về cơ sở hạ tầng để gắn kết khu vực này với các vùng lân cận, góp phần thực hiện chương trình hành lang Đông Tây của tiểu vùng Mê Kông mở rộng, gắn với nhiệm vụ phát triển khu tam giác biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Xây dựng một số tuyến giao thông trục ngang nối trục quốc lộ 1. Xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Khai thác điều kiện thuận lợi của đường Hồ Chí Minh để phát triển kinh tế biên giới và miền Tây thuộc vùng.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp; phát triển mạnh nuôi, trồng thủy, hải sản, gắn với công nghiệp đánh bắt và chế biến hải sản, phát triển chăn nuôi của vùng như hươu, dê... để tạo nên những sản phẩm đặc trưng có giá trị cao.

Đầu tư tái tạo vốn rừng, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc. Phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, dâu tằm, thuốc lá, cói... và các cây công nghiệp dài ngày như hồ tiêu, cao su, điều ở những vùng phù hợp với sinh thái cây trồng. Trồng rừng chắn gió, chắn cát ven biển, hình thành các vành đai xanh quanh thành phố, thị xã, khu công nghiệp.

Khai thác thế mạnh du lịch văn hoá, lịch sử và du lịch biển, ven biển; phát triển các trung tâm du lịch ở từng tỉnh trong vùng và các điểm du lịch hấp dẫn như: Cố đô Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Phong Nha, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Văn Phong, Đại Lãnh... Phối hợp với sự phát triển của các đô thị, khu, cụm công nghiệp với phát triển du lịch, nhất là du lịch biển.

Chiến lược phát triển chung của vùng là phải dựa trên cơ sở khai thác tổng hợp cả ba dải lãnh thổ: ven biển, đồng bằng, trung du và miền núi phía tây. Cần phải hình thành các hành lang kinh tế dọc dải ven biển và các hành lang kinh tế Đông Tây, bố trí lại dân cư, sản xuất nông lâm ngư nghiệp và đô thị cho toàn vùng.

6.2.4. Vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng, diện tích tự nhiên toàn vùng 50.082km², dân số 2003 là 4,5 triệu người. Đây là vùng có ý nghĩa chiến lược về phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước. Tây Nguyên có biên

giới với Lào và Campuchia và gần với hai vùng quan trọng là Duyên hải Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Điều kiện tự nhiên của Tây Nguyên thiếu nước về mùa khô, đất trồng đồi trọc có xu hướng tăng dần. Kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, viễn thông... còn nghèo. Các dự án đầu tư nước ngoài vào đây còn ít. Trình độ học vấn của dân cư còn thấp. Khoảng cách phát triển kinh tế và dân trí so với các vùng khác còn lớn.

Với vị trí chiến lược và ưu thế về đất đai, tài nguyên, vùng Tây Nguyên giàu tiềm năng về gỗ, đất bazan, quặng bôxít, trữ năng thuỷ điện lớn... sẽ phấn đấu đưa kinh tế, xã hội vùng Tây Nguyên phát triển nhanh và bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tiến tới trở thành vùng kinh tế lớn phát triển giàu về kinh tế, vững mạnh về an ninh, quốc phòng.

Đầu tư thâm canh các loại cây công nghiệp xuất khẩu và các loại cây có nhu cầu thị trường như bông, dâu tằm, điều, cao su, chè, cà phê, cây dược liệu, cây ăn quả, rừng nguyên liệu giấy và các loại cây đặc sản... Đầu tư bảo vệ 3 triệu ha rừng; khoanh nuôi tái sinh và trồng mới khoảng 50 vạn ha, đưa diện tích có rừng lên khoảng 3,5 triệu ha.

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến cà phê, cao su, công nghiệp thực phẩm, bột giấy, đồ gỗ, xây dựng các nhà máy thuỷ điện, khai thác và chế biến bô xít...

Xây dựng các trung tâm thương mại tập trung ở các thành phố, thị xã, cửa khẩu biên giới, tạo mối giao lưu

hàng hoá với các vùng khác và với các nước Lào, Campuchia, Thái Lan. Phát triển du lịch, xây dựng các trung tâm du lịch Đan Kia, Suối Vàng, Hồ Lắc, Buôn Đôn. Hình thành các tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế.

6.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

+ Thực trạng

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích tự nhiên toàn vùng là 23.500 km² (bằng 7,2% diện tích cả nước) và dân số năm 2004 khoảng 11,5 triệu người (bằng 13,8% dân số cả nước).

Đông Nam Bộ có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, nằm tại khu vực giao điểm của các trục giao thông quan trọng (đường bộ, đường biển, đường sông và đường hàng không) của khu vực và quốc tế, có nhiều cửa ngõ mở ra với thế giới bên ngoài, là vùng đã đạt trình độ phát triển cao về phát triển kinh tế và vượt trước nhiều mặt so với các vùng khác trong cả nước. Đây là vùng đang và sẽ đại diện cho sự phát triển năng động, hội nhập quốc tế tích cực. Đồng thời vùng gần khu vực giàu tài nguyên, nổi bật là nguồn dầu mỏ, khí đốt tự nhiên và tài nguyên du lịch.

Vùng có tốc độ đô thị hoá nhanh, tỷ lệ nhân khẩu đô thị đạt trên 43%. TP. Hồ Chí Minh, trung tâm lớn về kinh tế, thương mại, du lịch, khoa học- kỹ thuật, đầu mối giao thông quốc tế lớn, có lực lượng lao động được đào tạo, có ý

ngĩa như đầu tàu lôi kéo sự phát triển của cả khu vực phía nam. Tuy nhiên, lực lượng lao động tại chỗ của vùng Đông Nam Bộ chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, dòng di chuyển lao động từ các nơi khác đến ngày càng nhiều.

Với quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng cao nên chỉ trong một giai đoạn ngắn GDP bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ đã vượt xa mức bình quân của cả nước. Năm 2000, GDP bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ gấp gần 2,6 lần cả nước, riêng TP. Hồ Chí Minh là 3,75 lần.

Cơ cấu kinh tế theo ngành đã chuyển đổi nhanh theo hướng tiên tiến, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp.

Các khu công nghiệp tập trung ở TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà (Đồng Nai), Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu đã tạo ra sức bật mới cho quá trình phát triển.

Toàn vùng hiện có 35 khu công nghiệp tập trung, với tổng diện tích có thể cho thuê là 5.556,7 ha; tỷ lệ lấp đầy xấp xỉ 40%; thu hút 699 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 25,3 nghìn tỷ đồng, sử dụng 198.000 lao động (tính đến giữa năm 2003). Vùng chiếm 71,5% số doanh nghiệp và 78,7% số lao động của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của cả nước.

Về nguồn vốn ODA, trong giai đoạn 1993-2002, nguồn vốn ODA được ký kết của vùng đạt khoảng 1.860,02 triệu USD (chiếm 11,1% tổng nguồn vốn ODA ký kết của

cả nước). Nguồn vốn ODA của vùng Đông Nam Bộ tập trung vào các lĩnh vực như phát triển hạ tầng đô thị và cấp thoát nước(17%); giao thông vận tải (30,7%); năng lượng (30,5%).

Trong những năm qua vùng Đông Nam Bộ thực sự là vùng kinh tế đầu tàu trong cả nước, thể hiện ở những điểm sau: Cơ cấu kinh tế thể hiện rõ hướng về xuất khẩu và bền vững; tỷ suất hàng hoá cao đồng thời xuất hiện nhiều sản phẩm mới; công nghiệp phát triển mạnh nhất so với các vùng trong cả nước, nhiều khu công nghiệp phát triển nhanh, hiệu quả cao; dịch vụ phát triển ngang tầm khu vực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển tương đối khá.

Về quy mô, vùng Đông Nam Bộ tạo ra trên 1/3 GDP toàn quốc, đóng góp 49% thu ngân sách toàn quốc, giá trị xuất khẩu hàng năm chiếm khoảng 60-65% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Năm 2000, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển vùng Đông Nam Bộ so với cả nước là 30,5%, trong đó khoảng 57,4% tập trung ở TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên vốn đầu tư phát triển toàn vùng là 39,6%.

Các nguồn vốn FDI, ODA tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Tỉnh nghèo nhất vùng là Bình Phước chiếm tỷ lệ không đáng kể, nhỏ nhất vùng về các nguồn vốn này cũng như vốn đầu tư phát triển nói chung.

+ Định hướng

Vùng Đông Nam Bộ sẽ phát triển theo hướng tăng cường và chủ động hội nhập quốc tế và khu vực, nâng cao năng lực cạnh tranh, làm cầu nối cho việc hội nhập kinh tế quốc tế của toàn quốc.

Đẩy mạnh công nghiệp khai thác dầu khí; sản xuất điện, phân bón và hoá chất từ dầu khí. Hoàn chỉnh và nâng cấp các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Mở mang công nghiệp ở các tỉnh, không tập trung quá mức vào các đô thị lớn.

Phát triển cây công nghiệp (như cao su, cà phê, điều, mía đường, bông...), cây ăn quả, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, hình thành các vùng chuyên canh tập trung gắn với công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Phát triển các loại dịch vụ phát huy lợi thế của vùng (đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu) về thương mại, tài chính, viễn thông, du lịch và dịch vụ dầu khí... theo hướng hậu cần dịch vụ cao, sử dụng các công nghệ hiện đại nhằm hình thành trung tâm phát triển các loại hình dịch vụ của cả nước, ngang tầm với quốc tế. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp từ 7,6% (năm 2000) xuống còn 6,0% (năm 2005) và 4,5% (năm 2010). Tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ từ 92,4% (năm 2000) lên 94,0% (năm 2005) và 95,5% (năm 2010).

Thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng đa dạng hoá về thành phần kinh tế, đa dạng

hóa về quy mô và loại hình sản xuất, ưu tiên phát triển các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hoá.

Có sự chuyển biến mạnh mẽ trong công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế tác, công nghiệp kỹ nghệ cao, công nghiệp tri thức. Đi nhanh vào sản xuất các mặt hàng có hàm lượng chất xám và công nghệ cao như điện tử, phần mềm tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và công nghiệp dầu khí, công nghiệp sử dụng khí đốt.

Phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao. Phân bố công nghiệp trong vùng cần dựa vào lợi thế từng địa phương, phù hợp với thị trường, phù hợp với triển vọng phát triển trong điều kiện hội nhập, không phát triển dàn trải cho đủ ngành nghề.

Hình thành một số ngành công nghiệp chủ yếu như: Công nghiệp năng lượng (điện và dầu khí, khí đốt); chế biến nông - lâm sản - thực phẩm; điện tử và công nghệ phần mềm; sản xuất hàng tiêu dùng dệt may - giày da - nhựa; công nghiệp vật liệu xây dựng.

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh phần diện tích của 35 khu công nghiệp để lấp đầy khoảng 3.200 ha diện tích chưa có người thuê vào năm 2010, đồng thời đẩy mạnh phát triển các khu công nghệ cao.

Công nghiệp nhẹ (dệt may, da giày): Giảm tỷ lệ gia công, hướng tới xuất khẩu trực tiếp trên nguồn nguyên liệu, thiết kế mẫu mã trong nước.

Công nghiệp may phát triển theo hướng phục vụ xuất khẩu trực tiếp, do vậy để làm tốt hướng này cần tiến hành xây dựng trung tâm thời trang tại TP. Hồ Chí Minh. Tập trung phát triển 2 cụm công nghiệp dệt liên hoàn từ kéo sợi đến vải, nhuộm tại Thủ Đức và tại khu công nghiệp Nhơn Trạch.

Hình thành hệ thống các trung tâm thương mại có quy mô và trình độ ngang tầm với các nước trong khu vực. Ngoài trung tâm du lịch và dịch vụ lớn ở TP. Hồ Chí Minh, tập trung phát triển dịch vụ du lịch biển ở Vũng Tàu, Côn Đảo, Mũi Né.

Phấn đấu đến năm 2005, khách du lịch đến vùng Đông Nam Bộ khoảng 10 triệu lượt người, trong đó có 2 triệu lượt người là khách quốc tế; năm 2010, khách du lịch đến vùng Đông Nam Bộ khoảng 15 - 17 triệu lượt người, trong đó có 4-5 triệu lượt người là khách quốc tế.

Để phát huy vai trò đầu tàu đối với công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) và phát triển quốc gia, vùng ĐNB cần đi đầu trong hầu hết các lĩnh vực phát triển của đất nước dựa trên nền tảng kinh tế trí thức, tính năng động có hiệu quả cao của các doanh gia và đội ngũ những người hoạch định chính sách. Công nghiệp của vùng cần hướng vào sản xuất các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật ngày càng cao vừa phục vụ trong nước và xuất khẩu. Phát triển mạnh các trung tâm công nghiệp vệ tinh cho các khu công nghiệp. Phát huy mạnh các trung tâm thương mại đa

chức năng tại TP. Hồ Chí Minh, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ khoa học công nghệ. Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Nông nghiệp phải được đa dạng hoá, thâm canh, hình thành các vùng nông sản hàng hoá xuất khẩu.

6.2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)

Đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm thành phố Cần Thơ trực thuộc T.Ư và 12 tỉnh từ Long An đến Cà Mau, diện tích tự nhiên 39.770km², dân số 2004 là 17,6 triệu người. Đây là đồng bằng châu thổ phì nhiêu, có tiềm năng lớn về sản xuất lương thực, cây ăn quả nhiệt đới và phát triển thủy sản.

ĐBSCL là vùng đất cuối cùng của hạ lưu sông Mêkong, với vị trí như một bán đảo, 3 mặt (đông, tây, nam) giáp biển, phần còn lại tiếp giáp biên giới Campuchia và vùng miền Đông, vùng kinh tế lớn nhất đất nước hiện nay. Với đất đai bằng phẳng, phì nhiêu, có hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái ngập nước, ĐBSCL là một trong những vùng đồng bằng hiếm hoi trên thế giới.

Theo điều kiện tự nhiên, vùng đã hình thành 3 vùng nhỏ: vùng ngập lũ sâu, có biên giới với Campuchia; bán đảo Cà Mau (tiếp giáp biển) và vùng liên kề với Tp Hồ Chí Minh. Trên nền chung đó, mỗi vùng, mỗi tỉnh có đôi chút sắc thái riêng. Nói đến ĐBSCL là nói đến vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, nhưng cũng là nơi đầy ấn tượng về sông rạch, về mùa nước nổi. Có thể nói, không nơi đâu mà

quy luật của thiên nhiên, đặc biệt là quy luật của thủy văn lại chi phối mạnh đến lễ lối sinh hoạt, tập quán canh tác, đời sống dân cư trong vùng như ở ĐBSCL. Vùng ngập lũ ĐBSCL chiếm 47% diện tích. Trung bình 10 năm có đến 9 năm bị ngập lũ kéo dài từ 5-6 tháng, 58% trong số đó là bị ngập sâu từ 1 đến 4 mét.

Tăng trưởng của nền kinh tế trong vùng trong mấy năm gần đây đã bị chậm lại, nếu tốc độ tăng trong các năm 1991-1995 là 9,5%/năm thì giai đoạn 1996-2000 bình quân chỉ đạt 6%/năm, thấp hơn tỷ lệ tăng bình quân chung của cả nước (6,9%).

Vào năm 1996, KVI chiếm 52,8% GDP, cao gần gấp đôi tỷ lệ chung của cả nước, đến năm 2000 giảm còn 50,4%, hơn gấp đôi so mức chung của cả nước; KVII từ 16,2% năm 1996 chỉ tăng lên đến 18,4% trong năm 2000. Dịch vụ từ 31% năm 1996 lên 31,2% năm 2000. Sự thay đổi như vậy là rất chậm. Cơ cấu lao động còn cho thấy sự lạc hậu hơn. Năm 1996 có 65,6% lao động làm việc ở KVI; 10,1% làm việc ở KVII và 24,3% làm việc ở KVIII. đến năm 2000 các tỷ lệ này là 61,5% và 11,2% và 28,3%. Cơ cấu kinh tế hiện có của vùng gần với cơ cấu kinh tế của vùng Tây Nguyên và vùng Tây Bắc. Đây cũng là 3 vùng có cơ cấu kinh tế lạc hậu nhất và dịch chuyển cơ cấu chậm chạp nhất.

Sự tập trung quá mức vào nông nghiệp, lương thực đã để lại cơ cấu rất khó chuyển đổi. Sự phát triển hết sức yếu

ớt của các ngành công nghiệp, dịch vụ đã không giúp được việc cải thiện tình hình kinh tế của vùng.

Đến nay kết cấu hạ tầng (giao thông đường bộ, cung cấp điện nước, thông tin liên lạc...) của vùng vẫn còn yếu kém. Nhiều tỉnh trong vùng bị ảnh hưởng của lũ lụt hàng năm, dân trí chưa cao, lao động kỹ thuật rất thiếu, dân đông, ngành nghề phi nông nghiệp phát triển yếu nên thu nhập của dân cư còn thấp, tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế nhỏ.

Năm 2000, đất nông nghiệp là 2,97 triệu ha, chiếm 74,8% tổng diện tích tự nhiên, trong đó lúa là 2,8 triệu ha, đất trồng cây lâu năm là 397 nghìn ha. Đất lâm nghiệp, có rừng, là 337,7 nghìn ha, chiếm 8,5% trong đó rừng tự nhiên là 81,5 nghìn ha; rừng trồng là 256,2 nghìn ha. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là 229,3 nghìn ha, trong đó Bạc Liêu là 45,6 nghìn ha, Cà Mau là 113,1 nghìn ha, Sóc Trăng là 10,7 nghìn ha, Bến Tre là 23,1 nghìn ha, Trà Vinh là 21,2 nghìn ha, Kiên Giang là 8,8 nghìn ha. Đất chưa sử dụng (và sông suối, núi đá) là 338,3 nghìn ha, chiếm 8,5% tổng diện tích.

Đất đai chủ yếu dành cho nông nghiệp. Nếu có sự thay đổi, thì đó là sự chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm, sự biến mất của một mảng trong hệ sinh thái rừng ngập mặn, đi cùng với sản lượng nuôi tôm sú tăng nhanh.

Thế mạnh nông nghiệp của vùng ĐBSCL thể hiện rõ nhất ở năng suất lao động nông nghiệp của cả vùng. Bảng 6.7 cho thấy năng suất lao động nông nghiệp ở ĐBSCL cao

nhất nước (tính riêng KV I), bằng 1,72 lần năng suất lao động nông nghiệp bình quân của cả nước, gấp 3,3 lần vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Bảng 6.7. Năng suất lao động tính theo GDP năm 2000

Đơn vị: triệu đồng/người

	Chung	KV I	KV II	KV III
Cả nước	11,7	4,6	32,7	19,4
Đồng bằng sông Hồng	10,4	3,6	24,5	21,2
Đông Bắc	5,8	2,4	28,3	17,8
Tây Bắc	4,4	2,4	23,6	16,3
Bắc Trung Bộ	6,8	3,5	15,5	15,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	8,6	4,2	18,4	14,0
Tây Nguyên	6,9	5,1	19,9	10,5
Đông Nam Bộ	31,2	6,5	61,5	30,9
ĐBSCL	9,7	7,9	15,9	11,2

Nguồn: Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt. Kinh tế Việt Nam đổi mới. Nxb Thống kê. Hà Nội 2002.

Theo tính toán từ các số liệu thống kê của Võ Hùng Dũng (2003, Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 302 tháng 7/2003), từ năm 1981 đến năm 2000, ở vùng ĐBSCL, các chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO) nông nghiệp và năng suất lao động nông nghiệp đều có nhịp độ tăng trưởng khá, năng suất (cận biên) của đất tăng lên nhưng nhịp độ tăng trưởng giảm dần, diện tích gieo trồng giảm trong thời kỳ 1981-1985 nhưng tăng khá cao trong thời kỳ 1996-2000, chỉ tiêu số lượng lao động nông nghiệp tăng trong thời kỳ

1981-1985 và giảm nhẹ trong thời kỳ 1996-2000 (giảm 0,1% năm). Xu hướng tăng trưởng như trên là tích cực, nhất là ở thời kỳ 1996-2000 (xem bảng 6.8). Tuy nhiên, sự giảm sút của nhịp độ tăng năng suất đất cho thấy ở trong vùng cuộc "cách mạng Xanh" diễn ra rất chậm chạp.

Bảng 6.8. Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm

	<i>Đơn vị: %</i>			
	1981- 1985	1986- 1990	1991- 1995	1006- 2000
GO nông nghiệp	6,4	5,7	6,5	5,6
Diện tích gieo trồng	-0,2	3,0	4,3	4,1
Số lượng lao động NN	3,2	3,0	2,3	-0,1
Năng suất đất	6,6	2,6	2,2	1,4,
Năng suất lao động NN	3,1	2,6	4,1	5,7

Nguồn: Võ Hùng Dũng; Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 302 tháng 7/2003

Xuất khẩu từ 338 triệu USD năm 1990 lên 1,334 triệu USD năm 2000, tăng gấp 3 lần, nhưng nhập khẩu (từ các công ty trong vùng) năm 2000 chỉ đạt ở mức 343 triệu USD, tăng 40% so với năm 1990, thặng dư trong cán cân XNK liên tục 10 năm qua với số lượng ngày một lớn. Điều đó đã nói lên sự yếu kém của các công ty trong vùng, đã không sử dụng được ưu thế trong thặng dư xuất nhập khẩu của mình để nhập khẩu máy móc vật tư phát triển công nghiệp và hàng tiêu dùng cao cấp cho đời sống nhân dân.

Xuất khẩu trong vùng tuy tăng nhanh, nhưng chỉ tập trung vào 2 mặt hàng chính là gạo và thủy sản, nên mỗi khi có sự biến động trên thị trường nước ngoài đối với hai mặt hàng này, đời sống kinh tế trong vùng lập tức bị ảnh hưởng.

Ở hầu hết các tỉnh đều có những nỗ lực nhằm thu hút vốn đầu tư bằng việc lập các khu công nghiệp và ban hành những chính sách của địa phương, nhưng kết quả đầu tư nước ngoài tính đến tháng 12-2002 toàn vùng 132 dự án, tổng vốn đầu tư 1,1 tỷ USD, chiếm 3,6 % số dự án và 2,8% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tỉnh thu hút nhiều vốn nhất là Long An với 59 dự án và 430 triệu USD.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, điều này thể hiện rất rõ không chỉ ở cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động mà còn ở cơ cấu dân số, cơ cấu đô thị và nông thôn.

Mặc dù dân số ở đô thị năm 1999 tăng thêm gần 2 triệu người so với năm 1989, nhưng chỉ đạt đến tỉ lệ 17,2%, thấp hơn con số chung của cả nước(23,7%). Nói chung qua cả hai cuộc điều tra năm 1989 và năm 1999, số dân sống ở đô thị của cả vùng đều thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Hơn 80% lao động làm việc ở nông thôn, chỉ có không đầy 20% làm việc ở khu vực thành thị. Khu vực nông lâm và thủy sản chiếm đến 63,8%.

Sự thay đổi chậm cơ cấu dân số thành thị/nông thôn vừa là nguyên nhân cũng là hậu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hậu quả của quá trình này là

tăng trưởng sức mua rất kém, sự trì trệ của khu vực dịch vụ và sự tăng trưởng chậm chạp của khu vực công nghiệp.

Phân tích số liệu các tỉnh trong vùng cho thấy các tỉnh có tỷ lệ đô thị hoá cao, có tỷ trọng của KVII cao hơn và có tỷ lệ tăng trưởng cao và ổn định, GDP/người xếp vào nhóm cao trong vùng. Ngược lại, những tỉnh có KVI còn lớn, tỷ lệ đô thị hoá thấp thì tốc độ tăng trưởng cũng thấp và GDP/người cũng thuộc vào nhóm thấp nhất trong vùng. Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang là tỉnh có tỷ lệ KVI dưới 45%, KVII trên 25%, thuộc những tỉnh có GDP vào loại cao trong vùng. Các tỉnh có tỷ lệ đô thị hoá thấp nhất như Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long Đồng Tháp, có tỷ lệ KVI cao trên dưới 60%, cũng là những tỉnh có GDP/người thuộc loại thấp và mức tăng trưởng rất chậm.

ĐBSCL có mặt bằng dân trí thấp, nguồn nhân lực hạn chế. Theo điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, số dân trong độ tuổi (từ 15 trở lên) không biết chữ vào năm 1996 là 9%, mức cao đứng thứ ba; đến năm 2000, tỷ lệ này giảm còn 6,3% nhưng vẫn cao ở hàng thứ ba trong 8 vùng (khá hơn Tây Bắc (15,6%) và Tây Nguyên (10,9%). Mặt bằng văn hoá thấp kéo theo trình độ nghề nghiệp của đội ngũ lao động cũng rất bất cập: năm 2000 có 87,2% lực lượng lao động trong vùng không có chuyên môn kỹ thuật (cả nước là 80,3%), chỉ có 7,3% là có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật (cả nước là 12,6%).

Tóm lại vùng ĐBSCL là vùng nông nghiệp lớn, "vựa lúa" của quốc gia, nay thêm là "mỏ tôm" của đất nước. ĐBSCL

chỉ chiếm 12% diện tích, 22% dân số nhưng tạo ra 36,2% sản lượng nông nghiệp, cung cấp hơn 1/2 số lượng lương thực và gần ấy số lượng thuỷ sản, gần như toàn bộ lượng gạo xuất khẩu.

+ *Định hướng*

Về nông nghiệp định hướng phát triển phải là nền nông nghiệp sinh thái, coi trọng thâm canh, lợi dụng và chung sống với lũ. Trong lâm nghiệp, chú trọng bảo vệ rừng, cố gắng triệt để nạn cháy rừng, bảo vệ rừng ngập mặn. Kinh tế thuỷ, hải sản phát triển trở thành ngành mũi nhọn, tăng tiềm lực để có thể góp 50% giá trị xuất khẩu thuỷ hải sản của cả nước.

Với hai thế mạnh không nơi nào trong cả nước sánh kịp, ĐBSCL đã tập trung hầu hết vào hai ngành khai thác tài nguyên là thuỷ sản và lương thực. Nông nghiệp là lợi thế của ĐBSCL và nó phải tiếp tục được chú ý, nhưng chuyển dịch cơ cấu kinh tế không thể chỉ xoay vòng từ cây lúa sang con tôm, và nền công nghiệp chỉ để nhằm hỗ trợ khai thác tài nguyên.

Những thế mạnh đã được khẳng định cần được tiếp tục phát triển trong điều kiện duy trì, bảo vệ môi trường thiên nhiên. Chính môi trường thiên nhiên sẽ là tài nguyên vô giá của vùng cho sự phát triển tương lai sau này. Lương thực, thuỷ sản là thế mạnh cần được nuôi dưỡng để phát triển bền vững, đồng thời sự đa dạng hoá cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu phải diễn ra mạnh mẽ hơn.

Về công nghiệp: ưu tiên xây dựng công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Phát triển mạnh thương mại và du lịch, chú ý loại hình du lịch miệt vườn. Phát huy có hiệu quả mạng lưới giao thông đường thuỷ, hoàn chỉnh mạng đường bộ, cảng biển, sân bay theo quy hoạch gắn với các tuyến trục nối với TP. Hồ Chí Minh và đường hàng hải quốc tế.

Vấn đề đặt ra là chiến lược mới cần phải tính đến là sự đa dạng và hướng ra bên ngoài, giảm sự phụ thuộc vào cửa ngõ duy nhất ở TP. Hồ Chí Minh, mở thêm lối ra cho cả không gian rộng lớn từ ĐBSCL đến vùng Đông Nam Bộ.

Phát triển giao thông vận tải là điểm tựa, là xương sống, là đầu tàu lôi kéo, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSCL hiện nay.

Giao thông đường thuỷ là ưu thế cần được phát triển ở tầm nhận thức cao hơn: không chỉ là vận tải mà còn là đi lại, không chỉ cho nhu cầu sản xuất mà còn là hoạt động của du lịch, giải trí, một sinh hoạt văn hoá của vùng sông nước. Giao thông đường thuỷ được phát triển sẽ kéo cả một ngành công nghiệp và dịch vụ cho nó, kéo dài hành lang vận chuyển từ biển vào sâu trong đất liền và đất liền ra tới vùng biển xa, đến các hải đảo. Đó là thế mạnh không một vùng nào trong nước có được.

Bình quân vận chuyển bằng đường bộ của đất nước hiện nay chiếm 65%, ở ĐBSCL 65% đó là vận tải đường thuỷ. Nhưng đó mới chỉ nói số vận chuyển hàng hoá, còn

nhu cầu đi lại của con người, nhu cầu của các nhà kinh doanh, nhu cầu phát triển du lịch trên vùng sông nước có một không hai này cần phải được giải quyết một cách có hệ thống và tiện nghi và vận tải thủy sẽ trở thành ngành dịch vụ lớn của vùng. Đi kèm với nó sẽ là công nghiệp đóng tàu thuyền đủ mọi loại, tàu thuyền nội địa và tàu thuyền pha sông biển, tàu thuyền du lịch hành khách và tàu thuyền vận tải hàng hoá loại 2000-5000 tấn. Phát triển các tuyến đường đi ra biển và sang nước bạn Campuchia, lên Lào và Thái Lan.

Phát triển vận tải thủy sẽ kéo theo du lịch miệt vườn, chế biến thức ăn đặc sản và tất cả các ngành đó sẽ giải quyết nhiều việc làm phi nông nghiệp tại chỗ.

Một ưu thế và tiềm năng của vùng trong tương lai là kinh tế biển, kinh tế biển thực ra không chỉ có nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản. Các hoạt động vận tải, du lịch, nghiên cứu khoa học, thương mại, dịch vụ và cả vấn đề an ninh quốc phòng làm cho vùng tiến mạnh ra biển và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế. Điều này phù hợp với xu thế của thời đại: thế kỷ 21 là thế kỷ của đại dương, loài người tiến ra biển.

Để hướng ra đại dương, khai thác kinh tế biển cần phải có sự kết hợp vùng ven biển Việt Nam từ ĐBSCL đến Vũng Tàu, Bình Thuận, Nha Trang thành một hành lang ven biển chạy từ Nam Trung Bộ đến phần biên giới Việt Nam với Campuchia ở Hà Tiên. Tỉnh Kiên Giang và các

đảo trong vùng biển, đặc biệt đảo Phú Quốc sẽ có vai trò lớn hơn trong chiến lược mở rộng giao thông ra bên ngoài, phát triển kinh tế biên giới, kinh tế biển. Cần mở thêm tuyến đường thủy lớn từ Thành phố Hồ Chí Minh xuyên qua vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên ra vịnh Hà Tiên.

Có thể xem toàn bộ ĐBSCL như là vùng ven biển và biên giới đất liền. Để nó có thể vươn xa hơn với tầm chiến lược mới, rất cần những tuyến xa lộ bổ sung thêm vào quốc lộ 1, mở mới các tuyến đường sắt, đường thủy, các đường hành lang biên giới và đường vòng cung ven biển.

Sự phát triển của ĐBSCL như vậy sẽ mở rộng toàn bộ không gian kinh tế của vùng Nam Bộ, giảm thiểu tối đa chia cắt không gian kinh tế giữa miền Đông và miền Tây Nam Bộ với Nam Trung Bộ để hướng ra bên ngoài.

6.2.7. Vùng biển và hải đảo

Với 3260 km bờ biển, hơn 1 triệu km² vùng biển và thêm lục địa của nước ta là khu vực có ý nghĩa hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh. Đầu tư thích đáng đi đôi với chính sách phát triển mạnh đánh bắt hải sản, khai thác dầu khí, phát triển vận tải biển và du lịch ven biển, gắn liền với tăng cường quốc phòng, an ninh làm chủ vùng biển. Xây dựng một số đảo làm căn cứ hậu cần quan trọng để mở rộng khai thác biển khơi và bảo vệ vùng biển. Năm 2003 diện tích nuôi trồng thủy sản đã đạt 2,2 triệu ha, đạt 1,1 triệu tấn, kim ngạch thủy sản xuất khẩu đạt được 2 tỷ USD.

KẾT LUẬN

Cơ cấu kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch tương đối nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Tỷ trọng công nghiệp tăng, tỷ trọng nông nghiệp giảm là sự chuyển dịch đúng hướng và tích cực. Tỷ trọng ngành dịch vụ giảm nhẹ là do mức sống của nhân dân ta còn thấp (thu nhập đầu người mới chỉ đạt 500 USD (người), 74% dân số sống ở nông thôn nên nhu cầu về dịch vụ chưa cao và tăng chậm. Sắp tới, tỷ trọng ngành dịch vụ sẽ tăng lên cùng với sự tăng trưởng cao và bền vững của nền kinh tế, quá trình đô thị hoá và quá trình mở cửa, hội nhập của ngành dịch vụ sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn, mức sống nhân dân được nâng cao không ngừng.

Cơ cấu thành phần kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực kinh tế dân doanh. Khu vực doanh nghiệp nhà nước tuy giảm về tỷ trọng nhưng vẫn giữ vững các ngành then chốt cơ sở hạ tầng và vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ cấu kinh tế theo vùng sẽ có chuyển biến theo hướng phát triển mạnh các vùng ven biển và kinh tế biển. Các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, cửa khẩu biên giới sẽ được đầu tư phát triển nhiều hơn bằng nhiều chương

trình mục tiêu kinh tế xã hội của nhà nước và xã hội, đặc biệt là chiến lược xóa đói giảm nghèo và thực hiện 8 mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn, nước ta sẽ phát huy cao độ nội lực gắn với việc khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao, thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn, mở cửa các ngành dịch vụ, xây dựng các tập đoàn kinh tế lớn và các công ty xuyên quốc gia v.v...

Đến năm 2020 nước ta sẽ có cơ cấu kinh tế về cơ bản đạt tới nước công nghiệp phát triển, thực hiện thành công mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thương mại (2003), Kỷ yếu hội thảo “Nâng cao chất lượng thị trường Việt Nam”, Hà Nội.

2. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002). *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*, tháng 5/2002, Hà Nội.

3. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1996). *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2002). Các Nghị quyết của các Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương Đảng khoá IX năm 2002.

6. Đào Duy Huân (2004). *Bốn năm thực hiện Luật Doanh nghiệp mới: Thực trạng và giải pháp phát triển đến năm 2010*, Phát triển kinh tế, số tháng 4/2004.

7. Đỗ Như Đính (2003). *Năm năm Việt Nam gia nhập APEC*, Tạp chí Cộng sản số 45, tháng 10/2003.

8. Nguyễn Ái Đoàn (2004) *Cổ phần hoá: Chặng đường dài vẫn ở phía trước*, Kinh tế và Phát triển, số 81, tháng 3/2004.

9. Nguyễn Bá Thân (2003). *Luật Doanh nghiệp sau 4 năm thực hiện: Kết quả và giải pháp đẩy mạnh*, Kinh tế và Dự báo, số 11/2003.

10. Ngân hàng thế giới tại Việt Nam (2003). *Báo cáo phát triển Việt Nam 2002: thực hiện cải cách để tăng trưởng và giảm nghèo nhanh hơn*, Hà Nội.

11. Tổng cục Thống kê (2003). *Niên giám thống kê 2002*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

12. Tổng cục Thống kê (2001). *Niên giám thống kê 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM
TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

<i>Biên tập nội dung:</i>	NGUYỄN TRỌNG TẤN
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	VŨ THANH HÀ
<i>Sửa bản in:</i>	NGUYỄN TRỌNG TẤN
<i>Trình bày bìa:</i>	NGUYỄN TRỌNG TẤN

*In 500 cuốn tại Công ty Cổ phần in 15-Bộ Công Nghiệp
Số đăng ký KHXB 11/996/CXB cấp ngày 19/07/2004
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2004*